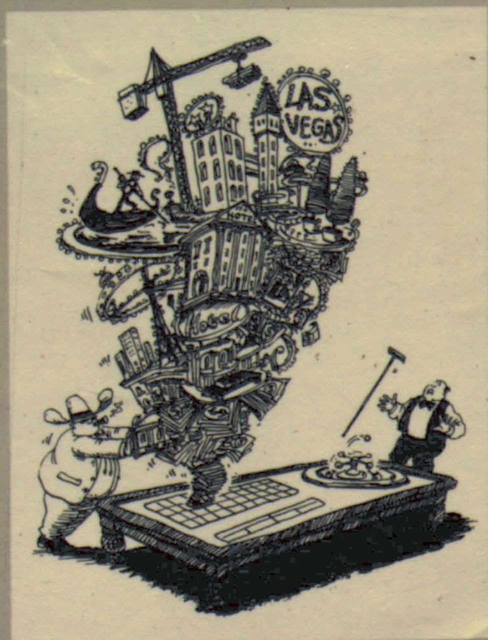


HELEN HAYWARD & DUNCAN GREEN

ĐỒNG VỐN VÀ TRỪNG PHẠT

- KẾT TOÁN CUỘC SÁT PHẠT
- HÃY LÀM CHO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ PHỤC VỤ NGƯỜI NGHÈO





NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HELEN HAYWARD & DUNCAN GREEN

ĐỒNG VỐN VÀ TRỪNG PHẠT

- KẾT TOÁN CUỘC SÁT PHẠT
- HÃY LÀM CHO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ PHỤC VỤ NGƯỜI NGHÈO

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2000

MỤC LỤC

HÃY LÀM CHO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ PHỤC VỤ NGƯỜI NGHÈO

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Để giúp bạn đọc có thêm tài liệu tham khảo về tác động của các cuộc khủng hoảng tài chính trên thế giới những năm 1990, đặc biệt là cuộc khủng hoảng Đông Á, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia giới thiệu cuốn sách ***Kết toán cuộc sát phạt*** *của Helen Hayward và* ***Hãy làm cho tài chính quốc tế phục vụ người nghèo*** *của Duncan Green và dưới tên chung* ***Đồng vốn và trừng phạt.***

Các tác giả cho rằng toàn cầu hóa thị trường tài chính không được điều tiết đã dẫn đến một loạt các cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế, với tần suất dày hơn và ngày càng khó giải quyết hơn về phương diện kinh tế và xã hội. Trong quá trình này, đầu cơ tiền tệ bằng các luồng vốn ngắn hạn đưa vào khu vực tư nhân ngày càng nổi rõ là nguyên nhân chính gây ra sự bất ổn

định cho tài chính và tiền tệ toàn cầu.

Cải tổ cấu trúc tài chính quốc tế và áp dụng một sắc thuế đánh vào các giao dịch tài chính và tiền tệ quốc tế (thuế Tobin) là những giải pháp được nhiều nhà kinh tế học đề nghị và được các tác giả giới thiệu như những phương án thích hợp để đề cao chủ quyền của các nhà nước và hạn chế những tổn thất do phi điều tiết, tự do hóa và toàn cầu hóa tài chính gây ra cho các nước nghèo.

Mặc dù còn nhiều vấn đề cần được làm sáng tỏ, nhiều ý kiến phải trao đổi thêm, cuốn sách đã cung cấp cho bạn đọc nhiều tư liệu bổ ích để nghiên cứu về vấn đề toàn cầu hóa và hội nhập, về vai trò của kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác xã trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhân dịp này, chúng tôi chân thành cảm ơn ông Nguyễn Văn Thanh, Uỷ viên đoàn chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam; ông John Egan, Giám

đốc Tổ chức Hợp tác quốc tế vì phát triển và đoàn kết (CIDSE); Ramesh Singh, Giám đốc Tổ chức Viện trợ hành động Anh (ACTIONAID), ông Duncan Green và bà Helen Hayward đã cộng tác và giúp đỡ chúng tôi trong việc xuất bản cuốn sách này.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng Sáu năm 2000
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

War on Want

Cuộc vận động chống nghèo khổ của thế giới

KẾT TOÁN CUỘC SÁT PHẠT

Tác động thực sự của đầu cơ tiền tệ những năm 1990

Do Helen Hayward nghiên cứu và biên soạn

Đã đến lúc áp dụng thuế Tobin!

Tổng luận

Lời dẫn

Toàn cầu hóa các thị trường tài chính đã dẫn đến một loạt những cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế. Các sự kiện của thập kỷ qua cho thấy những cuộc khủng hoảng đó có thể tái tục với tần suất dày hơn, ngày càng khó giải quyết và tốn kém hơn về phương diện kinh tế và xã hội.

Một yếu tố trung tâm của các cuộc khủng hoảng tài chính những năm 1990 là vai trò của đầu cơ tiền tệ. Đầu cơ có thể được định nghĩa như "một hành động mua và bán nhằm mục đích kiếm lợi từ sự dao động của giá trị đồng tiền, chứ không phải vì thương mại quốc tế hoặc nhằm để sở hữu các tài sản sinh

lợi".[1]

Các cuộc khủng hoảng đó có những hậu quả tàn phá đối với thế giới đang phát triển và tác động nghiêm trọng đến người nghèo. Dân chúng bị điêu đứng vì thất nghiệp tăng, đồng lương hạ, lạm phát và chi tiêu công ích bị cắt giảm. Các tầng lớp dễ bị tổn thương – phụ nữ, trẻ em và người già - đặc biệt bị nhiều thiệt hại nhất. Sự phát triển tiến bộ của con người bị trở ngại vì các chính phủ và các thiết chế tài chính quốc tế đã không điều tiết được nền kinh tế toàn cầu. Trong nỗ lực ngày ngày để xóa nghèo khổ ở các nước đang phát triển, *War on Want* (tổ chức phi chính phủ lấy tên Chiến tranh chống nghèo khổ) là chứng nhân của tình trạng đó.

Châu Á

Các quốc gia châu Á là những nước nhận được một lượng lớn các khoản cho vay và đầu tư trái phiếu và cổ phiếu của nước ngoài. Các luồng vốn đó làm tăng

1. Philip Arestis và Malcolm Sawyer, "Tại sao nhiều người hoan nghênh thuế giao dịch Tobin?", *Cambridge Journal of Economics,* 21, (1997), tr .757.

tính chất dễ thương tổn trước những thay đổi trên thị trường tài chính của các quốc gia được mệnh danh là 'những con hổ châu Á'. Nền kinh tế Thái Lan chịu ảnh hưởng trước nhất của biến động trên thị trường tiền tệ vào tháng Bảy 1997; những tác động đó lan ra các nước láng giềng mà Inđônêsia và Hàn Quốc là những nơi phải gánh chịu nặng nề nhất. Rất nhiều công ty lâm vào cảnh phá sản hoặc phải thu hẹp sản xuất, dẫn đến hàng loạt công nhân bị mất việc và đồng lương bị cắt giảm.

- **Thất nghiệp.** ILO, Tổ chức lao động quốc tế, ước tính cuộc khủng hoảng đã làm cho số người mất việc làm tăng thêm 10 triệu trên toàn thế giới. Ở Inđônêsia năm 1999, theo ước tính của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tỷ lệ người thất nghiệp là khoảng 6,6 phần trăm. Tại Thái Lan, con số đó là 4 phần trăm, còn ở Hàn Quốc những 8 phần trăm. Một số lớn các công nhân ngoại quốc làm việc bất hợp pháp cũng bị mất việc, nhưng họ không được tính trong các số liệu thống kê chính thức. Lạm phát cao làm cho thu nhập teo lại: nặng nề nhất là Inđônêsia, lạm phát lên tới 65 phần trăm vào năm

1998. Nhiều người phải tìm kiếm việc làm ở khu vực không chính thức, lương thấp, lại 'không đủ việc để làm'. Những người không bị sa thải thì phần lớn phải giảm giờ làm.

- **Nghèo khổ tăng lên.** Số người nghèo trong vùng tăng thêm ước tính khoảng 90 triệu. Chỉ riêng Inđônêsia, tỷ lệ người nghèo tăng lên chiếm khoảng 20 phần trăm số dân; số người nghèo ở Thái Lan tăng lên đến 6,7 triệu, ở Hàn Quốc là 5,5 triệu người.
- **Những hậu quả lan tỏa.** Cuộc khủng hoảng ảnh hưởng đến toàn xã hội, nhưng gánh chịu nặng nề nhất là người nghèo, công nhân lao động giản đơn, phụ nữ và trẻ em. Các vùng nông thôn không còn nhận được tiền của người thân làm ở thành phố gửi về. Trẻ em trở thành nạn nhân của việc cắt giảm ngân sách giáo dục và y tế. Cha mẹ buộc phải cho con em thôi học, số trẻ em mại dâm và lao động kiếm sống tăng lên. Đặc biệt dinh dưỡng kém làm cho các em chậm phát triển, thiếu thốn vật chất làm cho chúng khó sống sót khi lâm bệnh. Phụ nữ vẫn luôn luôn phải làm việc trong khu vực lương thấp và là những người đầu tiên bị

sa thải. Họ thường phải nhường bớt phần ăn cho chồng và con trai và phải chịu thêm nhọc nhằn do dịch vụ công cộng bị thu hẹp.

Mỹ Latinh

Ở Braxin, số người thất nghiệp chiếm khoảng 7 phần trăm lực lượng lao động, nhưng theo ước tính không chính thức thì còn cao hơn nhiều, và lạm phát tăng lên đến 8 phần trăm. Đã thực hiện cắt giảm mạnh chương trình cải cách ruộng đất (47 phần trăm), y tế, nhà ở và bảo vệ môi trường (47 phần trăm). Các chương trình an sinh xã hội, vốn đã không đáp ứng được yêu cầu của người nghèo, nay còn bị cắt giảm thêm. Tại Mêhicô, tiếp sau việc phá giá đồng *peso* năm 1994, số người thất nghiệp tăng gấp đôi và tiền lương giảm 30 phần trăm. Thêm 2,2 triệu người rơi vào cảnh bần cùng, đưa tổng số người nghèo lên đến 40 triệu.

Nga

Kể từ khi đồng *rup* giảm giá năm 1998, đời sống đất

đỏ gấp đôi. Đồng lương giảm mạnh về giá trị: ở Xanh Pêtecbua, mức lương bình quân chỉ bảo đảm được một phần nhỏ của mức sống tối thiểu, các dịch vụ công ích cạn tiền. Hậu quả của khủng hoảng là 22 triệu người rơi vào cảnh nghèo túng.

Hậu quả rộng hơn

Các cuộc khủng hoảng nói trên làm cho cuộc sống của hàng triệu con người mất ổn định, sự phân hóa của xã hội thêm sâu sắc và làm cho mức sống bị hạ thấp. Ngoài ra, chúng còn ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế và dân chúng các nước láng giềng. Các quốc gia ra khỏi các cuộc khủng hoảng với nợ nần của khu vực công tăng lên, và quyền sở hữu nhiều hơn của nước ngoài đối với nền kinh tế của mình. Mặc dù đã có một vài dấu hiệu của sự phục hồi kinh tế ở châu Á, như thể hiện trong số liệu tăng trưởng kinh tế, nhưng sẽ phải mất rất nhiều thời gian mới mong có thể khôi phục lại được mức việc làm và lương tiền trước khủng hoảng. Các điều kiện xã hội bị tụt lại sau các chỉ báo kinh tế, và vẫn tiếp tục xấu đi trong một số năm nữa.

Thuế Tobin

Việc dựa vào các hình thức đầu tư ngắn hạn bất ổn định đã làm cho nền kinh tế của các nước đang phát triển lâm vào khó khăn trước các biến động đột ngột của các thị trường tài chính. Các cuộc khủng hoảng đó là do nạn đầu cơ giao dịch trên các thị trường ngoại hối gây ra, và tình trạng này vẫn không ngừng phương hại tới khả năng của các nhà nước quốc gia thực thi các chương trình kinh tế và xã hội được nhân dân phó thác một cách dân chủ. *War on Want* kêu gọi nghiên cứu khả năng ứng dụng thuế Tobin – một sắc thuế nhỏ mang tính phổ quát đánh vào các giao dịch ngoại hối. Đây là một loại thuế hai cấp, một cấp là quy định một tỷ suất tối thiểu đánh vào tất cả giao dịch ngoại hối, và một tỷ suất cao hơn dành để áp dụng khi các thị trường chao đảo dữ dội, cốt để cho chúng ổn định lại. Thêm vào đó, thuế Tobin có thể cung cấp các nguồn lực cho phát triển.

1

Dẫn luận - Cái giá của bất ổn định

Đầu cơ tiền tệ và bất ổn định

Các cuộc khủng hoảng tài chính trong thập kỷ này bùng nổ với hậu quả lan tỏa do nạn đầu cơ trên các thị trường tiền tệ, đã biến các chấn động cục bộ về lòng tin của nhà đầu tư thành các cuộc khủng hoảng tài chính đại quy mô. Các thị trường ngoại hối đã ghi nhận một tỷ lệ tăng trưởng bằng các con số thiên văn trong ba thập kỷ qua. Vào đầu những năm 1970, mỗi ngày chỉ có bình quân 18 tỷ đô la Mỹ mua bán trên các thị trường tiền tệ; đến cuối những năm 1990, con số các giao dịch đó là 1,5 ngàn tỷ đô la Mỹ. Trong lúc sự bất ổn định trên các thị trường tiền tệ đã mang lại cho các ngân hàng và nhà đầu tư nhiều triệu đô la lợi nhuận thì nó đã gián tiếp mang đến nhiều tai họa lớn

lao về xã hội cho các nước là nạn nhân của khủng hoảng tài chính.

Sự bất ổn định của các thị trường tài chính quốc tế có thể gây ra hậu quả tàn phá đối với nền kinh tế của thế giới đang phát triển. Thị trường không ổn định hạn chế mức kiểm soát của các chính phủ đối với nền kinh tế của mình, dẫn đến những hạn chế trong chi tiêu về y tế và giáo dục, và cuối cùng là làm cho thu nhập càng thêm bất bình đẳng. Các cuộc khủng hoảng tài chính làm cho xã hội thêm phân hóa, và cản trở tiến trình phát triển. Chúng làm cho người ta phải đặt câu hỏi về lợi ích của phi điều tiết tài chính khi đối chiếu với các phí tổn về kinh tế và xã hội của các cuộc khủng hoảng mà có thể đã do chúng làm trầm trọng thêm, và gợi ra sự cần thiết phải áp dụng các biện pháp để ổn định các thị trường tài chính.

Cái giá phải trả về xã hội

Các cuộc khủng hoảng tài chính ấy đã làm đảo lộn cuộc sống của hàng triệu con người. Cái giá đối với con người rất nghiêm trọng, có lẽ không thể nào tính nổi, và hậu quả của khủng hoảng vẫn tiếp tục được

Ô 1 - Đầu cơ và các cuộc khủng hoảng tài chính mới [2]

Các cuộc khủng hoảng tài chính mới phản ánh sự thay đổi bản chất các luồng tài chính từ phương Bắc đến phương Nam. Trước đây, các khoản vay gồm phần lớn là vay chính thức của chính phủ, và khủng hoảng nổ ra là khi các chính phủ không có khả năng trả được nợ. Vào những năm 1990, các luồng tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), đầu tư trái phiếu và cổ phiếu, các luồng giao dịch liên ngân hàng và các khoản cho các công ty vay thương mại. Các cuộc khủng hoảng trong những năm 1990 diễn ra dồn dập là do sự mất lòng tin đột ngột của thị trường, dẫn đến sự rút đi của số lớn vốn nước ngoài. Việc mất tin cậy đó không phải do có sự thay đổi lớn lao nào trong nền kinh tế của đất nước. Chính đầu cơ tiền tệ đã biến các chấn động cục bộ trên thị

2. Đánh giá này dựa vào bài "Đã đến lúc phải thay phác đồ điều trị - Một đối sách cho cuộc khủng hoảng tài chính châu Á", của David Woodward, Tường trình của CCIR, 1999, tr. 7.

trường thành các cuộc khủng hoảng tài chính lớn, và những tác động của chúng lan rộng ra các thị trường mới nổi thông qua hiệu ứng lây nhiễm.

Đầu cơ tiền tệ có thể xảy ra khi việc giảm giá một đồng tiền nào đó có thể mang lại lợi nhuận. Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài vay mượn bằng nội tệ và chuyển các khoản cho vay đó thành ngoại tệ mạnh hơn. Nếu đồng tiền bị tụt giá, nhà đầu tư có thể mua lại đủ nội tệ để trả các khoản vay, và vẫn còn kiếm được lời. Đầu cơ làm cho đồng nội tệ dễ bị giảm giá hơn: nó làm tăng nhu cầu ngoại tệ, làm cho nội tệ bị mất giá. Sự trông mong hạ giá nội tệ thế là được mãn nguyện. Cho dù chỉ có một số nhỏ nhà đầu cơ đi bước trước, thì vẫn có cộng hưởng 'bầy đàn' đối với các nhà đầu tư khác.

Đầu cơ là mua và bán tiền, cổ phần hoặc các công cụ tài chính khác nhằm tiếp tục mua vào hoặc bán ra khi giá cả thay đổi, thông qua các thao tác đó mà kiếm lời. Đầu cơ không phục vụ cho bất cứ mục đích kinh tế thực nào cả. Nhìn chung, đầu cơ làm giàu thêm cho các thiết chế chạy theo lợi nhuận trước mắt chứ không vì ổn

định lâu dài. Nói cho cùng đầu cơ là đánh bạc, là sát phạt.

Bản chất của đầu cơ là phi ổn định hóa. Nó làm cho thị trường bất ổn định bằng đặt cược vào những thay đổi của giá cả. Trong thị trường tiền tệ, điều đó có nghĩa là sự thay đổi giá cả của đồng tiền – giá hối đoái. Trong thời kỳ khủng hoảng, đầu cơ càng nhiều thì biến động càng lớn. Khi một đồng tiền bị đầu cơ tấn công, sức mạnh của nó thường không cưỡng lại được. Các nhà kinh doanh tiền có xu hướng bộc lộ 'bản năng bầy đàn', họ nối gót làm theo nhau.

phơi bày. Người nghèo bị tác động bởi thất nghiệp, đồng lương bị giảm, giá cả các nhu yếu phẩm tăng cao, và các dịch vụ xã hội bị thu hẹp. Trẻ em phải rời ghế nhà trường, lương thực thực phẩm khan hiếm, nạn bạo hành và mại dâm tăng lên. Thất nghiệp và cạnh tranh sinh tồn làm cho cộng đồng rạn nứt. Chính trị trở nên không ổn định, động loạn vì thực phẩm và căng thẳng về sắc tộc ở Inđônêsia, nông dân

phản kháng ở Thái Lan, công nhân bất bình ở Hàn Quốc.

Các chỉ số kinh tế không phản ánh đầy đủ sự thật

Trong lúc các nhà kinh tế học có thể luận ra bằng chứng của phục hồi kinh tế ở châu Á từ các số liệu tăng trưởng kinh tế được cải thiện (4,8 phần trăm cho châu Á quý đầu tiên 1999),[3] họ quên rằng các số liệu đó không hề tính tới số phận của những người bị cuộc khủng hoảng tước đoạt sinh kế và ném vào cảnh cơ hàn. Phải mất rất nhiều thời gian mới phục hồi được việc làm và tiền lương: Ngân hàng thế giới tính rằng phải mất bảy năm mới hồi phục được mức thu nhập của năm 1997. Tháng Sáu 1999, Ngân hàng phát triển châu Á công bố một nghiên cứu cho thấy các nền kinh tế của vùng này có thể đang trên đường hồi phục, nhưng hậu quả xã hội của cuộc khủng hoảng vẫn còn nặng nề hơn trong một thời gian nữa. Tài

3. *Tờ Nhà kinh tế (The Economist),* ngày 21 tháng Tám 1999.

liệu này dựa trên những thống kê mới nhất [4] về hậu quả xã hội của các cuộc khủng hoảng tài chính trong những năm 1990 nhằm làm rõ những tác động đối với con người của sự bất ổn định về tài chính.

4. Cần lưu ý tiến trình thu thập các số liệu thống kê đó phải mất một số thời gian, và do đó các số liệu 1999 chưa có sẵn.

2
CHÂU Á

CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH 1997-1998

Khủng hoảng lòng tin

Nguyên nhân trực tiếp của cuộc khủng hoảng là sự mất lòng tin và sự đảo chiều mạnh mẽ của các dòng vốn. Thái Lan, Inđônêsia và Hàn Quốc vốn là các nước tiếp nhận nhiều khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và cổ phiếu của các ngân hàng nước ngoài và những nhà đầu tư khác. Các luồng vốn ngắn hạn được đưa vào các nước ấy đầu những năm 1990 tiếp sau sự phi điều tiết các biện pháp kiểm soát vốn, đã cung cấp một phương tiện tài chính phát triển vào lúc các ngân sách viện trợ chính thức bị suy giảm. Từ

năm 1990 đến 1996, luồng vốn vào Đông Á chiếm bình quân 5 phần trăm GDP.

Tại Thái Lan, trường hợp điển hình nhất, dòng vốn chảy vào nước này với tỷ lệ trung bình 10 phần trăm GDP. Nhà cầm quyền Thái Lan tìm cách thu hút các nhà đầu tư nước ngoài bằng cách kìm giữ giá đồng baht so với đô la Mỹ, duy trì mức lãi suất cao trong nước, cũng có nghĩa là khuyến khích vay mượn nước ngoài và đầu tư của ngoại quốc. Các luồng vốn đó góp phần làm tăng tỷ giá hối đoái và làm suy giảm sức cạnh tranh quốc tế. Và cũng làm cho các nền kinh tế đó dễ bị thương tổn khi dòng vốn đổi chiều. Đồng tiền bị cuốn hút vào các thị trường chứng khoán và bất động sản – những lĩnh vực hứa hẹn có lợi nhuận cao. Năm 1997, do các thị trường tài chính biến động, các luồng vốn đó đổi hướng và chỉ trong một thời gian ngắn đã rút đi 12 tỷ đô la Mỹ.[5] Luồng vốn chảy từ Thái Lan ra nước ngoài từ năm 1996 đến 1998 lên tới 20 phần trăm GDP.

5. UNDP, *Báo cáo phát triển nhân lực 1999*, tr 40.

Vốn ròng tư nhân đưa vào châu Á hàng năm[6]

(tỷ đô la Mỹ)

	1984-89	1990-96	1994	1995	1996	1997
Vốn ròng tư nhân vào	13,0	55,9	63,1	91,8	102,2	38,5
Đầu tư trực tiếp ròng	4,5	32,2	43,4	49,7	58,5	55,4
Đầu tư chứng khoán ròng	1,5	6,8	11,3	10,8	10,2	-2,2
Đầu tư ròng khác	7,0	16,9	8,3	31,3	33,5	-14,7
Vốn ròng chính thức	7,7	8,4	6,2	5,1	9,3	17,7
Dự trữ thay đổi	-2,1	-29,0	-39,7	-29,0	-48,9	-17,2

6. IMF, *Báo cáo thường niên 1998.*

Ngân hàng quốc tế cho châu Á vay[7]

(triệu đô la Mỹ)

	6-1997	12-1996	6-1996	12-1995	12-1994
Châu Á	**389.441**	**367.009**	**337.849**	**306.855**	**241.249**
Hàn Quốc	103.432	99.953	88.027	77.528	56.599
Thái Lan	69.382	70.147	69.409	62.818	43.879
Inđônêsia	58.726	55.523	49.306	44.528	34.970
Philippin	114.115	13.289	10.795	8.327	6.830
Malaisia	28.820	22.234	20.100	16.781	13.493

Bọn đầu cơ tấn công

"Các vụ giao dịch kiếm lời tăng lên trong năm 1998 vào lúc đồng tiền châu Á tiếp tục động loạn vào nửa đầu năm 1998, và các khối lượng giao dịch lớn nhiều lợi nhuận với khách hàng vẫn tiếp tục củng cố cho thu nhập ngoại hối". **Báo cáo thường niên của 1998 của HSBC.**

7. Ngân hàng thanh toán quốc tế, *Báo cáo thường niên 1998.*

Có thể sự tăng trưởng chậm của xuất khẩu năm 1998 gây ra sự thiếu tin cậy vào hiệu năng của các nền kinh tế đó đã dẫn đến khủng hoảng. Thông tin về mức độ rủi ro cao của thị trường bất động sản và các khoản vay không sinh lợi ở Thái Lan cũng góp phần làm cho nhà đầu tư mất lòng tin. Khi những nhà đầu tư bắt đầu bán đồng baht vào tháng Bảy 1997, những người có tiền tiết kiệm trong nước bèn chuyển số tiền đó thành ngoại tệ nhằm tránh những thiệt hại gắn với việc phá giá đồng tiền, và thế là các tay đầu cơ đặt cược vào khả năng của đồng tiền giảm giá. Tất cả những hành động đó càng làm tăng khả năng của việc hạ giá nội tệ, đẩy nhanh cuộc khủng hoảng mà họ lo ngại. Tỷ giá hối đoái giảm làm cho đồng tiền rời bỏ đất nước nhiều hơn, nỗi kinh hoàng lan khắp các nhà đầu tư quốc tế. Đồng tiền bị tác động nhiều nhất là *rupiah* của Inđônêsia, giá trị của nó giảm 80 phần trăm từ tháng Một 1997 đến tháng Bảy 1998.

Sự giảm giá của các đồng tiền chính ở Đông Nam Á[8]

Đồng tiền	Tỷ giá/đô la Mỹ		Giảm giá
	Đến 31/1/97	Đến 20/1/98	Phần trăm
Rupiah Inđônêsia	2375,0	10.200,0	329,5
Baht Thái Lan	25,9	53,0	104,8
Won Hàn Quốc	863,0	1638,0	89,9
Ringgit Malaisia	2,4	4,1	68,2

TÁC ĐỘNG KINH TẾ

Khủng hoảng tài chính chuyển thành sụp đổ kinh tế

Các ngân hàng và doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào vay nợ nước ngoài, và do đó, bị ảnh hưởng nặng nề của gánh nặng trả nợ gây ra bởi sự giảm giá của đồng tiền. Các ngân hàng trong nước cho khu vực tư nhân vay rất nhiều và các khoản vay khá mạo hiểm.

Cuộc khủng hoảng ngân hàng kết hợp với nâng cao lãi suất đã dẫn tới kết quả là tín dụng bị thu hẹp và nguồn vốn khó tìm, các xí nghiệp trước đây khá

8. Kavaljit Singh, *Toàn cầu hoá tài chính: Một hướng dẫn cho công dân* (London: Zed books 1999), tr. 82.

vững chắc nay bị nhiều sức ép. Việc giảm giá đồng tiền đẩy lạm phát lên và làm tăng giá hàng nhập khẩu. Tình hình đó làm cho sản xuất, tiêu dùng và thu nhập giảm mạnh, dẫn đến thất nghiệp hàng loạt và tăng nhanh số người nghèo khổ. Các doanh nghiệp hoặc là phải đóng cửa, cho công nhân nghỉ việc, hoặc là phải giảm chi phí bằng cách giảm giờ làm, hạ thấp tiền lương và phúc lợi.

Những khác biệt trong vùng

Thái Lan, Inđônêsia và Hàn Quốc là những quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất của khủng hoảng vì có tỷ lệ nợ ngắn hạn so với GDP cao nhất. Malaisia và Philippin ít bị thiệt hại vì họ ít lệ thuộc hơn vào nợ ngắn hạn của nước ngoài.

Tăng trưởng kinh tế suy giảm

Tỷ lệ tăng trưởng toàn vùng trước đây là khoảng 7 phần trăm đã giảm từ 2 đến 13 phần trăm trong năm 1998. Tăng trưởng của Thái Lan giảm từ 7 phần trăm năm 1996 xuống còn -0,4 phần trăm năm

Ô 2 - Hồi phục?

GDP của Braxin đã tăng trong hai quý đầu của năm 1999. Khối lượng xuất khẩu đã tăng kể từ khi đồng tiền giảm giá. Tờ báo *Nhà kinh tế* (ngày 21 đến 27 tháng Tám 1999) cho rằng đã có những dấu hiệu của hồi phục ở châu Á. Tăng trưởng trong vùng này là 4,8 phần trăm trong quý đầu năm 1999, và dự báo sẽ tăng lên 5,5 phần trăm năm 1999. Hàn Quốc dự báo tỷ lệ tăng trưởng 8 phần trăm cho năm 1999, và những mức tăng trưởng khiêm tốn hơn được dự kiến cho Thái Lan và Malaisia. Ngược lại, không có dấu hiệu rõ rệt nào của sự hồi phục ở Inđônêsia. Sức tiêu thụ, nhập khẩu và xuất khẩu trong vùng nói chung đang tăng lên. Tỷ giá hối đoái và lạm phát đã được ổn định ở Hàn Quốc, Malaisia và Thái Lan.

Các nền kinh tế châu Á có thể đang trên đường phục hồi kinh tế nhưng hậu quả xã hội của khủng hoảng vẫn còn xấu thêm trong một thời gian nữa. Phải mất thêm nhiều năm mới hồi phục được việc làm và tiền lương. Ngân hàng thế giới ước tính phải mất thêm bảy năm nữa thu nhập mới trở lại mức của năm 1997.

1997 và năm 1998 là -8 phần trăm. Các số liệu tương ứng của Inđônêsia là 8 phần trăm năm 1996 và -13,7 phần trăm năm 1998.

Các nền kinh tế phát triển bồng bột bị lao đao
Tăng trưởng GDP *(phần trăm)* [9]-
Một số nước châu Á tiêu biểu

	1996	1997	1998	1999	2000
Thái Lan	5,5	-1,3	-9,4	3,0	5,0
Inđônêsia	7,8	4,9	-13,2	2,0	4,0
Hàn Quốc	7,1	5,5	-5,8	8,0	6,0
Malaisia	8,6	7,7	-7,5	2,0	3,9
Philippin	5,8	5,2	-0,5	3,0	4,5

Tác động khu vực

Thương mại nội vùng chiếm khoảng 50 phần trăm thương mại quốc tế của châu Á. Các nước khác trong vùng bị ảnh hưởng bởi các nước bị khủng hoảng nặng

9. Ngân hàng phát triển châu Á, *Cập nhật triển vọng phát triển của châu Á*, Bảng 1.

nề nhất giảm mạnh nhập khẩu, và cũng bởi sự xuống giá đồng tiền quá nhiều của các nước này làm cho hàng hoá của các nước khác trong vùng kém sức cạnh tranh. Ngoài ra còn có sự mất lòng tin của các nhà đầu tư quốc tế không liên quan trực tiếp tới những vấn đề căn bản của kinh tế.

Lạm phát

Tỷ lệ lạm phát cao làm cho thu nhập bị xói mòn. Ước tính có khoảng 20 phần trăm số dân bị rơi vào cảnh nghèo khổ do khủng hoảng. Trái với Hàn Quốc và Thái Lan, nguyên nhân chính của nghèo khổ ở Inđônêsia không phải là thất nghiệp mà là lạm phát quá cao, lên tới 65 phần trăm năm 1998. Giá các thuốc kháng sinh ở Inđônêsia tăng gấp đôi từ tháng Mười 1997 đến tháng Ba 1998, và giá các mặt hàng lương thực thực phẩm tăng hơn 50 phần trăm từ tháng Sáu 1997 đến tháng Ba 1998.[10]

---

10. Walton, tr 17.

Sự biến động của giá hàng tiêu dùng[11]

(phần trăm / năm)

	1996	1997	1998	1999	2000
Hàn Quốc	4,9	4,5	7,5	1,0	3,0
Inđônêsia	7,9	6,6	64,7	12,0	10,0
Malaisia	3,5	4,0	5,3	3,4	3,6
Philippin	9,1	6,0	9,7	7,5	7,0
Thái Lan	5,9	5,6	8,1	0,5	4,0

THẤT NGHIỆP

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) ước tính số thất nghiệp trên toàn thế giới tăng thêm 10 triệu người trực tiếp do cuộc khủng hoảng của châu Á.

11.Ngân hàng phát triển châu Á, *Cập nhật triển vọng phát triển của châu Á*, Bảng 2.

Tỷ lệ thất nghiệp 1997-1998[12]

	1997	1998	
	Tỷ lệ thất nghiệp (phần trăm)	Tỷ lệ thất nghiệp (phần trăm)	Tỷ lệ thất nghiệp (triệu người)
Inđônêsia	4,7	6,6[13]	6,4
Malaisia	2,7	6,4	0,6
Hàn Quốc	2,6	7,7	1,5
Thái Lan	1,9	4,4	1,5

Năm 1998, tỷ lệ thất nghiệp tăng gấp đôi ở Thái Lan và tăng gấp ba ở Hàn Quốc. Từ tháng Mười 1997 đến tháng Bảy 1998, 1,2 triệu người mất việc ở Hàn Quốc, có nghĩa là một trên 20 công nhân.

12. UNESCAP, "Hậu quả xã hội của khủng hoảng kinh tế", tr.13.

13. Ngân hàng phát triển châu Á, "Ảnh hưởng xã hội của khủng hoảng kinh tế ở Inđônêsia".

Công nhân di trú

Phần lớn số 6,5 triệu công nhân di trú ở Đông Á [14]- không nằm trong các thống kê của chính phủ - đã mất việc làm hoặc không được trả lương. Đông đảo công nhân nước ngoài làm việc một cách bất hợp pháp ở Malaisia bị mất công ăn việc làm nhưng không có tên trong các thống kê chính thức. Cho đến quý ba năm 1998, 250.000 công nhân nước ngoài đã rời bỏ Thái Lan, 50.000 rời Hàn Quốc, và 50.000 trong số ước tính khoảng 2 triệu công nhân ngoại quốc đã từ giã Malaisia.[15]

Không đủ việc làm và việc làm trong khu vực không chính thức

Có lẽ tình trạng không có đủ việc để làm cho hết giờ và đồng lương bị cắt xén mang tính phổ biến hơn là thất nghiệp hoàn toàn. Công nhân mất việc trong khu vực công hay còn gọi là khu vực chính thức phải

14. Duncan Green, *Đồng vốn và trừng phạt: Hãy làm cho tài chính quốc tế phục vụ người nghèo* (Luân Đôn: CAFOD, tháng Chín 1999), tr. 18.
15. *Diễn đàn thông tin quốc tế,* ngày 9 tháng Chín 1998, tr. 1.

lựa chọn, hoặc là giảm giờ làm, hoặc bổ sung vào khu vực không chính thức khiến cho thu nhập vốn đã thấp của khu vực này lại càng thấp hơn. Các ước tính khác nhau về tỷ lệ thất nghiệp ở Inđônêsia, quốc gia bị tác động nặng nề nhất của khủng hoảng, là do không thống nhất về tỷ phần số công nhân đi trú bị buộc phải gia nhập khu vực không chính thức. Khu vực này chắc sẽ không thể nào thu hút nổi số lượng khổng lồ những người mới mất việc (theo ước tính của ILO thì có đến 5 triệu), cộng với 2,8 triệu người hàng năm gia nhập thị trường lao động, và 5 triệu người đã thất nghiệp từ năm 1997. Khu vực sản xuất sụp đổ kéo theo sự giảm cầu nghiêm trọng về hàng hóa và dịch vụ của khu vực không chính thức.

Nhiều công nhân bị giảm giờ làm đi kèm với bớt lương, hoặc đơn giản là không được trả công. Những người may mắn được trở lại làm việc thường bị bớt giờ làm và giảm thu nhập.

Các quyền của lao động

Tình trạng việc làm không được bảo đảm do khủng hoảng gây nên cũng đã ảnh hưởng tới các quyền của công nhân ở các nước bị khủng hoảng, đặc biệt là ở

Thái Lan. Chủ doanh nghiệp đã làm cho điều kiện lao động và tổ chức công đoàn xấu đi bằng biện pháp cắt giảm chi tiêu, và bằng cách thuê mướn số công nhân tạm tuyển không được hưởng phúc lợi.

Tác động đến nông thôn

Ảnh hưởng của khủng hoảng không chỉ giới hạn ở khu vực đô thị. Một số lớn công nhân mất việc phải trở về khu vực nông thôn để quay lại với công việc truyền thống, vừa làm cho gia đình mất số thu nhập mà họ gửi về trước đây khi chưa thất nghiệp, vừa thêm gánh nặng cho người thân. Ước tính có đến một triệu người trong toàn vùng phải trở về quê hương bản quán.[16] Thế nhưng lối làm ăn truyền thống khả dĩ thu hút lao động ở các khu vực nông thôn đã bị xâm hại bởi phương thức thương mại hóa sản xuất nông nghiệp và sự thu hẹp vai trò của các trang trại dựa trên cơ sở gia đình. Các cơ chế phúc lợi truyền thống như sự giúp đỡ của đại gia đình hoặc của cộng đồng đã bị cuộc sống hiện đại hóa làm thất truyền.

---

16. *Diễn đàn thông tin quốc tế*, ngày 9 tháng Chín 1998, tr. 1.

Ô 3 - Tình hình việc làm trước khủng hoảng

Ngoại trừ Inđônêsia, Đông Nam Á hầu như được hưởng toàn dụng lao động ở hai thập kỷ trước, nhờ mức tăng trưởng cao. Những người lao động nông nghiệp và những người làm thuê trong khu vực không chính thức năng suất thấp được thu hút vào khu vực hiện đại có năng suất cao và được tăng lương mỗi năm từ 4 phần trăm đến 6 phần trăm. Kinh tế không bị suy thoái đồng nghĩa với không có thất nghiệp chu kỳ. Phụ nữ cũng tham gia nhiều hơn vào thị trường lao động: họ tận dụng được cơ hội làm việc trong ngành may mặc và điện tử. Nhờ tạo thêm việc làm mà tình trạng nghèo khổ giảm nhiều ở các nước đó.

NGHÈO KHỔ

Ngân hàng thế giới ước tính năm 1998, hoạt động kinh tế bình quân giảm sút 10 phần trăm ở Inđônêsia, Thái Lan, Malaisia và Philippin sẽ làm cho số người nghèo tăng gấp đôi trong vùng và lên đến hơn 90 triệu.

Nghèo khổ tăng do khủng hoảng[17]

Quốc gia	Số người nghèo tăng		Do thất nghiệp		Do lạm phát	
	Triệu	Phần trăm số dân	Triệu	Tăng phần trăm tổng số	Triệu	Tăng phần trăm tổng số
Inđônêsia	39,9	20	12,3	30,8	27,6	69,2
Hàn Quốc	5,5	12	4,7	85,5	0,8	14,5
Thái Lan	6,7	12	5,4	80,6	1,3	19,4

17. Eddy Lee, *Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á: Thách thức đối với chính sách xã hội* (Geneva: Văn phòng lao động quốc tế, 1998), tr. 47.

Ô 4 - Giảm nghèo ở Đông Á 1975-1995

Các tỷ lệ tăng trưởng cao đã tạo điều kiện cung ứng công cộng tốt hơn về y tế và giáo dục, nhờ đó đã cải thiện rõ rệt các lĩnh vực như xóa mù chữ và tăng tuổi thọ. Từ năm 1975 đến 1995, số người nghèo ở Đông Á giảm hai phần ba – một tỷ lệ không khu vực nào trên thế giới sánh được.[18] Nếu trong năm 1975, cứ mười người dân Đông Á có sáu người sống trong nghèo khổ thì đến năm 1995 tỷ lệ đó là hai trên mười. Số người nghèo giảm gần ba phần tư ở Inđônêsia, từ 64 phần trăm số dân năm 1975 xuống còn 11 phần trăm năm 1995. Cũng trong thời gian đó, tại Thái Lan, số người nghèo giảm từ 8 phần trăm xuống còn 1 phần trăm. Thời kỳ này cũng là thời kỳ bình quân tuổi thọ tăng, giáo dục mở mang.

18. Michael Walton và Tamar Manuelyan, *Những hậu quả về xã hội của cuộc khủng hoảng Đông Á* (Ngân hàng thế giới, tháng Chín 1998), tr. 4. Những số liệu này tính mức nghèo 1 USD một ngày của năm 1985 theo tỷ giá ngang bằng của sức mua.

Tuy nhiên, vẫn còn có tranh luận tăng trưởng kinh tế đã mang lại lợi ích thế nào cho những nhóm bị lề hóa như dân nghèo thành thị và phụ nữ. Cũng có những ý kiến bất đồng về cách thu thập số liệu thống kê. Và cũng có thể nói rằng mô hình kinh tế châu Á làm lợi cho tầng lớp thượng lưu địa phương, cho các công ty xuyên quốc gia, trên sự thua thiệt của công nhân và các quyền của họ.

CÁC HẬU QUẢ XÃ HỘI KHÁC

Giá nhu yếu phẩm như lương thực và thuốc chữa bệnh leo thang đi kèm với cắt giảm lương và các dịch vụ xã hội, cộng với thất nghiệp tràn lan đã làm cho nghèo khổ tăng lên.

Điêu đứng xã hội

Nền kinh tế tụt dốc do khủng hoảng tài chính đã làm cho xã hội điêu linh. Giá cả tăng vọt trong lúc chi tiêu công ích sút đi. Thu nhập giảm gắn với thất nghiệp hàng loạt do phá sản và thu hẹp sản xuất. Dân chúng buộc phải tìm công ăn việc làm ở khu vực không chính thức lương thấp và không được điều tiết, hoặc phải giảm giờ làm.

Trong lúc đó những nhu yếu phẩm như lương thực và nhiên liệu lại tăng cao. Lạm phát phi mã làm cho đồng lương thực tế sút giảm, nhiều người rơi vào cảnh bần cùng.

Các yếu tố đó thêm trầm trọng vì thiếu những mạng lưới an toàn xã hội - phần lớn công nhân di trú phải tự xoay xở - và càng bức xúc khi trước đây những kỳ vọng được xây dựng trên những cơ hội việc làm và sự phát triển của xã hội trong một thời gian dài.

Hầu như mọi nhóm đều chịu ảnh hưởng, tuy rằng gánh nặng đè lên vai những người nghèo và những nhóm dễ bị thương tổn khác, bởi vì họ phải dành một phần lớn hơn trong thu nhập của họ để chi cho các

mặt hàng thiết yếu, và vì thế họ bị khốn đốn hơn khi giá cả tăng cao và đồng lương xuống thấp.

Cắt giảm chi tiêu công cộng

Hậu quả của khủng hoảng thêm nặng nề vì chi tiêu công cộng bị cắt bớt. Thu nhập của chính phủ tụt xuống vì nguồn thuế không còn được như trước do các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Những phương án chấp nhận thâm hụt ngân sách không thực hiện được bởi các điều kiện đàm phán đi kèm gói cứu nợ của IMF. Chính phủ buộc phải cắt giảm chi tiêu để thích ứng với sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trên lãi suất hối phiếu, để tài trợ thanh toán nợ của khu vực tài chính và tái cơ cấu doanh nghiệp.

Hạn hán

Đời sống vốn đã khó khăn do tình trạng thất nghiệp và thu nhập giảm sút, lại thêm hạn hán và mùa màng thất bát ở Inđônêsia, Thái Lan và Philippin trong năm 1998 làm cho tình hình càng tồi tệ hơn: giá lương thực tăng cao, một số hộ gia đình nông thôn

lâm vào cảnh thiếu ăn, mức tiêu dùng lương thực giảm xuống.

TÁC ĐỘNG GIÁN TIẾP

Trẻ em

Nghèo túng đã buộc cha mẹ phải cho con cái nghỉ học, đi làm kiếm sống, và như vậy khiến cho chúng không còn có tương lai. Tỷ lệ bỏ học nhiều nhất là trong các em gái, vì thông thường các cháu phải trông nom gia đình để cho mẹ đi làm. Một số không nhỏ phải kiếm sống bằng mại dâm. Có thể sẽ không bao giờ đưa được các cháu trở lại ghế nhà trường, và đó là một tổn thất mãi mãi cho xã hội. Các cháu may mắn còn được đeo đuổi đèn sách sẽ khó lòng thu được thành tích cao trong học tập vì nghèo khổ và kém dinh dưỡng. Ngân sách giáo dục cũng bị cắt xén, làm giảm chất lượng của hệ thống giáo dục công lập, trong lúc đó thì học phí của các trường tư thục ngày càng vượt ra ngoài tầm với của những gia đình vốn chỉ lo chạy đủ ăn. Nhưng ngay cả các trường tư lập này cũng đang khốn đốn về tài chính vì không thu được đủ học phí.

Những người mới gia nhập thị trường lao động và những công nhân ở tuổi thanh niên bị mất việc làm nhiều hơn các công nhân trung niên.

Các gia đình có thể tìm cách vá víu bằng giảm chi cho lương thực và y tế. Nhưng dinh dưỡng kém đặc biệt nguy hại cho sức khỏe và phát triển của trẻ em: nó có thể di họa suốt đời. Trẻ em cũng rất có thể bị ảnh hưởng nhiều nhất của cắt giảm chi tiêu về y tế: một nghiên cứu về hậu quả của khủng hoảng kinh tế ở Mỹ Latinh trong lĩnh vực y tế cho thấy tình trạng dinh dưỡng kém và tử vong ở trẻ em tăng rõ rệt so với tử suất của nhân dân nói chung.[19]

Y tế

Sự thiếu thốn vật chất trong một môi trường mà dịch vụ y tế công cộng thì bị cắt giảm, người dân không đủ khả năng chữa chạy, làm tăng nguy cơ tử vong khi lâm bệnh. Tình trạng đó càng thêm trầm trọng khi các chủ doanh nghiệp giảm bớt các phương tiện chăm sóc sức khoẻ cho công nhân, và giá các dược phẩm

---

19. UNESCAP, tr. 20.

nhập ngoại tăng cao do nội tệ mất giá. Những ca điều trị khẩn cấp còn tương đối được chú ý hơn các dịch vụ phòng bệnh, kể cả các chương trình tiêm phòng và chống muỗi sốt rét. Các dịch vụ y tế tư nhân có vai trò đáng kể trong khu vực trước khủng hoảng. Nhưng nay thì nhiều bệnh viện mang nợ nước ngoài đứng trước nguy cơ phải đóng cửa. Trong khu vực công, do thiếu ngân sách nên phải cho nhân viên y tế nghỉ việc và giảm bớt đầu tư; các dịch vụ y tế bị ảnh hưởng cả về chất lượng lẫn số lượng.

Những căng thẳng về chính trị

Bạo lực sắc tộc và chính trị không ổn định gia tăng, nhất là ở Inđônêsia, nơi diễn ra các cuộc tấn công vào người Hoa thiểu số và người theo Đạo Thiên chúa. Tội ác đường phố và quyên sinh xảy ra ở tất cả các quốc gia bị ảnh hưởng của khủng hoảng. Cạnh tranh để sinh tồn, thất vọng và *stress* dẫn đến căng thẳng trong cộng đồng và cả trong gia đình.

Môi trường

Khủng hoảng cũng tác động xấu đến môi trường, dẫn

đến tình trạng tập trung vào tăng trưởng định hướng xuất khẩu để có tiền trả cho gói cứu nợ của IMF, và làm tăng đầu tư của nước ngoài vào khai thác gỗ, khai khoáng và thăm dò dầu khí. Ngân sách bảo vệ môi trường của Chính phủ Hàn Quốc và Malaisia bị cắt giảm.[20]

Vấn đề giới

Phụ nữ bị ảnh hưởng nhiều hơn nam giới nhưng khó tìm được số liệu để chứng minh. Tác động của vấn đề giới rất phức tạp và thay đổi từ vùng này sang vùng khác. Phụ nữ thường tập trung vào các công việc bấp bênh, kỹ năng thấp. Họ chiếm tỷ lệ cao trong lực lượng lao động của ngành dệt và may mặc, những ngành bị khốn đốn nhất do suy thoái và khủng hoảng ngân hàng, và cũng là những ngành bị cắt giảm lương tiền và quyền lợi. Các xí nghiệp thường cho rằng phụ nữ nếu mất việc thì vẫn có các phương tiện khác để tồn tại, thực ra phụ nữ thường là chủ gia

---

20. Duncan Green, tr. 18.

đình (16 phần trăm ở Hàn Quốc).[21] Những phụ nữ đó vốn chỉ làm công việc nội trợ, đã tìm việc làm được trả công, phần lớn là làm trong khu vực không chính thức. Tại Hàn Quốc, 61 phần trăm các bà nội trợ mong kiếm được việc làm ăn lương.[22]

Phụ nữ thường có khi phải nhịn ăn, và các em gái thường phải bỏ học. Ngoài ra họ còn phải chăm sóc cho người thân khi đau ốm vì các dịch vụ công ích không còn được như trước.

Phụ nữ cũng thường là nạn nhân của bạo hành nảy sinh từ xung đột xã hội. Tình trạng bạo lực trong gia đình gia tăng cũng được các quốc gia lâm vào khủng hoảng ghi nhận. Khủng hoảng kinh tế đã làm sâu sắc thêm bất bình đẳng về giới mặc dù vào thời thịnh vượng trước đây, nó có phần giảm đi.

Tác động toàn cầu

Hậu quả của khủng hoảng không chỉ giới hạn trong phạm vi châu Á mà còn lan truyền đến các thị trường

21. "Vấn đề giới trong cuộc khủng hoảng Đông Á", Ngân hàng thế giới, tháng Giêng 1999, tr. 4.
22. "Vấn đề giới trong cuộc khủng hoảng Đông Á", tr. 6.

mới nổi khác, đặc biệt là Braxin và Nga. Có sự giảm lòng tin chung của nhà đầu tư đối với các thị trường mới nổi, dẫn đến đồng vốn bị rút đi, giảm giá nội tệ và sự sụp đổ của thị trường chứng khoán. Hơn thế nữa, tỷ lệ tăng trưởng GNP trên toàn thế giới cũng suy giảm, từ 3,2 phần trăm năm 1996-1997 [23] giảm xuống còn 1,5 phần trăm năm 1997-1998,[24] có thể được coi một phần là do ảnh hưởng của các cuộc khủng hoảng tài chính đó. Từ năm 1991 đến 1997, châu Á đóng góp một nửa số tăng của sản xuất thế giới.

Nhiều nước nghèo bị điêu đứng vì giá xuất khẩu hạ do giảm cầu của thế giới. Các nước xuất khẩu dầu mỏ bị tác động nặng nề nhất, và các nước châu Phi phụ thuộc vào xuất khẩu nguyên liệu cũng vậy. Ngân hàng thế giới dự kiến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Nam Sahara châu Phi năm 1999 không phải 4,5 phần trăm mà chỉ là 3,2 phần trăm.

---

23. *Báo cáo phát triển thế giới 1998-1999,* Các chỉ số phát triển thế giới chọn lọc, Bảng 1.
24. *Báo cáo phát triển thế giới 1999-2000,* Các chỉ số phát triển thế giới chọn lọc, Bảng 1.

Hậu quả của khủng hoảng châu Á đối với các nền kinh tế xa xôi[25] *(phần trăm)*

Giá hàng giảm hạ	Quốc gia	Thu nhập xuất khẩu 1998 giảm	GDP 1998 giảm
Dầu mỏ	Ănggôla	25	18
-25 phần trăm	Gabông	21	13
	Côoét	25	14
	Nigiêria	24	4
	Vênêxuyêla	20	6
Đồng đỏ	Dămbia	26	9
-31 phần trăm	Mông Cổ	10	6
	Chilê	10	3

25. UNDP, tr. 42.

TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI TỪNG NƯỚC

• Inđônêsia

Ước tính số người nghèo ở Inđônêsia tăng từ 11 phần trăm năm 1996 lên 20 phần trăm năm 1999.[26]

Các chỉ số kinh tế chọn lọc[27]
(thay đổi phần trăm)

	1996/97	1997/98	1998/99
Tăng trưởng thực tế GDP	8,2	2,0	-16
Giá hàng tiêu dùng	5,2	12,9	65

---

26. Ngân hàng phát triển châu Á, "Tác động xã hội của khủng hoảng kinh tế ở Inđônêsia", 1999. Cuộc sống gia đình của người Inđônêsia. Khảo sát cung cấp một số liệu cao hơn, tính ra nghèo khổ lên đến 25 phần trăm do hậu quả của khủng hoảng.
27. Nguồn: IMF

Cuộc khủng hoảng tài chính

Sau sự sụp đổ của đồng baht vào tháng Bảy 1997, đồng rupiah Inđônêsia giảm giá 63 phần trăm vào cuối năm đó. GDP của nước này giảm tới 16 phần trăm năm 1998.[28] Lãi suất được nâng lên để cố giữ đồng vốn ở lại trong nước, khiến cho các xí nghiệp địa phương đang mắc nợ thua thiệt thêm, ước tính đến hơn 60 tỷ USD. Đồng rupiah giảm giá làm tăng số nợ nước ngoài tính bằng rupiah; nợ nần không thanh toán được khiến các nhà đầu tư nước ngoài phải rút vội tiền đi nơi khác, và như vậy càng làm cho nội tệ mất giá thêm.

Lạm phát

Việc giảm giá của đồng rupiah đã làm cho lạm phát phi mã lên tới ba con số. Giá các mặt hàng cơ bản như đường, đỗ tương, bột mì tăng từ 250 đến 500 phần trăm. Tháng Giêng 1997, tiền lương ngày tối thiểu

28. Nguồn: IMF.

mua được 6,28 kg gạo; đến tháng Chạp chỉ còn mua được 4,76 kg, và đến tháng Sáu 1998 thì chỉ còn mua được 2,6 kg.[29] Lạm phát lên đến điểm đỉnh 65 phần trăm năm 1998, và được trông đợi sẽ ở mức 12 phần trăm năm 1999.[30] Khoảng một phần tư trong tổng số các gia đình phải cắt bỏ việc mua các thực phẩm có hàm lượng prôtêin cao như thịt, trứng và cá.

Các hộ gia đình ở đô thị bị ảnh hưởng của suy thoái nặng nề hơn các hộ nông thôn: trong lúc thu nhập bình quân ở nông thôn Inđônêsia tăng 5 phần trăm thì thu nhập bình quân ở đô thị giảm 40 phần trăm.[31] Tiền lương giảm 30 phần trăm và chi tiêu gia đình bình quân giảm 24 phần trăm.

---

29. Lee, tr. 47.
30. ADB.
31. "Vấn đề giới trong cuộc khủng hoảng Đông Á", tr. 6.

Giá hàng hóa tăng[32]

(rupiah)

Hàng hóa	Giá 15/1/1998	Giá 15/2/1998
Gạo (1 kg)	1.800	3.500
Dầu ăn (1 lít)	2.000	5.500
Đường (1 kg)	1.600	2.200
Gà (1 kg)	4.500	6.500
Sữa bột (1 kg)	6.500	19.650
Mì ăn liền (1 gói)	300	550
Đậu tương (1 kg)	1.500	3.500
Giá vé xe buýt (Jakarta-Surabaya)	21.000	28.000

Thất nghiệp

Tình trạng thất nghiệp ở Inđônêsia gây ra những tổn thất cao về xã hội. Những tiến bộ đạt được thông qua sự tăng trưởng của việc làm trong khu vực hiện đại đã bị cắt giảm mạnh: theo tính toán của ILO, khoảng

32. *Asiaweek*, 13 tháng Ba 1998.

một phần năm việc làm trong khu vực này bị bãi bỏ, ảnh hưởng tới 4-5 triệu công nhân và gia đình họ cả về mặt vật chất lẫn tinh thần. Hàng ngàn công nhân bị mất việc và số người thất nghiệp năm 1999 lên tới 6,5 triệu người.[33] Lý do làm cho số thất nghiệp không cao hơn là vì có sự chuyển dịch lao động từ khu vực chính thức sang khu vực không chính thức, số người làm nông nghiệp tăng lên, số người trong lĩnh vực chế tạo giảm bớt và có sự điều chỉnh tiền lương và giờ làm việc theo hướng đi xuống. Một số ngành bị tác động nghiêm trọng: theo ước tính của một số hiệp hội kỹ nghệ, 50 phần trăm công nhân trong ngành da giày và các ngành công nghiệp khác, trừ ngành dệt may, bị mất việc, và có tới 75 phần trăm công nhân xây dựng cao ốc và phát triển bất động sản không còn việc làm.[34] Những công nhân được lĩnh trợ cấp thôi việc thì còn có thể chèo chống được, nhưng công nhân phụ động thì không được hưởng các trợ cấp đó.

---

33. ADB. Các ước tính khác có số liệu cao hơn: Bộ Nhân lực Inđônêsia tính rằng số người thất nghiệp sẽ lên tới 20 triệu vào cuối năm 1998, hoặc 20 phần trăm số dân (World Socialist Website). ***Có lẽ số dân nói đây là người trong độ tuổi lao động, vì số dân Inđônêsia là khoảng 200 triệu (Chú thích của ND).***
34. SMERU.

Sản xuất và tiêu dùng đều sa sút, cộng thêm lạm phát, đã làm cho đồng lương thực tế giảm mạnh ở cả khu vực chính thức và không chính thức. Tiền lương cơ bản chỉ đáp ứng khoảng một nửa chi phí cho đời sống cá nhân, nên phải làm thêm giờ để bù đắp. Trong khá nhiều trường hợp, đồng lương quá thấp không đủ sống buộc công nhân phải bỏ việc trở về làng và dựa vào cha mẹ để sống. Khu vực nông nghiệp cũng không thu hút được nhiều việc làm, gia dĩ nhiều công nhân đã mất gốc nên không còn có đủ kỹ năng để làm nghề nông.

Phụ nữ nông thôn Inđônêsia thường không kiếm được việc làm. Những người già cũng phải lao động kiếm sống vì gia đình không đủ sức chăm nom họ. Lớp trẻ cũng không tránh khỏi tai họa của khủng hoảng; tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên tăng 17 phần trăm, nhưng chỉ tăng 5 phần trăm trong lớp người từ 55 tuổi trở lên.

Khan hiếm và phân hóa xã hội

Lương thực càng thêm thiếu thốn do hạn hán và khả năng nhập khẩu bị hạn chế. Những trường hợp thiếu

ăn đã xảy ra ở các xóm làng hẻo lánh.[35] Một điều kiện của IMF khi cứu nợ cho Inđônêsia là nước này phải bỏ trợ cấp các sản phẩm như dầu mỏ và điện năng, đậu, đường, bột thực phẩm. Cuộc khủng hoảng đã phơi bày những căng thẳng xã hội lâu nay bị khoả lấp bởi sự ổn định của kinh tế. Bạo lực sắc tộc, bạo động đòi lương thực, bạo loạn chống người Hoa và chống các cộng đồng Thiên chúa giáo. Các cuộc bạo động xảy ra ở Ambon, Sambas, Aceh và Đông Timor có thể quy một phần cho sự suy sụp về kinh tế, đã dẫn đến sự ly tán của các cộng đồng. Số người buộc phải bán thân nuôi miệng tăng lên nhiều ở thủ đô Jacarta trong năm 1998.[36]

---

35. UNESCAP, tr. 24.
36. "Vấn đề giới trong cuộc khủng hoảng Đông Á", tr. 6.

Ô 5 - Tác động ở Inđônêsia - Nghiên cứu điển hình[37]

Fatima. Người phụ nữ này sống ở Kampung Rawa, một điểm cư trú bất hợp pháp ở Tây Java. Do khủng hoảng nên Fatima không có việc làm. "Tôi làm trong ngành xây dựng, nhưng chỉ được bữa đực bữa cái, rồi bị cho nghỉ việc. Khó kiếm đủ ba bữa ăn mỗi ngày." Bà nói: "Trẻ con không được học hành vì giản đơn là bố mẹ không lo được học phí cho chúng". Do dịch vụ xã hội của nhà nước không có đủ nên dân chúng phải nhờ vào các cơ chế cộng đồng: "Nếu có ai đó trong chúng tôi lâm bệnh và cần nhập viện, chúng tôi gom góp tiền giúp họ, nhưng quả thật đó là việc không dễ. Rất khó cho người nghèo, nhưng chúng tôi thương nhau và giúp đỡ lẫn nhau".

Rumiyati. Bà sống ở Teluk Gong, một điểm cư trú bất hợp pháp trên bờ một dòng sông phía Bắc Jakarta, quần tụ những cư dân bị đuổi nhà từ các

37. Steve Tibbett, Báo cáo sau chuyến đi Inđônêsia và Thái Lan (tháng Ba 1999). Chỉ có tên chứ không có họ vì đó là những gì tác giả gửi cho nhà nghiên cứu.

khu vực khác. Bà hành nghề xoa bóp cổ truyền. Bà mô tả ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng: "Trước suy thoái thu nhập của tôi cũng khá vì có đông khách. Tôi có thể mỗi năm gửi về cho gia đình ở làng quê 1.500.000 Rp (khoảng 150 USD). Nhưng từ khi khủng hoảng nổ ra, tôi chẳng còn mấy khách và chẳng có gì để gửi về nhà. Tôi chỉ kiếm đủ qua ngày. Mà giá lương thực thì tăng gấp đôi kể từ khi kinh tế suy sụp".

Caswin. Người đàn ông này sống ở Teluk Gong, làm bất cứ việc gì tìm được trong khu vực không chính thức. "Nếu chỉ có công việc phụ hồ xây cất thì tôi cũng làm. Có lúc tôi đạp xích lô, hoặc lái xe ôm. Trước khủng hoảng, tôi kiếm được khoảng 15.000 Rp mỗi ngày, tương đương 1,5 USD; nay thì chỉ được chưa tới phân nửa số tiền đó. Chúng tôi không thể trông cậy vào chính phủ. Chính phủ chẳng quan tâm gì đến thân phận của chúng tôi. Họ coi chúng tôi là những phần tử bất hợp pháp, không đáng để tâm đến bởi vì chúng tôi nghèo. Họ chỉ chú ý đến chúng tôi khi chúng tôi tập hợp nhau lại và biểu tình".

Phụ nữ

Phụ nữ chịu tác động của việc làm ngày càng thất thường. Họ tỏ ra thụ động hơn trước các biện pháp hợp lý hoá của công ty nên là đối tượng được nhằm trước hết để cho nghỉ việc. Thông tin về bạo hành đối với phụ nữ chỉ có lác đác. Tuy nhiên, các trung tâm khủng hoảng ở đô thị cho biết số nạn nhân bị hành hung trong gia đình đến xin cứu giúp đã tăng gấp đôi kể từ khi khủng hoảng bắt đầu.[38] Các nhóm phụ nữ báo cáo gia đình lục đục hơn bởi khó khăn kinh tế.

Giáo dục

Ước tính có khoảng 25 phần trăm học sinh phải bỏ học vì bố mẹ không đủ sức lo học phí, hoặc vì muốn kiếm việc làm để có tiền giúp gia đình.[39] Tại các vùng nông thôn, số học sinh nữ nhập học giảm nhiều hơn số học sinh nam, còn ở thành phố thì ngược lại. Ở các khu vực nghèo của thủ đô Jakarta, các nam học sinh

38. SMERU.
39. UNESCAP, tr. 28.

tiểu học đến trường giảm 8,3 phần trăm.[40] Tỷ lệ các cháu không được đến trường tiểu học ở vùng nông thôn tăng từ 5,5 phần trăm năm 1997 lên gần 9 phần trăm năm 1998.[41] Còn ở cấp trung học, số học sinh nam nhập học giảm 14,4 phần trăm, trong lúc số học sinh nữ giảm tới 19,4 phần trăm.[42] Số lao động trẻ em và trẻ em bụi đời tăng lên từ khi khủng hoảng nổ ra.

Y tế

Ngân sách y tế năm 1998-1999 bị cắt 4 phần trăm so với năm trước, nhưng do lạm phát nên tỷ lệ cắt còn nghiêm trọng hơn. Các thiết bị y tế và thuốc men trở nên quá đắt vì 70 phần trăm dược phẩm phải nhập từ bên ngoài. Tuy việc tiêm phòng cho trẻ nhỏ đã gần đạt mục tiêu phổ quát, nhưng tiền lệ phí quá cao đối với các gia đình nghèo.[43] Nhiều trung tâm y tế phải đóng cửa vì thiếu thuốc chữa bệnh. Hệ thống chăm sóc y tế của Inđônêsia dựa rất nhiều vào những người

---

40. "Vấn đề giới trong cuộc khủng hoảng Đông Á", tr. 7.
41. Khảo sát cuộc sống gia đình người Inđônêsia.
42. "Vấn đề giới trong cuộc khủng hoảng Đông Á", tr. 7.
43. *Diễn đàn thông tin quốc tế,* ngày 8 tháng Chín 1998.

tình nguyện. Nay thì những người này phải lo đi làm để nuôi gia đình. Số các cháu bé dưới năm tuổi đến các trạm y tế giảm 50 phần trăm từ năm 1997 đến 1998.[44]

Trong quý ba 1998, 65 phần trăm trẻ em dưới ba tuổi bị thiếu máu, và 50 phần trăm thiếu các chất vi dinh dưỡng.[45] Bệnh thiếu máu làm tổn thương hệ miễn dịch và làm suy giảm năng lực vật chất và tinh thần, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển trí tuệ và hiệu suất công tác sau này. Chế độ dinh dưỡng cũng kém đi trong lớp người đã trưởng thành, đặc biệt là những phụ nữ nghèo. Ước tính tử vong trẻ em sẽ tăng 30 phần trăm do hậu quả của khủng hoảng.[46] Hiện tượng thiếu vitamin A tăng lên trong trẻ em và các bà mẹ, có nguy cơ dẫn đến mù lòa và bệnh tật vì sự tổn thương của hệ miễn dịch. Tình hình này đặc biệt xấu đối với dân nghèo thành thị không nằm trong các chương trình mạng lưới an sinh của chính phủ.

---

44. Khảo sát đời sống gia đình Inđônêsia.
45. UNESCAP, tr. 24.
46. *Diễn đàn thông tin quốc tế*, 8 tháng Chín 1998.

Môi trường

Môi trường bị sao nhãng. Nhiều người buộc phải tiến hành các hoạt động mang tính tàn phá như đánh cá bằng mìn và đốt rẫy làm nương. Chính phủ đã hạ thuế khai thác gỗ cây từ 200 phần trăm xuống chỉ còn 10 phần trăm, khiến việc khai thác rừng tăng mạnh.[47]

• Thái Lan

6,6 triệu hộ gia đình cho biết năm 1998 họ khổ hơn năm 1996.[48]

Từ 15 đến 20 phần trăm dân chúng, tức khoảng 8 triệu người, sống dưới 2 mức đô la Mỹ /ngày.

---

47. Bullard, tr. 24.
48. ADB.

Các chỉ số kinh tế chọn lọc[49]

(thay đổi tỷ lệ phần trăm)

	1996	1997	1998
Tăng trưởng thực tế GDP	-5,5	0,4	-7 đến-8
Giá cả hàng hóa	5,9	5,6	8,0

Cuộc khủng hoảng tài chính

Vào đầu năm 1997, có những dấu hiệu các nhà đầu tư mất lòng tin vào nền kinh tế Thái Lan, và họ bán ra nhiều trên thị trường chứng khoán, đồng thời mở các cuộc tấn công đầu cơ vào đồng baht. Đồng baht bị thả nổi và lập tức giảm giá 20 phần trăm.

Cắt giảm chi tiêu công cộng

Gói cứu nợ 17,2 tỷ USD của IMF được chấp thuận năm 1997 được đi kèm với điều kiện cắt giảm ngân

49. Nguồn: IMF.

sách, tăng thuế giá trị gia tăng (VAT), giảm thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai, giảm trợ cấp và đầu tư nước ngoài.[50] Ngân sách của Bộ Y tế công cộng bị cắt 14,6 phần trăm năm 1998,[51] và ngân sách các dịch vụ xã hội và cộng đồng giảm 7,6 phần trăm. Chính phủ đưa ra kế hoạch sắp xếp lại hệ thống giáo dục bằng cách cho 70.000 giáo viên tiểu học nghỉ việc trong năm 1999.[52] Việc thu hẹp các công trình công cộng làm tăng thêm tình trạng không có việc làm. Trong lúc đó thì nhà cầm quyền Thái Lan phải bỏ ra 25 tỷ USD để vực dậy các thiết chế tài chính đang lâm vào cảnh khốn đốn.[53]

Thất nghiệp

Nền kinh tế đất nước bị tác động của chi phí cho hàng nhập khẩu và tín dụng tăng lên. Các công ty công bố

---

50. Singh, tr. 76.
51. Hội đồng phát triển xã hội và kinh tế quốc gia, Jacques-chai Chonhthomdi, "Tổng quan các hậu quả xã hội của khủng hoảng kinh tế", Uỷ ban hỗ trợ phát triển Thái Lan và Tập trung vào phương Nam toàn cầu, tháng Mười 1998, tr. 12.
52. UNESCAP, tr. 14.
53. Singh, tr. 76.

những biện pháp giảm chi phí, kể cả mất việc làm, giảm lương và phúc lợi. Khoảng 2 triệu người thất nghiệp trong năm 1998 (tức 6 phần trăm lực lượng lao động),[54] so với từ 0,4 triệu đến 0,7 triệu người năm 1996. Ước tính năm 1998, số người không có đủ việc để làm (nửa thất nghiệp) tăng tới 40 phần trăm, tức là 7,4 triệu người. Con số thất nghiệp có thể lên tới từ 3 triệu đến 3,5 triệu người năm 1999,[55] ảnh hưởng gián tiếp còn lớn hơn nhiều đối với những người trong diện phụ thuộc. Ngành xây dựng chịu nhiều tổn thất nhất, số việc làm tính đến tháng Tám 1998 giảm tới 34 phần trăm.[56] Gần một nửa triệu người trong số tham gia vào thị trường việc làm năm 1998, kể cả số đã tốt nghiệp đại học không tìm được việc làm.

Các doanh nghiệp nhỏ thuộc khu vực không chính thức chịu tác động trước nhất và nặng nề nhất của khủng hoảng, rồi mới đến các doanh nghiệp trung quy mô của khu vực chính thức. Các ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất là chế tạo, thương mại, ngân hàng, bảo hiểm, và dịch vụ. Vào lúc bắt đầu cuộc

54. ILO, tr. 16.
55. Chomthongdi, tr. 5.
56. ADB.

khủng hoảng, 56 công ty tài chính ở Thái Lan phải đóng cửa, khiến nhiều chuyên gia phải thất nghiệp. Nhiều công nhân lo ngại kỹ năng của họ sẽ trở nên lạc hậu khi sự tăng trưởng kinh tế sau này lại tạo cơ hội việc làm cho họ.

Nhiều công nhân bị cho thôi việc mà không được đền bù: năm 1998, có khoảng 18.000 trường hợp đòi bồi thường được đưa lên Tòa án lao động trung ương.[57] Phụ nữ và những người dưới 30 tuổi bị thất nghiệp nhiều nhất. Số thanh niên từ 16 đến 24 tuổi cũng bị ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng.

Không phải tất cả những người mới bị thất nghiệp đều có người thân ở nông thôn; nhiều người trong số họ phải tìm đến khu vực không chính thức để kiếm việc làm, nơi họ không được luật pháp che chở và cũng chẳng có phúc lợi nào cả.

Cuộc khủng hoảng cũng ảnh hưởng đến số công nhân di trú Thái Lan làm việc ở các nước láng giềng Đông Nam Á, và số công nhân di trú của các nước khác lao động tại Thái Lan. Tháng Giêng 1998,

---

57. Somyot Pruksakasemsuk, "Tình hình lao động ở Thái Lan năm 1999: Công nhân Thái trong kỷ nguyên IMF", Trung tâm đào tạo và dịch vụ thông tin lao động.

Chính phủ Thái Lan thông báo ý định sẽ đưa 600.000 công nhân nước ngoài, phần lớn là người Myanma, làm việc trong các ngành lương thấp như xây dựng, nông nghiệp, đánh cá về nước họ để dành chỗ cho các công nhân di trú Thái Lan trở về nước.[58]

Hạ thấp tiền lương

Nhiều xí nghiệp đã giảm giờ làm để bớt chi phí, đồng thời giảm tiền thưởng và tiền làm thêm giờ. Tiền lương đã tụt xuống mức của năm 1996.

Các quyền lao động bị cắt xén

Việc làm không chắc chắn đã làm cho công nhân không muốn lên tiếng phản đối điều kiện làm việc không tốt, hoặc cũng không muốn thay đổi nơi làm việc vì sợ không tìm được việc ở nơi khác. Những công nhân bị cắt lương và giảm phúc lợi buộc phải làm thêm giờ để kiếm đủ sống, quyền lao động bị hạn chế bởi tình trạng bất an do khủng hoảng gây nên. Chủ doanh nghiệp sử dụng nhiều hơn các công nhân tạm

58. Bullard, tr. 20.

tuyển để không phải trả phúc lợi như đối với công nhân chính thức trong biên chế của họ, và trong một số trường hợp, cho công nhân lớn tuổi, lương và phụ cấp cao nghỉ việc, để giảm bớt quỹ tiền lương, và cũng nhân cơ hội này, loại bỏ những công nhân phụ trách công đoàn và tích cực hoạt động cho quyền lợi của người lao động.

Tác động đến nông thôn

Sáu tư phần trăm trong tổng số thất nghiệp là ở các vùng nông thôn, và 72 phần trăm số người thất nghiệp ở các làng xã lệ thuộc vào nông nghiệp.[59] Tỷ lệ thất nghiệp ở Đông Bắc Thái Lan năm 1998 cao hơn bình quân cả nước 8,5 phần trăm. Nông dân chiếm 60 phần trăm lượng lao động, nhưng chỉ chiếm 11 phần trăm của cải của đất nước.[60] Giá cả đầu vào của nông nghiệp tăng 30 phần trăm. Lãi suất cao khiến việc trả nợ ở nông thôn rất khó khăn: số nông dân vướng vòng nợ nần ước tính khoảng 5 triệu người.[61]

59. Chomthongdi, tr. 10.
60. Singh, tr. 77.
61. Nguồn: Green dẫn từ Hội người nghèo, tr. 18.

Trong những năm phồn thịnh, 6 triệu công nhân nông nghiệp di trú ở Băngcốc. Nay một số lớn đã trở về với kinh tế nông thôn. Ở làng Sap Poo Pan vùng Đông Bắc Thái Lan (số dân 260 người), có 40 trong số 110 người làm việc nơi khác đã hồi hương vào tháng Giêng 1998.[62] Nhiều người sống dựa vào tiền do thành viên của gia đình làm việc ở Băng cốc gửi về nay trở nên túng quẫn. Người trở về làng không những làm mất thu nhập cho gia đình mà còn thêm gánh nặng cho cộng đồng. Tăng thêm lực lượng lao động nông nghiệp không có nghĩa là tăng thêm được sản phẩm nông nghiệp bởi chẳng có thêm đất đai mới đưa vào canh tác. Thêm nữa, Thái Lan lại bị hạn hán và đầu năm 1999. Các ngành nghề thủ công cũng bị ảnh hưởng của suy thoái.

Giá cả leo thang, nghèo khổ tăng thêm

Giá lương thực, dầu mỏ và các dịch vụ cơ bản đắt hơn. Gạo từ 25 lên 50 baht một kilôgam vào tháng Ba

62. Bullard dẫn của Ngân hàng thế giới, tr. 20.

1998.[63] Người nghèo bị ảnh hưởng nặng nề nhất của giá cả leo thang bởi họ phải chi một tỷ phần cao hơn trong thu nhập vào các nhu yếu phẩm. Dự kiến số người nghèo khổ sẽ tăng khoảng một phần ba so với mức 1996.[64]

Phụ nữ

Công nhân bị cho nghỉ việc hàng loạt trong các ngành dệt may và điện tử, những nơi 90 phần trăm công nhân là phụ nữ. Một số trong những người này phải nhận những công việc lương thấp hơn, điều kiện lao động kém hơn, hoặc phải chuyển sang làm việc trong khu vực không chính thức, hoặc phải trở về nhà ở nông thôn. Phần lớn phụ nữ có con cái phải tự trông nom. Các ông chồng không phải lúc nào cũng sẵn sàng chia sẻ gánh nặng với các bà vợ thất nghiệp. Trung tâm bảo vệ các quyền của phụ nữ báo cáo hiện tượng hành hung phụ nữ tăng từ 389 vụ năm 1996 lên 812 vụ năm 1998.[65]

---

63. Bullard, tr. 21.
64. *Bangkok Post,* ngày 17 tháng Chín 1998.
65. "Vấn đề giới trong cuộc khủng hoảng Đông Á", tr. 7.

Ô 6 - Hậu quả ở Thái Lan-
Một nghiên cứu điển hình[66]

Payao Thurian. Là nữ công nhân của Công ty may mặc PAR, Payao Thurian bị sa thải vào tháng Mười 1997. Chồng chết, phải một mình nuôi dạy con gái nhỏ lên chín. Thu nhập của người phụ nữ này khi làm ở công ty là 157 baht mỗi ngày. Với số tiền này, Payao phải chi 1.300 bath mỗi tháng vào điện, nước, hơi đốt, 1.000 baht học phí cho con mỗi học kỳ, rồi còn tiền sách vở, đồng phục học sinh, và tiền vé xe hàng ngày. Từ khi mất việc, Payao phải bán hầu hết mọi thứ của cải sắm được, phải tiêu hết số tiền tiết kiệm. Đứa con gái phải ăn trưa ở chùa. Payao vô cùng lo lắng, sợ không đủ sức nuôi con và bản thân.

66. Chomthongdi, tr. 6.

Giáo dục

Ngân sách giáo dục của chính phủ năm 1998 bị cắt 11 phần trăm.[67] Kinh phí dành cho các dự án cung cấp sữa và bữa ăn trưa cho cấp tiểu học bị giảm từ 40 đến 50 phần trăm, và học bổng của nhà nước cũng bị cắt.[68] Trẻ em các gia đình khó khăn thường phải nhịn ăn. Một cuộc điều tra cho thấy việc học hành của 45.000 học sinh bị ảnh hưởng vì bố mẹ mất việc làm, và chúng không còn có thể đóng học phí nữa.[69] Mặc dù trong 10 đứa trẻ thì có 9 vào được tiểu học, nhưng chỉ 4 trên 10 trẻ học lên trung học. Ước tính có 254.217 cháu phải bỏ học do bố mẹ mất thu nhập sau khủng hoảng.[70]

Đầu năm 1998, Quỹ văn xã phát triển trẻ em mở một cuộc điều tra 143 học sinh trung học thuộc các tỉnh nông nghiệp có bố mẹ là công nhân thời vụ hoặc công nhân xây dựng.[71] Cuộc khảo sát cho thấy cứ 10

---

67. Chomthongdi, tr.11.
68. Chomthongdi, tr.11.
69. UNESCAP, tr.26.
70. UNESCAP, tr.27.
71. Bullard, tr.21.

em thì có một thành viên gia đình bị mất việc, 11 em có một thành viên gia đình bị giảm thu nhập, và 19 em có thành viên gia đình thất nghiệp vì xí nghiệp của họ đã đóng cửa. Trẻ em chịu tác động trực tiếp ngay lập tức của khủng hoảng: giá vé xe buýt và tiền ăn trưa tăng từ 8 baht lên 13 baht vào lúc gia đình kiếm tiền khó khăn hơn.

Trẻ em

Có khoảng 1,3 triệu trẻ em dưới năm tuổi bị kém dinh dưỡng.[72] Số trẻ bụi đời tăng 40 phần trăm.[73] Tình trạng kinh tế khó khăn đã làm tăng các vấn đề xã hội như mại dâm. Quỹ văn xã bảo vệ trẻ em đưa ra lời cảnh báo khủng hoảng đã làm cho nạn mại dâm trẻ em tăng lên.[74] Các tổ chức phi chính phủ cũng báo cáo sự gia tăng lao động và ăn xin của trẻ em. Số trẻ bị lạm dụng tình dục tăng từ 10 đến 15 phần trăm.[75] Số trẻ em phải lao động kiếm sống tăng thêm 0,35

---

72. Pruksakasemsuk, tr.3.
73. Pruksakasemsuk, tr.5.
74. *Bangkok Post* (ngày 24 tháng Chín 1998).
75. ADB.

triệu: số công nhân từ 13 đến 17 tuổi tăng lên chiếm tới 13 phần trăm lực lượng lao động.[76]

Tội phạm

Tội phạm gia tăng: ở khu đô thị Băngcôc, các vụ xâm phạm tài sản tăng 10 phần trăm. Theo một cuộc thăm dò, có ít ra 12 phần trăm công nhân bị cho nghỉ việc nghĩ đến quyên sinh.[77] Việc lạm dụng ma tuý cũng lan tràn.

Y tế

Việc cắt giảm ngân sách và lạm phát đã buộc nhiều bệnh viện của nhà nước phải đình chỉ các chương trình phòng bệnh, kể cả việc cấp phát miễn phí các dụng cụ ngừa thai, và giảm rất nhiều các nguồn lực cho đầu tư vào y tế. Năm 1998, giá thuốc chữa bệnh nhập ngoại tăng từ 20 đến 25 phần trăm.

Bệnh nhân phải chuyển từ các cơ sở trị liệu tư nhân sang các bệnh viện công: 92 bệnh viện nhà nước

76. Chomthonhdi, tr.12.
77. Chomthongdi, tr. 13.

nhận 1,4 triệu bệnh nhân trong sáu tháng đầu năm 1998, tức là tăng 50 phần trăm so với cùng thời kỳ năm trước. Dự kiến sẽ có khoảng 35 phần trăm bệnh viện tư đóng cửa vào năm 2001 do không có đủ tiền trả nợ vay bằng ngoại tệ.[78] Bộ Tài chính đã chấm dứt ưu đãi công chức được sử dụng các dịch vụ của bệnh viện tư nhân. Những người này vốn là một bộ phận lớn khách hàng của các cơ sở y tế tư nhân, và do đó, thu nhập của các cơ sở này bị giảm đáng kể.

• Hàn Quốc

Nghèo khổ tăng từ 3 phần trăm năm 1997 lên ít nhất là 7,8 phần trăm năm 1998, và còn tăng hơn nữa.[79]

---

78. UNESCAP, tr. 21.
79. ADB.

Các chỉ số kinh tế chọn lọc[80]

(thay đổi tỷ lệ phần trăm)

	1996	1997	1998
Tăng trưởng GDP thực tế	7,1	5,5	-7,0
Giá cả hàng hóa	4,9	6,6	5,5

Thất nghiệp

Một sự nới lỏng việc kiểm soát vốn đã dẫn tới tình trạng các ngân hàng và công ty đua nhau vay mượn nước ngoài ào ạt. Vào tháng Mười 1997, các khoản vay không sinh lợi của các doanh nghiệp Hàn Quốc lên tới 50 tỷ USD,[81] các ngân hàng nước ngoài không muốn cho vay thêm nữa, thị trường chứng khoán và giá nội tệ suy sụt dữ dội. Năm 1998, một gói cứu nợ

80. IMF.
81. Nicola Bullard, "Thuần dưỡng những con hổ: IMF và cuộc khủng hoảng châu Á", CAFOD/ Tập trung vào phương Nam toàn cầu, tháng Ba 1998, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, tháng Sáu 1998.

được IMF chấp thuận với điều kiện Hàn Quốc phải giảm chi tiêu công cộng và phải tăng lãi suất. Điều đó làm cho các vấn đề kinh tế của đất nước thêm trầm trọng, gây ra nhiều vụ phá sản, chỉ trong năm 1997 đã có 17.613 công ty vỡ nợ.[82] Vào tháng Sáu 1998, tỷ lệ thất nghiệp lên tới 7,1 phần trăm hoặc 1,5 triệu người,[83] và dự kiến sẽ lên đến trên 2 triệu. Tỷ lệ thất nghiệp năm 1999 dự đoán sẽ ở mức 7,4 phần trăm.[84]

Thất nghiệp nặng nề nhất là trong phụ nữ, thanh niên và công nhân không có tay nghề; các ngành chế tạo và xây dựng cũng chịu nhiều tác động. Từ tháng Tư 1997 đến tháng Tư 1998, số phụ nữ thất nghiệp chiếm tỷ lệ 7,1 phần trăm so với 3,8 phần trăm của nam giới. Số thất nghiệp trong lớp tuổi dưới 30 tăng gấp đôi từ năm 1997 đến 1998, và gấp ba trong số công nhân không có tay nghề, từ 1,7 phần trăm lên 5,4 phần trăm.[85]

Công nhân cũng bị ảnh hưởng của việc tiền lương không được thanh toán: ước tính số lương không được

82. Singh, tr. 85.
83. ILO, tr. 16.
84. ADB.
85. UNDP, tr. 40.

trả từ tháng Giêng đến tháng Năm 1998 lên tới 336,4 triệu USD, bởi các công ty giữ lại tiền phải trả cho công nhân để cố ngoi ngóp vượt qua cơn khủng hoảng.[86] Không giống như các nước Đông Nam Á, Hàn Quốc chỉ có các nông trại nhỏ và các khu vực không chính thức là có thể thu hút được một phần số mất việc ở các đô thị.

Thu nhập giảm, giá cả tăng

Thu nhập thức tế giảm 20 phần trăm vào cuối năm 1998 so với một năm trước, trong lúc giá cả một vài loại lương thực tăng hơn 20 phần trăm, dầu mỏ, điện năng và nước tăng 25 phần trăm.[87] Tiêu dùng của các hộ công nhân ở đô thị giảm 16,8 phần trăm năm 1998.[88] Chi tiêu cho y tế của chính phủ giảm gần một nửa từ năm 1997 đến 1998.[89]

---

86. *Asian Wall Street Journal*, ngày 6 tháng Bảy 1998.
87. ADB.
88. World Socialist Web site, "Khủng hoảng xã hội của châu Á chưa chấm dứt" (ngày 24 tháng Sáu 1999), tr.3.
89. ADB.

Xã hội phân hóa

Số vụ tự sát từ 620 trường hợp một tháng năm 1996 tăng lên 900 vụ một tháng vào giữa năm 1999, mà nguyên nhân thường là do thất nghiệp.[90] Số vụ ly hôn, bạo lực trong gia đình và trọng phạm gia tăng. Đường dây nóng dành cho phụ nữ ghi nhận số phụ nữ bị hành hung xin được giúp đỡ nhiều gấp bảy lần một năm trước đó.[91]

Giáo dục

Số học sinh đại học bỏ học tăng 36 phần trăm năm 1998.[92]

• Malaisia

Nghèo khổ tăng từ 6,8 phần trăm năm 1997 lên 8 phần trăm năm 1998.[93]

90. UNDP, tr. 40.
91. UNDP, tr. 40.
92. UNDP, tr. 40.
93. ADB.

Thất nghiệp, lạm phát và giảm chi tiêu công cộng

Từ 15 đến 20 phần trăm nhân dân Malaisia sống dưới mức 2 đô la Mỹ một ngày. Mức tăng trưởng kinh tế 7,7 phần trăm năm 1997 đã bị giảm còn -7,5 phần trăm năm 1998. Số thất nghiệp ở Malaisia tăng thêm 109.000 người, đưa tổng số lên tới 342.000 người năm 1998,[94] trong đó khu vực đô thị chịu tác động nặng nề nhất. Giá lương thực tăng 8,9 phần trăm, giá thuê nhà và xăng dầu tăng 4,4 phần trăm, thuốc men và chăm sóc y tế tăng 6,2 phần trăm. Phụ nữ thường dễ bị mất việc hơn và gây những hậu quả nghiêm trọng cho 630.500 gia đình do phụ nữ làm chủ hộ. Malaisia dựa nhiều vào lao động rẻ tiền và không được luật pháp bảo hộ của các nước láng giềng. Cuộc khủng hoảng đã buộc Malaisia cho hồi hương hơn một triệu công nhân di trú. Kinh phí cho giáo dục bước đầu bị cắt 18 phần trăm. Nhiều người trong số 54.000 sinh viên du học nước ngoài buộc phải trở về nước vì chính phủ đã bãi bỏ chương trình cấp học bổng.

---

94. ADB; UNESCAP ước tính số thất nghiệp lên tới khoảng 0,6 triệu trong cùng thời gian đó.

- **Philipipin**

> Số người nghèo ước tính tăng từ 40 phần trăm năm 1997 lên 43 phần trăm năm 1998.[95]

Thất nghiệp tăng, thu nhập giảm

Tháng Bảy 1997, đồng *peso* phải giảm giá sau khi thị trường ngoại hối mua bán ồ ạt đồng tiền này. Nền kinh tế của Philippin ít bị ảnh hưởng của khủng hoảng hơn các nước khác trong vùng, tuy nước này cũng lâm vào tình trạng thất nghiệp gia tăng, giá cả leo thang và thu nhập thực tế giảm sút. Dân nghèo thành thị và ngư dân chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Hơn 3.000 xí nghiệp đóng cửa hoặc phải chỉnh đốn lại trong năm 1998, như vậy là gấp hai lần con số của năm 1997.[96] Số thất nghiệp thực sự dự kiến sẽ lên tới 11 phần trăm vào cuối năm 1998, tiền lương thực tế giảm 3 phần trăm. Lạm phát tăng khoảng 9 phần trăm năm 1998, và giá lương thực tăng 6,4 phần trăm.[97] Thuốc chữa bệnh thiếu thốn so với trước. Số học sinh bỏ học tăng lên.

95. ADB.
96. ADB.
97. ADB.

3

Mỹ Latinh

• Braxin

Nghèo khổ và bất bình đẳng trước khủng hoảng

Bốn mươi phần trăm nhân dân chỉ chiếm 8 phần trăm thu nhập quốc dân, trong lúc 10 phần trăm tầng lớp trên cùng chiếm tới 48 phần trăm của cải của đất nước.[98] Ngay cả trước khủng hoảng, 43 phần trăm người Braxin, tức 60 triệu người cũng thiếu những điều kiện của một cuộc sống có thể chấp nhận được.[99] Trong khoảng thời gian từ năm 1989 đến 1994, 29 phần trăm số dân sống dưới 1 đô la Mỹ một

98. Michael Bailey và Heinz Stecher, "Cuộc khủng hoảng kinh tế Braxin", Oxfam (tháng Ba 1999), tr. 3.
99. Bailey, tr. 9.

Các chỉ số thị trường lao động[100]

	Tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị			Tỷ lệ tăng việc làm phi nông nghiệp hàng năm	Tỷ lệ tăng lực lượng lao động hàng năm	Tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm		Tỷ lệ tăng trưởng thực tế trong công nghiệp
	1990	1996	1997	1990-97	1990-97	1990-97	1997	1990-97
Braxin	4,3	5,4	5,7	2,5	2,7	2,7	3,0	4,5
Mêhicô	2,8	5,5	3,7	3,4	3,9	2,1	7,0	-1,4

100. ILO, tr. 21.

ngày (tính theo sức mua tương đương của năm 1985).[101]

Những nguyên nhân của khủng hoảng

Trong một nỗ lực ngăn chặn sự tái diễn của siêu lạm phát năm 1994, Braxin đã thực hiện chủ trương gắn nội tệ với đô la Mỹ. Lãi suất được nâng cao để thu hút đồng vốn vào nhằm bảo vệ tỷ giá hối đoái, phần lớn số vốn này là các khoản vay thương mại và đầu tư chứng khoán và cổ phiếu rất bấp bênh. Sự lệ thuộc này vào nguồn vốn bên ngoài làm cho nền kinh tế quốc gia rất dễ bị tổn thương bởi các yếu tố bên ngoài. Lãi suất cào đã làm nợ nần nhảy vọt, và năm 1998 đã lên đến 265 tỷ đô la Mỹ:[102] số tiền để trả khoản nợ đó nhiều hơn toàn bộ ngân sách y tế và giáo dục gộp lại.

Vào mùa Hè 1998, cuộc khủng hoảng ở Nga đã làm cho các nhà đầu tư quốc tế ở Braxin lo lắng, và 30 tỷ đô la Mỹ tiền vốn đã chạy khỏi nước này. Mặc dù cuộc đàm phán cứu nợ của IMF diễn ra trong mùa

101. UNDP, tr. 146.
102. Bailey, tr. 5.

Thu, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn rút vốn, cuối cùng dẫn tới sự sụp đổ của đồng *real* vào tháng Giêng 1999: tiếp theo việc chính phủ từ bỏ chủ trương cố định giá hối đoái, đồng *real* giảm giá 40 phần trăm.

Thất nghiệp

Kể từ cuộc khủng hoảng đầu năm 1999, thất nghiệp tăng khoảng 7 phần trăm, tức chừng 1,3 triệu người (mặc dù các điều tra không chính thức ước tính chỉ riêng ở São Paulo số thất nghiệp đã tăng từ 17 đến 20 phần trăm).[103] Các số liệu này không bao gồm số thất nghiệp tăng mạnh trong khu vực không chính thức, nhưng chưa có số liệu cụ thể.

Lạm phát và nghèo khổ

Lạm phát tăng 8 phần trăm năm 1999.[104] Tháng Giêng 1999, giá các mặt hàng lương thực phẩm cơ bản ở São Paulo tăng 4 phần trăm,[105] trong lúc thu

---

103. Oxfam.
104. Duncan Green, Báo cáo chuyến đi Braxin, CAFOD, tháng Bảy 1999.
105. *Folha de São Paulo,* 20 tháng Giêng 1999.

nhập theo đầu người năm 1999 giảm 4,8 phần trăm.[106] Từ các số liệu đó có thể luận ra rằng con số người nghèo đã tăng đáng kể.

Ngân sách cải cách ruộng đất bị cắt bớt

Quỹ tiền tệ quốc tế kêu gọi Braxin cải cách an ninh xã hội và hệ thống thuế khóa. Các số liệu chính xác khó xác định vì các ngân sách phải thương lượng nhiều lần, và cuối cùng chẳng giống với thực tế giải ngân: chi tiêu cho một loạt chương trình xã hội trong quý đầu của năm 1999 chỉ được cấp bình quân 7 phần trăm.[107] Tháng Ba 1999, theo thoả thuận cứu nợ với IMF, chính phủ cắt ngân sách dành cho cải cách ruộng đất 47,1 phần trăm, từ 622 triệu đô la Mỹ xuống còn 329 triệu đô la Mỹ.[108] Việc cắt giảm này ảnh hưởng đến những nông dân trước đây không có ruộng đất, nằm trong số những người bị lề hóa nhất của đất nước, cần nhận được các khoản cho vay trợ

---

106. Đại học Campinas, Braxin.
107. Oxfam.
108. Oxfam.

cấp để sản xuất nông nghiệp. Nhưng hệ thống cải cách ruộng đất mới cung cấp tín dụng cho họ với lãi suất quá cao và thời gian hoàn vốn quá ngắn. Nhiều nông dân mắc nợ cao khó lòng thanh toán được; một số trang trại phải đóng cửa, người canh điền lại phải quay trở về các khu nhà ổ chuột làm thuê kiếm sống ở thành phố.

Giảm chi tiêu công cộng

Ngân hàng thế giới và Ngân hàng phát triển liên Mỹ cam kết cho Braxin vay 5,65 tỷ đô la Mỹ, được chính phủ giải thích đó là khoản cho vay hỗ trợ giải quyết vấn đề xã hội, nhưng hóa ra chính là để hỗ trợ cán cân thanh toán.[109] Tháng Ba 1999, Chính phủ Braxin đã đồng ý với IMF về các mục tiêu kinh tế vĩ mô, bao gồm cả 17,2 tỷ đô la Mỹ thặng dư chi tiêu khu vực công cộng để có tiền trả nợ (ước tính cao gấp bốn lần tổng chi tiêu cho y tế của chính phủ liên bang).[110] Đồng tiền giảm giá trĩu nặng thêm các gánh nợ nước

109. Duncan Green, Báo cáo chuyến đi Braxin, CAFOD, tháng Bảy 1999.
110. Uỷ ban y tế quốc gia Braxin.

ngoài, trong lúc lãi suất cao làm tăng thêm các khoản nợ trong nước.

Cắt bảo hiểm xã hội

Mặc dù IMF tuyên bố bảo vệ ngân sách chi tiêu xã hội có lợi cho người nghèo, chi tiêu của chính phủ cho mạng lưới an sinh xã hội cuối năm 1998 đã bị cắt 470 triệu đô la Mỹ.[111] Các dự án mới bị bỏ dở. Ngân sách môi trường bị cắt 47,4 phần trăm,[112] và ngân sách giáo dục từ 2,66 tỷ đô la Mỹ giảm xuống còn 2,33 tỷ đô la Mỹ, tức cắt bớt 12 phần trăm. Trong năm 1999, chính phủ sẽ cắt ngân sách dành cho khẩu phần lương thực từ 48 triệu đô la Mỹ xuống còn 23 triệu đô la Mỹ, và đó là phần hỗ trợ cho những người cùng khổ của đất nước.[113] Kinh phí cấp cho bữa ăn trưa của các trường học bị cắt 35 phần trăm.[114]

Mạng lưới an toàn xã hội của chính phủ được thiết kế để giúp người nghèo trong thời khủng hoảng

---

111. Oxfam.
112. Oxfam.
113. Bailey, tr. 3.
114. Bailey, tr. 3.

có quá nhiều khiếm khuyết, đặc biệt là trong những chương trình giải quyết nghèo khổ ở khu vực nông thôn và đáp ứng nhu cầu của các cộng đồng bản địa. Mạng lưới này cũng thiếu các chương trình tạo thu nhập và việc làm. Chương trình chống bóc lột lao động trẻ em chỉ đạt tỷ lệ 3 phần trăm trong số 4 triệu trẻ em ở độ tuổi tiểu học.[115] Trợ cấp cho người cao tuổi chỉ bao quát được một phần năm tổng số người già và khuyết tật sống trong cảnh nghèo túng.[116] Ngân sách trợ cấp cho các gia đình nghèo năm 1999 bị cắt hai phần ba và chỉ còn 36.700 gia đình được hưởng trong tổng số 6,4 triệu hộ đủ tư cách.[117]

Tác động rộng hơn

Braxin là nước xuất khẩu hàng đầu đường và cà phê. Sự xuống giá của đồng *real* đã gây bất lợi cho các nước xuất khẩu đường và cà phê khác ở vùng Caribê, Trung Mỹ và châu Phi, Côlômbia và Inđônêsia. Mặt khác, vì Braxin chiếm tới khoảng một phần ba sản

115. Oxfam.
116. Oxfam.
117. Oxfam.

lượng của Tây bán cầu, sự suy thoái của nước này không tránh khỏi gây tác động đến các nền kinh tế trong vùng.

• Mêhicô

> 2,2 triệu người rơi vào cảnh nghèo khổ trong năm 1995, nâng tổng số người Mêhicô sống dưới mức nghèo khổ lên tới 40 triệu.[118]

Cuộc khủng hoảng

Việc tự do hóa mau lẹ các thị trường tài chính vào cuối những năm 1980, đi cùng với việc nâng cao lãi suất và các cuộc thương lượng để gia nhập NAFTA, đã dẫn đến sự gia tăng quá mức nhập khẩu và nhập vốn. Hơn 90 tỷ USD, chủ yếu dưới hình thức đầu tư trái khoán và cổ phiếu chứ không phải đầu tư vào tài sản vật chất, đã ùa vào Mêhicô từ năm 1990 đến 1993.[119] Việc tiêu dùng nhiều hàng nhập ngoại đã

118. *El Financier* (Singh, tr, 9).
119. Singh, tr. 45.

làm cho cán cân tài khoản vãng lai thâm hụt gần 30 tỷ USD, hoặc 8 phần trăm GDP năm 1994, và chính phủ đã buộc phải cân đối bằng số vốn nhập vào nói trên.[120] Mức tiết kiệm trong nước giảm mạnh, trong lúc vay mượn tăng lên để chi cho sự tiêu dùng bồng bột. Về phương diện này, tình hình Mêhicô có khác với châu Á là nơi các nước trong khu vực này vẫn duy trì được cán cân thương mại gần như thặng dư và có mức tiết kiệm trong nước khá cao.

Khi lãi suất lại tăng lên ở Mỹ vào năm 1994, cuộc nổi dậy của vùng Chiapas bột phát, hai nhân vật hàng đầu của đảng cầm quyền bị ám sát, các nhà đầu tư nước ngoài bắt đầu rút vốn đưa về các thị trường tài chính Hoa Kỳ. Tháng Mười hai 1994, Tổng thống Zedillo quyết định hạ giá đồng *peso,* gây nỗi kinh hoàng cho các nhà đầu tư; chỉ trong có hai ngày sau quyết định đó, 5 tỷ đô la Mỹ thoát đi, và đồng *peso* giảm giá từ 3,5 xuống 7,5 *peso* ăn một đô la Mỹ.[121] Chỉ trong có vài tháng, thị trường chứng khoán Mêhicô giảm một nửa giá trị. Sau cuộc khủng hoảng tài chính, Tổng thống Zedillo công bố kế hoạch khắc khổ,

120. Singh, tr. 46.
121. Singh, tr. 52.

bao gồm đánh thuế cao hơn, nâng lãi suất và cắt giảm chi tiêu công cộng.

Thất nghiệp và hạ thấp tiền lương

Chỉ trong vòng hai tháng đầu của năm 1995, 750.000 công nhân mất việc.[122] Số thất nghiệp tăng gấp đôi trong năm 1995, và lên tới 3 triệu người năm 1996.[123] Tiền lương thực tế giảm 30 phần trăm giá trị năm 1995.[124] Tiền lương trung bình giảm 54 phần trăm sức mua từ tháng Chạp 1994 đến tháng Bảy 1995.[125] Trước khủng hoảng, tiền lương tối thiểu mua được 67 phần trăm rổ lương thực thực phẩm cơ bản cho một gia đình năm người; đến tháng Bảy 1995, chỉ còn mua được 53 phần trăm cái rổ lương thực đó.[126]

Các số liệu năm 1996

Năm 1996, kinh tế Mêhicô vẫn chưa hồi phục. GDP

122. Singh, tr. 57.
123. Singh, tr. 57.
124. Singh, tr. 57
125. Đại hội lao động Mêhicô (Singh, tr. 59).
126. Singh, tr. 59.

giảm 7 phần trăm.[127] Tỷ lệ lạm phát khoảng 50 phần trăm. Tiêu dùng trong nước sút giảm 25 phần trăm. Trong lúc đó thì chỉ riêng quý đầu của năm 1996, Mêhicô phải chi hết 17,8 tỷ USD để trả nợ.

---

127. Equypo Pueblo (Singh, tr. 60).

4

Nga

Các chỉ số kinh tế chọn lọc[128] *(thay đổi tỷ lệ phần trăm)*

	1997	1998	1999[129]
GDP thực tế	0,8	-4,8	-7,0
Giá hàng hóa	15	28	100

Mức sống giảm

Thu nhập bất bình đẳng tăng nhanh kể từ khi chế độ cộng sản chủ nghĩa ở nước này sụp đổ. Phần thu nhập của 20 phần trăm những người giàu nhất gấp 11 lần những người nghèo nhất. Đồng lương giảm 48 phần trăm từ năm 1989 đến 1996. Tuổi thọ của nam giới cũng giảm. GDP trên đầu người từ 4.507 USD giảm

128. IMF.
129. Singh, tr. 45.

Các chỉ số thị trường lao động[131]

Tỷ lệ thất nghiệp			Tỷ lệ việc làm tăng hàng năm	Tỷ lệ tăng lương thực tế hàng năm	Tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm		Tỷ lệ tăng lực lượng lao động hàng năm khu vực chế tạo	
1993	**1996**	**1997**	**1993-97**	**1993-97**	**1993-97**	**1997**	**1989-96**	**1993-96**
5,5	9,3	--	-2,3	-1,0	-5,4	0,4	-8,3	-8,7

131. ILO, tr19.

xuống chỉ còn 2.742 USD năm 1997.[130]

Cuộc khủng hoảng

Nhằm bù đắp thu nhập bị thâm hụt do không thu được thuế, Chính phủ Nga đã phải dựa vào vay mượn gián tiếp của nước ngoài với tỷ lệ rất cao thông qua những khoản vay của các ngân hàng địa phương. Những kẻ cho vay nước ngoài chỉ đồng ý cho vay với lãi suất cắt cổ (có thể tới 150 phần trăm), và như vậy chỉ càng buộc chính phủ phải vay thêm. Điều đó làm cho các nhà đầu tư mất lòng tin, vốn vẫn chưa hết bàng hoàng sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á. Việc phá giá đồng *rup* và cơ cấu lại nợ trong nước vào tháng Tám 1998 gây nỗi khiếp đảm cho các thị trường tài chính và ngoại hối, dẫn đến việc đồng vốn rời bỏ nước Nga và đồng *rup* sụt giá mạnh.

Đồng lương giảm và sức mua giảm sút

Khủng hoảng tác động nghiêm trọng đến người

---

130. UNDP, tr. 152.

nghèo. Vào năm cuộc khủng hoảng nổ ra, vật giá đời sống tăng gấp đôi, còn lương của công chức nhà nước thì mãi đến mùa Xuân 1999 mới được tăng, mà lúc đó cũng chỉ mới thêm được từ 20 đến 30 phần trăm.[132] Tiền lương thực tế tháng Ba 1999 giảm 42 phần trăm so với tháng Ba 1998.[133] Tiền lương tháng bình quân giảm từ 180 đô la Mỹ trước khủng hoảng xuống còn có 54 đô la Mỹ từ tháng Bảy đến tháng Mười 1998.[134] Những người làm trong các ngành trả lương thấp còn tụt thấp hơn nữa so với mức lương trung bình của quốc gia: lương nhân viên ngành y tế và giáo chức giảm xuống còn chưa tới một nửa mức bình quân cả nước. Đồng *rup* giảm giá so với đô la Mỹ khoảng 400 phần trăm. Giá một rổ lương thực thực phẩm tối thiểu đã tăng từ 512 *rup* trước khủng hoảng (85 đô la Mỹ) lên 1.307 *rup,* nhưng tính ra chỉ tương đương 54 đô la Mỹ.[135] Chi phí này đương nhiên chưa bao gồm giá quần áo và thuốc chữa bệnh.

---

132. St Petersburg Times, Số đặc biệt hậu khủng hoảng, ngày 30 tháng Chín 1999.

133. Uỷ ban thống kê nhà nước.

134. Uỷ ban thống kê nhà nước.

135. Uỷ ban bảo vệ lao động xã hội của Xanh Pêtecbua.

Ô 7. Đời sống ở Xanh Pêtecbua

Khoảng một phần ba cư dân Xanh Pêtecbua chỉ có thu nhập tương đương từ 60 đến 70 phần trăm của mức sống tối thiểu chính thức.[136] Các công đoàn ước tính bình quân một cư dân Xanh Pêtecbua cần có thu nhập khoảng 3.500 *rup* (140 đô la Mỹ) một tháng, nhưng mức thu nhập trung bình thực tế chỉ được 800 *rup* (32 đô la Mỹ) mỗi tháng.[137] Các bác sĩ và giáo viên chỉ có thu nhập từ 500 đến 700 *rup* (từ 20 đến 28 đô la Mỹ); những người về hưu chỉ được hưu bổng 400 *rup* (16 đô la Mỹ).

Tác động của khủng hoảng rõ nhất là trong sự khan hiếm lương thực thực phẩm vì một phần quan trọng phải nhập từ nước ngoài.

---

136. Liên hiệp các công đoàn độc lập vùng Xanh Pêtecbua và Lêningrat.
137. Liên hiệp các công đoàn độc lập vùng Xanh Pêtecbua và Lêningrat.

Mức chi tiêu công cộng không thoả đáng

Tiền lương chậm trả là một vấn đề lớn, tuy một số công ty lợi dụng đồng nội tệ giảm giá để trả tiền truy lĩnh cho công nhân. Hệ thống giáo dục thiếu ngân sách nghiêm trọng: các giáo sư nhận lương chỉ vẻn vẹn 300 *rup* (13 đô la Mỹ), phụ cấp cho sinh viên chỉ 25 *rup* (1 đô la Mỹ);[138] việc bảo trì cơ sở hạ tầng không được thực hiện và cũng chẳng có đủ tiền để thanh toán các hóa đơn năng lượng. Thuốc chữa bệnh vượt quá khả năng của nhiều người, nhất là những người hưu trí: giá thuốc nhập ngoại tăng khoảng bốn lần, trong lúc đó thì ngân sách các bệnh viện Xanh Pêtecbua chỉ được rót thêm 30 phần trăm.[139]

Quỹ tiền tệ quốc tế đối phó với cuộc khủng hoảng bằng cách thi hành chính sách siết chặt tài chính. Khủng hoảng tài chính và hậu quả của nó là sự suy thoái đã tác động không lợi cho các nền kinh tế láng giềng.

138. *St Petersbourg Times.*
139. *St Petersbourg Times.*

5

Cứu nợ

Các gói khẩn cứu là những khoản vay phải trả cả gốc lẫn lãi, áp đặt lên quốc gia được cứu một gánh nặng tài chính dài hạn, và buộc phải chuyển số tiền chi tiêu ra khỏi các mục tiêu chiến lược hữu ích về phương diện xã hội. Không những thế, các khoản cho vay để đối phó với khủng hoảng tài chính còn đi kèm với những điều kiện ngặt nghèo. Các nước thoát ra khỏi khủng hoảng với gánh nặng công nợ lớn hơn và phải chịu cho nước ngoài tăng thêm quyền sở hữu nền kinh tế của mình, đồng thời còn suy giảm quyền kiểm soát quốc gia đối với tiến trình hoạch định chính sách. Những gì vốn chủ yếu là nợ chồng chất của khu vực tư nhân thực tế đã biến thành những món nợ của khu vực công.

Tổng cộng đã có hơn 100 tỷ đô la Mỹ chi cho châu Á. Gói cứu nợ khủng hoảng tài chính của IMF được đặt trên điều kiện nước được cứu phải thi hành chính sách nâng cao lãi suất, tăng thuế và giảm chi tiêu của chính phủ. Một gói khẩn cứu do IMF đóng vai trò chủ đạo trị giá 20,1 tỷ đô la Mỹ dành cho Thái Lan đã được nhất trí vào tháng Tám 1997.[140] Hàn Quốc được IMF hứa 58,2 tỷ đô la Mỹ.[141] Một thoả thuận tái cơ cấu trị giá 24 tỷ đô la Mỹ đã được Hàn Quốc ký với các chủ nợ nước ngoài vào tháng Giêng 1998. IMF, Ngân hàng thế giới và Ngân hàng phát triển châu Á cam kết tổng cộng 42,3 tỷ đô la Mỹ cho Inđônêsia; tính đến tháng Bảy 1998, nước này đã nhận được 5 tỷ đô la Mỹ của IMF. Một thỏa thuận sắp xếp lại khoản 70 tỷ đô la Mỹ Inđônêsia nợ tư nhân nước ngoài đã được ký vào tháng Sáu 1998.

Một gói cứu nợ 41,5 tỷ đô la Mỹ cho Braxin do IMF giữ vai trò chủ đạo đã được chấp thuận vào tháng Mười hai 1998,[142] và vẫn kèm theo điều kiện Braxin phải cải cách an sinh xã hội và hệ thống thuế

---

140. Ngân hàng thanh toán quốc tế, 1999.
141. IMF, *Báo cáo thường niên,* tr. 24.
142. Ngân hàng thanh toán quốc tế, 1999.

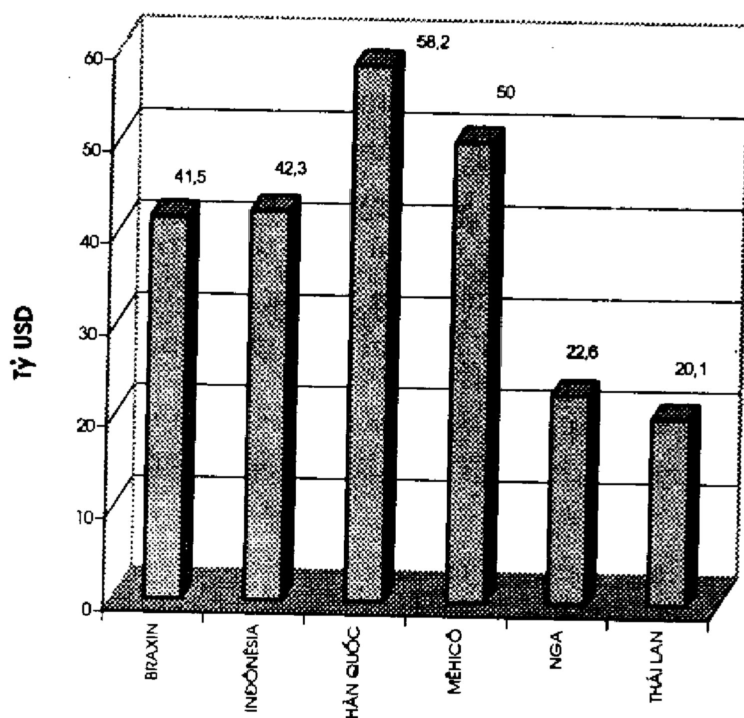
khóa. Năm 1995, Hoa Kỳ phối hợp với IMF thu xếp một chương trình cứu nợ cho Mêhicô trị giá 50 tỷ đô la Mỹ.[143] IMF dàn xếp một gói hỗ trợ cho Nga năm 1998 - 1999 trị giá 22,6 tỷ đô la Mỹ; 4,8 tỷ đô la Mỹ đã được giải ngân trong tháng Bảy 1998.

Trong cố gắng bảo vệ giá trị của đồng baht năm 1997, Ngân hàng Thái Lan đã phải chi ra 6,8 tỷ đô la Mỹ trong số dự trữ của mình,[144] và đã ký kết các hợp đồng kỳ hạn trị giá khoảng 23 tỷ đô la Mỹ, tương đương với 80 phần trăm dự trữ của mình.[145] Braxin mất 40 tỷ đô la Mỹ dự trữ quốc tế chỉ trong khoảng thời gian từ khi nước Nga không trả được nợ tháng Tám 1998 đến khi Braxin phá giá đồng *real* trong tháng Giêng 1999.[146]

---

143. Singh, tr. 52.
144. Chomthongdi, tr. 4.
145. ILO, tr. 14.
146. Oxfam.

CÁC GÓI CỨU NỢ



6

Kết luận - Đã đến lúc áp dụng thuế Tobin

Đầu cơ tiền tệ, bất ổn định toàn cầu và nghèo khổ

Đầu cơ tiền tệ ngày càng đóng một vai trò trung tâm gây ra sự bất ổn định toàn cầu do hoạt động này có khả năng chuyển dịch những khoản tiền khổng lồ trong một thời gian rất ngắn. Xu thế cộng hưởng của các thị trường tài chính thể hiện rõ lô gích của những kẻ đầu cơ tiền tệ được đặt trên sự thổi phồng những mặt kém hiệu quả về kinh tế. Thêm vào đó, các thị trường ngày càng sản sinh ra những loại hình công cụ tài chính chi tiết, nói là để hạn chế bất trắc, nhưng thực ra là làm tăng thêm tính chất bấp bênh của các thị trường vốn.

Báo cáo này chứng minh sự bất ổn định đó làm tăng nghèo khổ và mất an ninh. Ngay cả khi sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ trở lại với phần lớn 'các con hổ châu Á', thì những hậu quả của cuộc khủng hoảng 1997 - 1998 vẫn tiếp tục tác động đến người nghèo. Hiểm họa của các cuộc khủng hoảng khác vẫn ẩn hiện trước mắt chúng ta.

Luồng vốn và ngân sách viện trợ

Một đặc trưng phổ biến của các nước bị khủng hoảng là họ đều lệ thuộc quá nhiều vào các luồng vốn tư nhân, coi đó là công cụ để tăng trưởng tài chính. Tình hình đó diễn ra đúng vào lúc các luồng tài chính chính thức bị suy giảm. Các luồng tài chính tư nhân nay giữ vai trò chủ đạo trong tổng các luồng tài chính đến các nước đang phát triển, tỷ lệ của nó lên đến 80 phần trăm tổng số.[147] Trong lúc đó thì các luồng tài chính chính thức giảm xuống từ 29 phần trăm năm 1990 còn có 6 phần trăm năm 1994.[148] Vay mượn từ

147. Singh, tr. 13.
148. Singh, tr. 13.

các ngân hàng thương mại cũng tăng lên. Các nước bị khủng hoảng chính là nằm trong số những quốc gia nhận nhiều nguồn vốn tư nhân nhất.

Các cuộc khủng hoảng này cho thấy hiểm họa của việc mở cửa cho luồng vốn ngắn hạn của nước ngoài. Các luồng vốn ngắn hạn thường không có tiềm năng đóng góp cho phát triển như các đầu tư dài hạn, và trong thực tế, chúng còn có xu hướng gây trở ngại cho phát triển. Các luồng vốn quốc tế là bất ổn định, được nuôi dưỡng bởi tâm thế 'bầy đàn' và thông tin không đầy đủ.

Cần phải có thuế Tobin

Sự lệ thuộc vào các loại hình đầu tư ngắn hạn rất bấp bênh khiến cho nền kinh tế còn mỏng manh của các nước đang phát triển rất dễ bị tổn thương trước những biến động đột ngột của các thị trường tài chính. Xuyên suốt tất cả các cuộc khủng hoảng đó là vai trò trung tâm của giao dịch đầu cơ trên các thị trường ngoại hối. Tần suất của các cuộc khủng hoảng tài chính buộc chúng ta phải nêu câu hỏi **liệu có nên tiếp tục thi hành các chính sách tự do hóa**

không ngừng và phi điều tiết hoá các thị trường tài chính, đồng thời thúc giục chúng ta xem xét các biện pháp nhằm ổn định trạng thái bấp bênh đó.* Thuế Tobin -một sắc thuế nhẹ mang tính phổ quát đánh vào tất cả giao dịch tiền tệ - có thể giúp làm nản lòng những kẻ đầu cơ tiền tệ bằng cách làm cho việc mua bán tiền tệ tốn kém hơn. Có những lập luận chứng minh một loại thuế như vậy đặc biệt có thể làm nhụt chí những giao dịch ngắn hạn bởi nó có thể làm cho việc chuyển nhanh các khoản tiền khổng lồ trở nên đắt đỏ hơn. Đối với các luồng tài chính dài hạn thì tác động của thuế Tobin ít hơn. Khối lượng của các luồng vốn ngắn hạn gây mất ổn định giảm đi sẽ làm cho tỷ giá hối đoái vững chắc hơn. Thuế Tobin không chỉ làm tăng hiệu năng của thị trường mà còn góp phần ổn định nền tài chính toàn cầu. Nó có thể giảm trạng thái bấp bênh của các thị trường tài chính toàn cầu, mở ra phạm vi rộng lớn hơn cho các nhà nước thực thi chính sách tiền tệ và tài chính trong nước mình. Nó cũng có thể giúp khôi

---

* Người dịch nhấn mạnh.

phục lại sự tự chủ mà một số chính phủ và ngân hàng trung ương có thể đánh mất do hậu quả của đầu cơ.

Một lợi thế khác của thuế Tobin và cũng là điều rất thích hợp trong bối cảnh các ngân sách viện trợ sút giảm, là tiềm năng tăng nguồn thu của nó. Toàn cầu hoá và tự do hóa đang tiếp diễn của nền kinh tế thế giới, và tần suất dày hơn của các cuộc khủng hoảng kinh tế làm cho việc áp dụng, hoặc ít ra là xem xét một biện pháp như vậy, mang khá nhiều tính khẩn thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Philip Arestis và Malcolm Sawyer, "Tại sao nhiều người hoan nghênh thuế giao dịch Tobin?", ***Nhật báo kinh tế Cambridge,*** 21, (1997), tr. 757.

Armstrong, Kathleen và Rebecca Dodd, "ASEM và cuộc khủng hoảng: thực tiễn với nhân dân, đối sách của nhân dân", Báo cáo của CIIR (1998).

Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), *Cập nhật tình hình phát triển của châu Á*.

Nhật báo phố Uôn (ngày 6 tháng Bảy 1998).

"Đánh giá hậu quả xã hội của cuộc khủng hoảng châu Á", Ngân hàng phát triển châu Á (tháng Sáu 1999).

Bailey Michael và Heinz Stecher, "Cuộc khủng hoảng kinh tế Braxin", Oxfam (tháng Ba 1999).

Bangkok Post (ngày 17 tháng Chín 1998).

Ngân hàng thanh toán quốc tế, *Báo cáo thường niên, 1998*

và *1999*.

Bullard, Nicola, "Thuần dưỡng những con hổ: IMF và cuộc khủng hoảng châu Á", CAFOD/ Tập trung vào phương Nam toàn cầu (tháng Ba 1998); Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội tháng Sáu 1998.

"Vấn đề giới trong cuộc khủng hoảng Đông Á", Ngân hàng thế giới (tháng Giêng 1999).

Chomthongdi, Jacques-chai, "Tổng quan các tác động xã hội của khủng hoảng kinh tế", Uỷ ban hỗ trợ phát triển Thái Lan và Tập trung vào phương Nam toàn cầu (tháng Mười 1998)

Duncan Green, Báo cáo chuyến đi Braxin, CAFOD, tháng Bảy 1999.

Duncan Green, *Trừng phạt tư bản: Hãy làm cho tài chính quốc tế phục vụ thế giới nghèo,* (Luân Đôn, CAFOD, tháng Chín 1999).

The Economist (Nhà kinh tế), ngày 21-27 tháng Tám 1999).

Eddy Lee, *Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á: Thách thức đối với chính sách xã hội* (Geneva: ILO, 1998).

ILO, *Báo cáo việc làm của thế giới 1998-1999* (Geneva, ILO, 1998).

IMF, *Báo cáo thường niên 1998.*

Diễn đàn thông tin quốc tế (9 tháng Chín 1998).

Liên hiệp quốc tế về lương thực, nông nghiệp, khách sạn, nhà hàng, kinh doanh lương thực, thuốc lá và các hiệp hội liên kết công nhân – Châu Á/Thái Bình Dương, báo cáo về Inđônêsia (18 tháng Mười 1998).

Krugman, Paul, "Một thị trường sụt giá khác: sự đổ xô vào nước Nga", ngày 10 tháng Chín 1998, www.slate.com/Dismal/98-09-10/Dismal.asp

Thời báo Niu Oóc (ngày 23 tháng Tám 1999).

Thời báo Xanh Petecbua, "Số đặc biệt hậu khủng hoảng" (ngày 30 tháng Chín 1999).

Kavaljit Singh, *Sự toàn cầu hóa tài chính: Một hướng dẫn*

cho công dân, (Luân Đôn, Zed books, 1999).

"Tác động xã hội của khủng hoảng kinh tế", Hội đồng kinh tế xã hội của Liên hợp quốc, châu Á - Thái Bình Dương, (tháng Giêng 1999).

Somyot Pruksakasemsuk, "Tình hình lao động ở Thái Lan năm 1999: Công nhân Thái trong kỷ nguyên IMF", Trung tâm dịch vụ thông tin và đào tạo lao động.

Tibbet, Steve, Báo cáo một chuyến thăm Inđônêsia và Thái Lan, War on Want (Chiến tranh chống nghèo khổ), tháng Ba 1999.

UNDP, *Báo cáo phát triển nhân lực 1999* (Oxford: Oxford University Press, 1999).

Walton, Michael và Tamar Manuelyan, *Hậu quả xã hội của cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á,* Ngân hàng thế giới (tháng Chín 1999).

Wooodward, David, "Đã đến lúc phải thay phác đồ điều trị: Một đối sách cho cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, Tường trình của CIIR, 1999.

Ngân hàng thế giới, ***Báo cáo phát triển của thế giới 1998-1999*** (Niu Oóc: Oxford University Press, 1998).

Ngân hàng thế giới, ***Tài chính phát triển toàn cầu, 1999.***

CAFOD

HÃY LÀM CHO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ PHỤC VỤ NGƯỜI NGHÈO

Do Duncan Green biên soạn

Tổng thuật

Tài chính quốc tế và sự nghèo khổ của thế giới

Cuộc đấu tranh nhằm chấm dứt nghèo khổ trên thế giới đang đứng trước một thách thức mới: tính chất bất ổn định ngày càng cao trên một phạm vi ngày càng lớn của các thị trường tài chính quốc tế. Kể từ sự sụp đổ của thị trường tài chính Mêhicô năm 1994, một loạt các cuộc khủng hoảng tài chính đã dập tắt những khát vọng và đe dọa cuộc sống của hàng triệu triệu công dân nghèo nhất trên thế giới. Các quốc gia, thường được gọi là Thế giới thứ ba, nay đang phải gánh chịu hậu quả của tình hình bất ổn định ngày một trầm trọng hơn, phải chứng kiến sự bùng nổ của các cuộc khủng hoảng tiền tệ, các chấn động của sụp

đổ ngân hàng và sự đánh mất đáng lo ngại quyền kiểm soát của các chính phủ đối với vận mệnh nền kinh tế của đất nước.

Có nhiều bằng chứng cho thấy việc phi điều tiết tài chính nhanh chóng giữ vị trí trung tâm của quá trình này không dẫn đến tăng trưởng cao hơn mà làm cho kinh tế bấp bênh và xã hội bất bình đẳng nhiều hơn. Sự bất ổn định đó đã hạn chế chi tiêu của chính phủ vào các dịch vụ sống còn như y tế và giáo dục.

Vào những thời kỳ 'bình yên', tự do hóa tài chính có thể chống lại người nghèo, nhưng tác động tàn phá nhiều nhất là khi nó góp phần đẩy nhanh các cuộc khủng hoảng tài chính ở nhiều nước Thế giới thứ ba, như đã thấy từ giữa thập kỷ 1990. Theo các đối tác của CAFOD và các chuyến đi thực tế ở những nước bị khủng hoảng, tác động trước mắt đối với cuộc sống của người nghèo là sâu sắc và không thể phủ nhận được. Tiến độ phát triển con người bị chững lại và các mục tiêu phát triển quốc tế về giảm nghèo, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường xem ra ngày càng khó đạt được. Sự phục hồi kinh tế ở các nước bị khủng hoảng được làm rùm beng còn mong manh và vẫn không cải thiện được cuộc sống cho người nghèo.

Ở châu Á, những căn nguyên của khủng hoảng đã hình thành từ đầu những năm 1990, khi các chính phủ mô phỏng theo mẫu hình phi điều tiết và tự do hóa tài chính của phương Tây. Kết quả là từ đó các nền kinh tế ổn định của châu Á trở nên dễ bị tổn thương trước tính khí thất thường của các thị trường tài chính quốc tế. Các luồng vốn ồ ạt đổ vào rồi lũ lượt bỏ đi khỏi một số các 'thị trường mới nổi' đã gây hậu quả tàn phá nghiêm trọng.

Nếu công thức tự do hóa và phi điều tiết Ănglô-Xăcxông không tương thích với các mô hình kinh tế không phải Tây phương như trường hợp của châu Á, thì phải vứt bỏ một trong những mô hình đó đi, và nếu vậy phải thải loại mô hình nào đây?

Đáp ứng của quốc tế hiện nay trước cuộc khủng hoảng thiên nhiều về từ bỏ các mô hình châu Á và du nhập các cải cách thị trường kiểu Ănglô-Xăcxông, coi đó là một bộ phận của chương trình cứu trợ cả gói.

CAFOD lo ngại rằng khi tự cho bản chất cách làm ăn của phương Tây là ưu việt hơn bất kỳ cách nào khác, các chính phủ phương Tây và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã cố tình quên đi một bằng chứng hiển

nhiên là nhiều nền kinh tế Đông Á đã vượt trội các nền kinh tế khác của thế giới trong gần bốn mươi năm qua. Hơn nữa, các nền kinh tế này đã phát triển một cách công bằng và mang lại lợi ích cho toàn thể xã hội, rõ ràng đã làm lu mờ tất cả các mẫu hình phát triển khác. Trừ phi các phương diện tích cực của kinh nghiệm Đông Á được gắn vào những tư vấn chính sách cho các nước bị khủng hoảng, bằng không những bài học quý báu đó sẽ bị bỏ phí khi tiến hành khẩn cứu.

Các nguyên tắc mới trong cải cách tài chính

Các chính sách đối phó với biến loạn tài chính trong những năm gần đây cần được dựa trên một tập họp rõ ràng các nguyên tắc sau:

1. Tiến trình

Các cải cách cần dựa vào các nguyên tắc minh bạch, trách nhiệm và dân chủ.

2.. Mục đích

Các hệ thống tài chính phải phục vụ nền kinh tế thực, nền kinh tế này phải phục vụ nhân dân, chứ không phải ngược lại. Do đó, những thay đổi trong cấu trúc thương mại quốc tế phải nhằm hướng lưu chuyển tài chính trở lại với các nước đang phát triển vì lợi ích của sự phát triển bền vững lâu dài.

3. Đối phó khủng hoảng

Trên hết, quốc tế phải giảm thiểu tác động xấu đối với triển vọng kinh tế dài hạn và an sinh của nhân dân. Các đáp ứng quốc tế phải bảo đảm duy trì khả năng của các nước bị khủng hoảng trong việc tự quyết định các chính sách, các ưu tiên và các chiến lược phát triển dài hạn; và phải chia sẻ một cách công bằng rủi ro cũng như tổn thất giữa các khu vực công và tư.

4. Đồng bộ với các cam kết quốc tế hiện hữu

Mọi cải cách của cấu trúc tài chính quốc tế phải nhằm

tối đa hóa một cách rõ ràng các tiến bộ trong việc thực hiện các Mục tiêu phát triển quốc tế về nghèo khổ, y tế, giáo dục, môi trường bền vững và bình đẳng giới do Uỷ ban hỗ trợ phát triển của OECD đề ra.

Cải tổ Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới

Các đối sách để giải quyết các cuộc khủng hoảng tài chính khác nhau trong những năm gần đây đều do IMF chỉ đạo. Nhận thức về cuộc khủng hoảng lẫn phương cách đối phó của quỹ này vừa không thỏa đáng, có khi lại còn có hại cho người nghèo. Trong tư vấn chính sách, IMF đã cho thấy rõ sự thiếu khách quan và đòi hỏi một cách giáo điều sự phi điều tiết tài chính và những lĩnh vực khác, bất chấp các bằng chứng cho thấy những động thái đó chỉ có tác dụng đẩy nhanh cuộc khủng hoảng. Quỹ này cũng bộc lộ thái độ hoàn toàn không muốn cân nhắc các phương án thay thế khác, như điều tiết một cách thận trọng các luồng vốn, mà đó chính là cách khả dĩ che chở cho người nghèo.

IMF đã lấy việc đặt điều kiện cho các khoản vay làm phương tiện chủ yếu để gây áp lực đối với các

chính phủ phương Nam, bất chấp sự thật hiển nhiên là điều kiện thức không có hiệu quả trong việc thúc đẩy cải tổ chính sách. IMF và các chính phủ phương Tây cần có cách tiếp cận mới dựa trên sự tôn trọng, thiết lập quan hệ đối tác và đối thoại hơn là mưu toan áp đặt bằng một danh mục các điều kiện ngày một dài thêm.

Nếu Quỹ tiền tệ quốc tế muốn cứu vãn thanh danh và phục vụ nhu cầu của các nước đang phát triển thì nhất thiết phải có những cuộc cải tổ sâu sắc. Điều này đòi hỏi phải tiến hành những thay đổi hết sức lớn lao về mặt quan điểm. Quỹ cần phải mở ra cho công chúng chứ không phải cửa đóng then cài; phải đa dạng và phóng khoáng chứ không phải giáo điều cứng nhắc; phải lắng nghe chứ không phải thuyết giáo và phải rút ra được các bài học từ những sai lầm của bản thân.

Các cải cách cần thiết về thiết chế để thành đạt được điều đó bao gồm:

- Làm cho cơ cấu bỏ phiếu của IMF dân chủ hơn và ít bị chi phối bởi phương Bắc;
- Tăng cường trách nhiệm và minh bạch của IMF;

- Thiết lập một hệ thống đánh giá độc lập các hoạt động của quỹ này;
- IMF phải quay về với chức năng được thác quản từ đầu là chuyên trách các vấn đề về cán cân tài khoản vãng lai, giảm tới mức thấp nhất việc sử dụng điều kiện thức mà thay vào đó là xây dựng quan hệ đối tác và đối thoại,
- Điều kiện thức của IMF và Ngân hàng thế giới không bao gồm các chủ đề do chính các nhà đương cục quốc gia hợp pháp quyết định dựa trên sự đồng thuận rộng rãi của xã hội;
- IMF cần tiến hành đánh giá những tác động có thể xảy ra về xã hội, môi trường, giới, đối với tất cả các chương trình trước khi thông qua các khoản cho vay. Đối với các chương trình cứu trợ khẩn cấp, nếu không thể thực hiện việc đánh giá như vậy, thì phải tiến hành ngay lập tức khi chương trình được bắt đầu triển khai, và những kết luận rút ra phải được sử dụng để điều chỉnh các chương trình trong quá trình thực thi.
- Các 'nguyên tắc xã hội' hiện đang được Ngân hàng thế giới soạn thảo cần cải danh lại thành một kiểu Hiến chương xã hội của các thiết chế Bretton

Woods bao quát toàn bộ hoạt động của các thiết chế này.

Về phần mình, Ngân hàng thế giới đã dựa thái quá vào giải pháp các mạng lưới an sinh xã hội khi đối phó với khủng hoảng. Ngân hàng phải thể hiện một quyết tâm cao hơn để đặt giảm nghèo vào dòng chủ lưu ở mọi cấp độ thiết kế chính sách, cả bên trong các thiết chế Bretton Woods lẫn bên ngoài. Việc phát triển nhân lực phải nằm ở trung tâm của thiết kế chính sách, chứ không phải là một việc làm sau. Khi Ngân hàng phải làm nhẹ bớt cái giá mà con người phải trả cho các chương trình bình ổn và điều chỉnh do IMF và các bộ tài chính xếp đặt.

Cải tổ cấu trúc tài chính quốc tế

Các đề nghị cải tổ cấu trúc tài chính quốc tế hiện nay đều dựa trên một giả thiết đáng ngờ là tự do hóa tài khoản vốn và phi điều tiết tài chính vừa có lợi và vừa không thể tránh khỏi. Các đề nghị đó thể hiện một tín điều vô căn cứ là cải thiện thông tin và minh bạch kết hợp với việc làm cho khu vực tài chính trong nước

'hoán cải' theo kiểu phương Tây là đủ để ngăn chặn các cuộc khủng hoảng khác.

Như báo cáo này chứng minh, việc tăng các luồng vốn ngắn hạn không nhất thiết đem lại lợi ích cho người nghèo, và còn có thể là việc lợi bất cập hại đối với công cuộc phát triển dài hạn. Thay vì thúc ép tự do hóa hơn nữa, các tổ chức quốc tế cần cân nhắc giá trị của việc tái điều tiết tài chính toàn cầu để sử dụng lại phương thức này đi kèm với một hình thức kiểm soát dân chủ nào đó. Các biện pháp này bao gồm:

1. Mở rộng cuộc tranh luận

Cho đến nay việc tham gia tranh luận quốc tế về cải tổ hệ thống tài chính toàn cầu mang tính chất quá đặc quyền không thể nào chấp nhận được.

2. Phi tập trung hóa quyền ra quyết định

Cần đảo ngược lại xu hướng hiện nay là quyền lực ngày càng tập trung vào một nhóm các thiết chế đặt cơ sở ở phương Bắc như IMF, Ngân hàng thế giới và Tổ chức thương mại thế giới (WTO), và cần tăng thêm

số lượng các thiết chế có liên quan, bao gồm việc dành cho các thiết chế khu vực một tiếng nói có trọng lượng hơn.

3. Giải quyết khủng hoảng

Thay vì để một mình IMF dẫn dắt cuộc đối phó của phương Tây chống lại khủng hoảng tiền tệ, cần thành lập một đơn vị thường trực đối phó với khủng hoảng bao gồm đại diện của IMF, Ngân hàng thế giới và các tổ chức Liên hợp quốc có liên quan.

4. Kiểm điểm lại tiến trình của phi điều tiết

Một phương pháp tiếp cận hài hòa dựa trên nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn đáng chuộng hơn là sự thúc ép mang tính ý thức hệ đòi hỏi phi điều tiết bằng bất cứ giá nào. Các chính phủ cần bác bỏ mọi lời kêu gọi chuyển chương trình nghị sự phi điều tiết tài chính sang các diễn đàn khác tỷ như Tổ chức thương mại thế giới.

5. Quản lý chặt chẽ hơn các thị trường vốn

Các nước công nghiệp phương Bắc cần bổ sung và sửa đổi các quy chế nhằm hạn chế sự bất ổn định, giảm nghèo khổ và bất bình đẳng toàn cầu. Một số phương án lựa chọn sẽ đề cập ở các phần dưới.

6. Đa dạng hơn trong hoạch định chính sách

Các nước đang phát triển cần được góp lời khuyên vô tư và khách quan, đồng thời được hỗ trợ kỹ thuật về các chế độ tài khoản vốn khác nhau, và được tự mình quyết định xem chế độ nào phù hợp với yêu cầu của mình nhất.

7. Cần thiết lập một cơ chế quốc tế về tạm ngưng trả nợ và quy trình xử lý nợ

Cơ chế mới này cần được giám quản bởi một chủ thể mới, độc lập, chẳng hạn như một Tòa án (xử lý) nợ quốc tế.

8. Tiêu chuẩn hóa dữ liệu xã hội

Cần xây dựng một bộ Tiêu chuẩn thu thập và phổ biến dữ liệu xã hội có tầm quan trọng tương đương với các tiêu chuẩn tài chính hiện hữu.

Hệ thống tài chính toàn cầu hiện nay không có hiệu quả. Trên hết, nó không phục vụ cho người nghèo. Nếu chính phủ các nước giàu thực sự mong muốn chấm dứt tình trạng nghèo khổ trên thế giới và mang lại một cuộc sống đường hoàng cho tất cả mọi người, họ cần phải bắt đầu bằng một cuộc cải tổ tận gốc cấu trúc tài chính quốc tế, bao gồm cả IMF, nhưng còn phải tiến xa hơn đến chỗ khuyến khích và chấp nhận các mô hình kinh tế khác nhau dựa trên các khái niệm công lý, chủ quyền quốc gia, dân chủ và vì tất cả mọi người. Đây chính là thách thức đặt ra trước các nhà lãnh đạo thế giới trong thiên niên kỷ mới, và thông qua đó, hành động của họ sẽ được lịch sử cũng như những người nghèo trên thế giới phán xét.

Dẫn luận

Sự hỗn loạn trên các thị trường vốn toàn cầu từ giữa thập kỷ 1990 đã tác động sâu sắc đến những người nghèo trên thế giới. Bắt đầu với sự sụp đổ của thị trường vốn Mêhicô năm 1994, mà Michel Camdessus, Giám đốc điều hành IMF[1] lúc đó đưa ra lời tiên tri đây là "cuộc khủng hoảng lớn đầu tiên của thế giới các thị trường tài chính toàn cầu mới của chúng ta",[2] và đúng như vậy, nó đã tràn ngập Đông Á và nước Nga trước khi quay trở lại tàn phá Braxin và những nước Mỹ Latinh khác.

Tuy nguyên nhân của mỗi cuộc khủng hoảng có

---

1. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
2. *Thời báo tài chính (Financial Times)*, Luân Đôn, 16 tháng Hai 1995.

phần là do các nhân tố bên trong, nhưng chính các luồng vốn đột ngột thoát ra ngoài đã đẩy nhanh sự suy sụp của nền kinh tế. Nền kinh tế toàn cầu hóa, đặc biệt là các nền kinh tế của các quốc gia, thường được gọi là Thế giới thứ ba, nay đang phải gánh chịu hậu quả của tình hình bất ổn định ngày một trầm trọng hơn, phải chứng kiến sự bùng nổ của các cuộc khủng hoảng tiền tệ, các chấn động của sụp đổ ngân hàng và sự đánh mất đáng lo ngại quyền kiểm soát của các chính phủ đối với vận mệnh nền kinh tế của đất nước. Như tờ *Thời báo tài chính* đã nhận xét một thời gian ngắn sau cuộc đổ vỡ Mêhicô:

> "Vì chỉ trong một ngày giao dịch trị giá hàng tỷ tỷ đô la đầu tư qua biên giới các quốc gia nên thị trường đã trở thành cảnh sát, quan tòa và bồi thẩm của nền kinh tế thế giới - điều đó thực sự làm cho người ta lo ngại vì thị trường có xu hướng xem xét các sự kiện thông qua các lăng kính méo mó của sự sợ hãi và tham lam".[3]

---

3. *Thời báo tài chính (Financial Times)*, Luân Đôn, 30 tháng Chín 1994.

Tình hình đó đã buộc người ta phải chất vấn trào lưu tự do hóa tài chính[4] và phi điều tiết, vốn đã là những đặc trưng chủ yếu của ngoại giao kinh tế quốc tế và hoạch định chính sách từ đầu những năm 1980. Bản tường trình này xem xét những mối quan ngại đó, những biện pháp đã được áp dụng để giảm bớt sự bấp bênh của thị trường tài chính và thảo luận một số bước đi cần thiết khác nhằm bảo vệ người nghèo trên thế giới, tạo điều kiện cho các nước đang phát triển theo đuổi chiến lược tăng trưởng lấy con người làm trung tâm.

"Phải chăng toàn cầu hóa chỉ làm lợi cho kẻ mạnh, cho những nhà tài chính, những tên đầu cơ, những người đầu tư và giao dịch? Phải chăng toàn cầu hoá chẳng đem lại gì cho những đàn ông, đàn bà và trẻ em bị tàn phá bởi sự hung tàn của đói khổ?". **Nelson Mandela**

4. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

Báo cáo này dường như được đưa ra không đúng lúc vì đây đó nhiều người nghĩ rằng cuộc khủng hoảng tài chính đã chấm dứt. Việc Chính phủ Nga không trả được nợ trong nước hồi tháng Tám 1998 và ngay sau đó là vụ quỹ tự bảo hiểm rủi ro[5] LTCM (Quỹ quản lý vốn dài hạn) đứng bên bờ vực của sự sụp đổ, đã gây nên mối lo ngại trên toàn thế giới và một tâm thế bồn chồn và nghi hoặc bất thường dai dẳng trong các nhà hoạch định chính sách và các thị trường tài chính. Và rồi chỉ đúng một năm sau, đã quay ngoắt lại với trạng thái hưng phấn quá mức trước sự phục hồi của thị trường ở phần lớn các nước bị khủng hoảng.

"Khủng hoảng xã hội dường như sẽ sâu sắc hơn và có thể tồn tại dai dẳng sau khi các nền kinh tế đã tăng trưởng trở lại một cách vững chắc". **Tiến sĩ Jungsoo Lee, Kinh tế trưởng của ADB**

---

5. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

CAFOD cho rằng cả hai thái cực đó đều không tạo được nền tảng hữu ích cho việc thảo luận trọng đại này. Các vấn đề của toàn cầu hoá tài chính [6] cần phải được phân tích từ triển vọng dài hạn chứ không phải từ diễn biến nhất thời của thị trường. CAFOD không nhìn vấn đề qua các hồ sơ tài chính mà là qua quá trình làm việc với người nghèo, với các đối tác nhà thờ và các tổ chức cơ sở ở các nước bị ảnh hưởng của khủng hoảng. Những người này cho ta một cách nhìn khác, đó là một vòng xoáy tiếp tục theo chiều đi xuống của xã hội, với thêm nhiều người thất nghiệp, đồng lương sút giảm, xã hội đảo điên, cứ triền miên như vậy ngay cả khi sự phục hồi kinh tế vĩ mô [7] đang diễn tiến. Chẳng có mấy lạc quan khi họ mô tả những hậu quả kinh tế của các cuộc khủng hoảng tiền tệ và ngân hàng trong những năm gần đây. Hơn nữa, các cuộc khủng hoảng mới không tránh khỏi lại xảy ra trong tương lai. Vấn đề vẫn còn đó, chưa phải đã trôi qua.

---

6. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
7. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

1
Sự bột phát của nền tài chính toàn cầu

Sự tăng vọt phi thường của các luồng tài chính toàn cầu[8] là đặc trưng đơn nhất nổi bật hơn cả của phát triển kinh tế trong một phần tư cuối cùng của thế kỷ. Sự sụp đổ vào đầu những năm 1970 của hệ thống tỷ giá hối đoái cố định[9] toàn cầu được thiết lập tại Hội nghị Bretton Woods[10] đã khai phóng cho một loạt những sự tăng vọt – các thị trường hối đoái phất to vào những năm 1970, rồi đến các thị trường trái phiếu thập kỷ 1980, tiếp đó là thị trường cổ phiếu toàn cầu những năm 1990.[11] Mỗi đợt thịnh phát đều

8. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
9. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
10. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
11. John Eatwell và Lance Taylor, *Thành tích của các thị trường tài chính tự do hóa,* Tài liệu công tác của IPPR, IPPR, Niu Oóc, tháng Chín 1998, tr. 4.

được các đổi mới công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là trong ứng dụng máy tính và tháo dỡ các rào cản đối với các luồng vốn.[12]

Vào tháng Tư 1998, tổng lượng vốn giao dịch hàng ngày trên thị trường ngoại hối toàn cầu đã lên đến 1.500 tỷ đô la, tăng 26 phần trăm so với năm 1995, trong lúc năm 1995 đã tăng 45 phần trăm so với năm 1992.[13] Vì mậu dịch toàn cầu hiện nay chỉ đạt khoảng 5.400 tỷ USD mỗi năm,[14] các luồng tư bản lớn gấp hàng trăm lần các luồng vốn thương mại.

Xét theo sự chênh lệch ghê gớm đó, chẳng nghi ngờ gì là phần lớn các luồng tư bản chẳng có mấy liên quan trực tiếp đến mậu dịch và đầu tư. Đúng vậy. Phần lớn các luồng vốn đó mang tính đầu cơ. Các nhà giao dịch tham gia thị trường ngoại hối không phải là để hỗ trợ hoạt động thương mại và đầu tư của nền kinh tế 'thực', mà là mưu toan kiếm lợi bằng việc dự đoán chính xác tỷ giá hối đoái của các nước sẽ lên

---

12. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
13. Ngân hàng thanh toán quốc tế, ***Điều tra ngoại hối và hoạt động thị trường phái sinh của các ngân hàng trung ương,*** Basle, tháng Năm 1999.
14. *Báo cáo phát triển thế giới 1998-1999,* Ngân hàng thế giới, Oasinhtơn DC, tr. 229.

xuống như thế nào. Một số nhà kinh tế học đã có những ước tính khác nhau về lượng giao dịch hối đoái liên quan đến nền kinh tế 'thực', nhưng ít nhất thì họ cũng thống nhất nhau ở một điểm là không có ước tính nào vượt qúa 10 phần trăm.[15]

Cùng với hoạt động đầu cơ trên các thị trường ngoại hối, là sự tăng trưởng thậm chí còn nhanh hơn trong thế giới mờ ám của các công cụ 'phái sinh'[16] mà năm 1998 đã đạt giá trị chẳng kém gì các thị trường ngoại hối.[17] Theo từ ngữ của học giả tài chính Bỉ, Bernard Lietaer, "cái lớp vỏ bọc đã trở thành ruột bánh. Nền kinh tế thực giờ đây chỉ chiếm một tỷ lệ phần trăm rất nhỏ trong toàn bộ hoạt động tài chính tiền tệ".[18]

Trong thập kỷ 1990, các luồng vốn tư nhân đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong các 'thị

---

15. Xem chẳng hạn, Eric Toussaint, *Tiền của anh hay cuộc sống của anh: Sự bạo ngược của tài chính toàn cầu,* Luân Đôn 1999, tr. 52.
16. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
17. Ngân hàng thanh toán quốc tế, *Điều tra ngoại hối và hoạt động thị trường phái sinh của các ngân hàng trung ương,* tr. 1.
18. Bernard Lietaer, *Đầu cơ tiền tệ toàn cầu và hệ quả,* Thế giới thứ ba trỗi dậy, Số 87/88, Penang.

trường mới nổi'[19] và nhanh chóng làm mờ nhạt các luồng vốn chính thức của các chính phủ và các thiết chế quốc tế. Vào tháng Tư 1998, trên thị trường ngoại hối, các giao dịch tiền tệ của thị trường mới nổi lên tới 107 tỷ USD mỗi ngày.[20]

Xét trong một khung thời gian dài hơn, lược đi những chu chuyển ngắn hạn của các loại quốc tệ, mà chỉ tính con số đầu tư dài hạn thì ước tính các luồng vốn ròng tư nhân đổ vào các thị trường mới nổi từ năm 1990 đến 1998 là khoảng 1.250 tỷ USD so với luồng vốn ròng chính thức chỉ vào khoảng 210 tỷ USD.[21]

Những luồng vốn đầu tư này bao gồm đầu tư trực tiếp,[22] đầu tư gián tiếp[23] vào cổ phiếu và trái phiếu[24]

---

19. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
20. Tính theo bảng E7, Ngân hàng thanh toán quốc tế, *Sách đã dẫn*.
21. Michael Mussa và Anthony Richards, *Các luồng tư bản trong những năm 1990 trước và sau khủng hoảng châu Á*, Vụ nghiên cứu, IMF, Oasintơn DC, tháng Tư 1999, tài liệu sao chụp, tr. 4.
22. Để có thêm thông tin về tác động của FDI đối với phát triển, xin tham khảo David Woodward, *Ngập chìm bởi số lượng: IMF, Ngân hàng thế giới và các luồng tài chính Bắc - Nam*, Dự án Bretton Woods, Luân Đôn 1998.
23. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
24. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

và các khoản cho vay của ngân hàng thương mại. Trong thời kỳ 1990 - 1998, các luồng vốn ròng của các phạm trù đầu tư này đã dao động dữ dội, đặc biệt là các khoản cho vay của ngân hàng thăng trầm nhiều nhất (xem Bảng 1). Như được chỉ rõ trong bảng này, cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 - 1998 đã dẫn đến sự bỏ đi đột ngột của các ngân hàng quốc tế khỏi các thị trường mới nổi, nhưng khối lượng đầu tư trực tiếp thì không suy suyển. Lượng trái phiếu phát hành cũng giảm mạnh bởi các thị trường mới nổi không tìm đâu ra người mua ở phương Bắc như trước đây.

Sự gia tăng các luồng tài chính đã đi liền với gia tăng bất ổn định của nền kinh tế, tạo nên một môi trường những bột phát các luồng vốn ngắn hạn thậm chí có thể áp đảo cả một nền kinh tế lớn của thế giới thứ ba như Braxin. Các bột phát đó thường liên quan nhiều đến 'tập tính bầy đàn' hơn là với nền kinh tế thực. Thay vì đầu tư căn cứ vào trạng thái thực sự của một nền kinh tế hoặc một doanh vụ, các nhà giao dịch quan tâm nhiều hơn đến việc tiên liệu hành động của nhau để đoan chắc rằng họ không mua vào trong khi kẻ khác bán ra, và do đó làm rớt giá.

Kết quả là thị trường có xu hướng đồng loạt

Bảng 1: Các luồng vốn ròng của tư nhân vào các thị trường mới nổi theo vùng và loại hình tài chính (tỷ USD)[25]

	1983-89 bình quân	1990-98 bình quân	1990	1992	1994	1996	1997	1998*
Tất cả thị trường mới nổi	13,1	138,5	48,2	123,5	153,2	213,5	147,3	62,4
Châu Á	12,2	38,6	19,4	21,7	67,9	102,8	4,8	-59,1
Năm nước châu Á bị ảnh hưởng	3,6	24,2	24,0	30,4	34,6	64,9	-18,2	-42,6
Tây bán cầu	-1,5	53,4	13,7	55,9	46,9	81,8	88,5	68,7
Trung Đông	4,6	21,1	10,0	30,9	17,7	-3,2	6,9	22,4
Châu Phi	2,7	7,4	5,0	7,3	4,5	6,1	14,1	9,4
Châu Âu	-4,8	17,9	0,0	7,6	16,1	26,0	32,9	20,9
Đầu tư trực tiếp	12,2	81,0	18,7	38,0	83,2	119,4	144,8	135,5
Đầu tư gián tiếp	5,6	61,7	17,6	52,2	107,3	81,4	67,8	36,3

25. Michael Mussa và Anthony Richards, *Sách đã dẫn*, trích từ cơ sở dữ liệu Tổng quan kinh tế thế giới của IMF.
* Số liệu sơ bộ.

chuyển từ hình thức đầu tư này sang hình thức khác, mà theo lời của Alan Greenspan, Chủ tịch Cục dự trữ liên bang Hoa Kỳ, thì đó là những đầu tư được thúc đẩy bởi 'sự hồ hởi vô căn cứ' chứ không phải là do một phân tích duy lý. Nhưng những gì có thể là 'phi lý' đối với thị trường như một tổng thể lại có ý nghĩa to lớn đối với những người đầu tư vào công cụ tài chính phái sinh, ngoại hối, cổ phiếu hay trái phiếu, vì ở đấy có thể phất to nhờ sự bất ổn định của thị trường và bởi họ có thể thoát ra trước mọi biến cố.

Chính trị và tài chính

Sự phát triển của công nghệ, đặc biệt trong công nghệ tin học, đã tạo thuận lợi cho các thị trường tài chính phát triển bồng bột, chẳng khác gì tác động của việc gia tăng khối lượng tư bản do các nhà đầu tư thiết chế[26] kiểm soát, như các quỹ lương hưu và quỹ tương hỗ.[27] Nhưng các nhà hoạch định chính sách và các chính trị gia cũng đóng một vai trò trọng yếu. Các

26. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
27. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

quyết định của những nhà chính trị và tài chính đã dẫn đến sự bùng nổ của các thị trường tài chính, và cũng có thể kiểm soát được sự bùng nổ đó.

Trung tâm của quá trình này là sự kết hợp của *phi điều tiết tài chính trong nước* (tư nhân hóa khu vực ngân hàng, phát triển các thị trường cổ phiếu, trái phiếu và công cụ tài chính phái sinh, tháo dỡ các quy chế về dịch vụ tài chính, tỷ giá hối đoái và lãi suất) và *tự do hóa tài khoản vốn* [28] (cho phép các chủ nợ và con nợ trong nước tiếp cận thị trường quốc tế và chấp thuận cho các nhà đầu tư nước ngoài thâm nhập vào các khu vực lâu nay vẫn cấm kỵ).

Trong thập kỷ 1990, áp lực quốc tế để phi điều tiết tài chính và tự do hoá tài khoản vốn đã lên đến mức không thể nào ngăn nổi. Thông qua các chương trình điều chỉnh cơ cấu[29] của Ngân hàng thế giới,[30] (ban đầu có thiên hướng vận động cho việc kiểm soát vốn[31] trong một số trường hợp),[32] mà ở IMF người ta thường gọi là 'sứ mệnh tiềm nhập', các hiệp định

---

28. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
29. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
30. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
31. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
32. *Điều khoản hiệp định về IMF,* Điều VI, Khoản 1a.

thương mại, hiệp định đầu tư song phương hoặc khu vực, hiệp định đa phương về đầu tư đã được đề nghị và vòng đàm phán thương mại thiên niên kỷ ở Tổ chức thương mại thế giới, các vị đường quan kinh tế thế giới tiếp tục theo đuổi tự do hóa tài khoản vốn và đầu tư cũng với sự hăng say như khi nỗ lực trong vấn đề phi điều tiết. Jeffrey Garten, nhà thương lượng của Bộ Thương mại Mỹ đầu những năm 1990, đã bộc bạch: "Không có chuyến công cán nào mà bài nói của tôi lại không bao gồm khuyên răn và ca ngợi tự do hóa... chúng tôi tin rằng mình đi đúng hướng và nhiệm vụ của chúng tôi là đẩy tiến độ nhanh hơn nữa... Phố Uôn thì hởi lòng hởi dạ".[33]

Có thể là tự do hóa đầu tư và tự do hóa thương mại thường bị cố tình nhầm lẫn trong ngôn ngữ của ngoại giao kinh tế quốc tế. Chẳng hạn, đầu tư quan trọng hơn thương mại trong cái gọi là Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ[34] giữa Hoa Kỳ, Mêhicô và Canađa.[35] Có lẽ một hệ quả đáng mong đợi của cuộc

---

33. Trích Nicholas Kristof và David Sanger, *Hoa Kỳ tán tỉnh châu Á để tiền tuồn vào như thế nào*, New York Times, 16 tháng Mười hai 1999.
34. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
35. Duncan Green, *Cuộc cách mạng thầm lặng: Sự bột phát của nền kinh tế toàn cầu*, Phòng Mỹ Latinh, Luân Đôn 1995, tr.148.

khủng hoảng châu Á là sự tách bạch rõ ràng hơn giữa hai vấn đề này, bởi vì lý do của tự do hóa đầu tư toàn bộ thậm chí còn yếu ớt hơn tự do hoá thương mại, vốn không phải chịu những hiện tượng như 'tập tính bầy đàn' hoặc 'lây nhiễm',[36] theo đó một cuộc khủng hoảng ở một nước thuộc Thế giới thứ ba cuốn theo sự ra đi của các nhà đầu tư ở 'các thị trường mới nổi'[37] khác.

Xung lượng chính trị đằng sau cỗ xe phi điều tiết này rất lớn. Jagdish Bhagwati, giáo sư kinh tế học ở Trường Đại học Columbia, một người ủng hộ mạnh mẽ tự do thương mại, đã lưu ý đến sự tồn tại của một

> "Tự do hóa tài chính là một thuật ngữ che đậy cả một thế giới những lề thói xấu xa và tham nhũng làm thất tán những ngân quỹ lớn của khu vực công". **Guilherme Delgado, nhà phân tích kinh tế, IPEA (Nhóm các nhà nghiên cứu của Chính phủ Braxin)**

---

36. Xem bảng chú giải thuật ngữ.
37. Zanny Minton Beddoes, *Tài chính toàn cầu: Đã đến lúc phải thiết kế lại?* Nhà kinh tế, Luân Đôn, 30 tháng Giêng 1999, tr. 6.

'tổ hợp phố Uôn - Bộ Tài chính' ở cương vị đầu não của hệ thống tài chính Mỹ, mà tiêu biểu là cả Chủ tịch Quỹ dự trữ liên bang Alan Greenspan và cựu Bộ trưởng tài chính Robert Rubin đều từng là những nhà tài chính thành đạt ở phố Uôn.[38] Nhóm tương liên này phất to từ sự bất ổn định của thị trường tài chính và chắc chắn sẽ là trở lực to lớn đối với bất kỳ nỗ lực cải tổ cấu trúc tài chính[39] nào nhằm giảm bớt tính bấp bênh đó.

Các bản tường trình thường niên của các ngân hàng thương mại công bố sau cuộc khủng hoảng châu Á minh chứng cho nhận định trên. NatWest cho rằng "sự thăng giáng của lãi suất và tỷ giá tiền tệ tạo nhiều cơ hội làm ăn trong nửa cuối năm này".[40] Ngân hàng Standard Chartered kiêu hãnh "thành tích của Bộ Tài chính thật nổi bật. Chúng ta đã xây dựng được một đội ngũ có tầm cỡ thế giới, và khả năng tiếp tục buôn bán ngay trong thời kỳ các thị trường ngoại hối rất không ổn định, đã đưa lại những doanh vụ sinh

---

38. Bài phỏng vấn ở tờ *Thời báo Ấn Độ,* 31 tháng Chạp 1997.
39. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
40. *Báo cáo tài chính của Tập đoàn NatWest,* tr. 34.

lợi phi thường".[41]

Joseph Stiglitz, nhà kinh tế học đứng đầu của Ngân hàng thế giới cũng cho rằng chính trị đóng vai trò lớn hơn kinh tế trong quá trình phi điều tiết ở châu Á. Ông nhận xét:

> "Sự vận động cho tự do hóa thị trường vốn và tài chính, mà không chú ý thích đáng tới việc thiết kế và triển khai các cơ cấu điều tiết phù hợp với hoàn cảnh các nước chậm phát triển, chính là do dựa nhiều hơn vào ý thức hệ chứ không phải khoa học kinh tế".[42]

Trong khi tầng lớp có nhiều quyền lực về chính trị và tài chính ủng hộ quá trình phi điều tiết thì ý kiến trong công luận tuy còn phân hoá, nhưng nhấn mạnh tới sự thiếu đồng thuận dân chủ đối với các thành tố tài chính của cuộc thập tự chinh thị trường tự do. Một cuộc thăm dò dư luận rộng rãi trên thế giới do báo

---

41. *Báo cáo thường niên 1998 của Ngân hàng Standard Chartered,* tr. 7.
42. Joseph Stiglitz, phát biểu tại Viện tài chính quốc tế trong cuộc gặp mùa Xuân của các thành viên, 25-26 tháng Tư 1999.

Nhà kinh tế tổ chức vào cuối năm 1998 cho thấy, tuy nhìn chung công luận thường thiên về cạnh tranh tự do hơn là kế hoạch và điều tiết của nhà nước, nhưng đối với việc kiểm soát vốn thì có tới 49 phần trăm người được hỏi ủng hộ và chỉ có 37 phần trăm là phản đối. Còn khi tranh luận vấn đề nhà nước đối sánh thị trường, công luận ngày càng có thái độ phân biệt rõ hơn giữa thương mại (cạnh tranh thay vì điều tiết) và tài chính (kiểm soát thay vì tự do hóa).[43]

Tự do hóa tài chính và người nghèo

Theo lẽ thường tình người ta cho rằng tự do hóa tài chính dẫn đến tăng trưởng, đến lượt nó tăng trưởng sẽ thúc đẩy phát triển và giảm nghèo khổ. Sự kết hợp được cho là tốt đẹp giữa toàn cầu hóa và học thuyết kinh tế 'thẩm thấu' vẫn thường là đối tượng của sự chỉ trích. Tuy nhiên, trong bối cảnh của các cuộc khủng hoảng tài chính gần đây, quan điểm đó càng bị phê phán hơn trên nhiều phương diện.

---

43. *Nhà kinh tế (The Economist)*, Luân Đôn, 2 tháng Một 1999, tr. 66.

1. Tự do hóa tài khoản vốn không dẫn đến tăng trưởng cao hơn

José Antonio Ocampo, một nhà kinh tế có uy tín, cựu Bộ trưởng tài chính Côlômbia và nay là người đứng đầu Uỷ ban kinh tế Liên hợp quốc khu vực Mỹ Latinh và Caribê nhận xét: "không có bằng chứng nào về mối liên hệ giữa tự do hóa tài khoản vốn với tăng trưởng kinh tế, nhưng có bằng chứng về một số điều ngược lại".[44]

Theo nhà kinh tế John Eatwell, Trường Đại học Cambridge thì hai thập kỷ phi điều tiết tài chính đã gây tổn thất cho nền kinh tế toàn cầu. Ông cho rằng sự sút giảm các chỉ số tăng trưởng toàn cầu vào những năm 1970 trùng khớp hầu như hoàn toàn với sự chấm dứt hệ thống tỷ giá hối đoái cố định Bretton Woods được thiết lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một hệ thống đã châm ngòi cho sự bùng nổ các thị trường vốn toàn cầu.[45]

---

44. José Antonio Ocampo, *Cải tổ cấu trúc tài chính quốc tế: đồng thuận và dị biệt*, ECLAC, Santiago, tháng Tư 1999, tr. 15.
45. John Eatwell và Lance Taylor, *Thành tích của các thị trường tài chính tự do hóa*, Tài liệu công tác của IPPR, IPPR, Niu Oóc, tháng Chín 1998, tr. 1.

Trong mỗi nền kinh tế của các nước thành viên G7,[46] tỷ lệ tăng trưởng kinh tế đã giảm xuống chỉ còn bằng khoảng hai phần ba so với tỷ lệ của thập kỷ 1960. Và thất nghiệp tăng lên. Tính tổng thể các nước đang phát triển, tỷ lệ tăng trưởng bình quân cũng giảm với mức độ tương tự. Tuy những nhân tố khác như cuộc khủng hoảng dầu mỏ trong thập kỷ 1970 cũng có vai trò khá rõ trong đó, nhưng Eatwell vẫn tìm thấy nhiều quan hệ nhân quả khác giữa phi điều tiết tài chính và tốc độ tăng trưởng sút giảm:

- Một khi chính phủ đã xóa bỏ những quy định đối với các luồng vốn thì theo Ngân hàng thanh toán quốc tế,[47] họ chẳng còn gì để quản lý nền kinh tế, ngoại trừ lãi suất. Kết quả là phải tăng lãi suất, và lãi suất bỗng trở nên dễ thay đổi hơn. Và khi lãi suất đã không còn ổn định thì sẽ khuyến khích sự phát triển của các công cụ tài chính phái sinh. Lãi suất cao hơn cũng làm cho mức tiêu dùng và đầu tư sản xuất suy yếu.

46. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
47. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

- Thị trường bấp bênh và nguy cơ lây nhiễm trầm trọng hơn đã buộc các chính phủ phải thi hành chính sách 'tiền tệ lành mạnh' để tránh đối nghịch với thị trường, dẫn đến việc thay đổi chi tiêu trong khu vực công theo hướng thu hẹp ngân sách.
- Lãi suất và tỷ giá hối đoái không chắc chắn làm cho khu vực tư nhân phải thu hẹp đầu tư.

2. Tự do hóa tài khoản vốn làm tăng thêm bất ổn định

Robert Blecker, giáo sư kinh tế học của Trường American University nhận xét: "các chính sách kinh tế vĩ mô mà thường được coi là 'khôn ngoan' và 'lành mạnh', đi liền với các chính sách kinh tế vi mô của tự do hóa và phi điều tiết các thị trường tài chính thường dẫn đến một chu kỳ bị phóng đại của phất lên-xẹp xuống".[48] Điều này xảy ra là do các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư khi họ thấy một nền kinh tế đang thịnh đạt và rút vốn ra khi thấy tình hình xấu đi, do đó làm sâu sắc thêm cả khi thăng lẫn khi trầm của nền kinh tế. Các cơ quan chuyên trách

---

48. Robert Blecker, *Thuần hóa tài chính toàn cầu: Một cấu trúc tốt hơn cho tăng trưởng và công bằng,* tr. 32.

xếp hạng hệ số tín nhiệm của các nền kinh tế, thường giảm hệ số tín nhiệm của một quốc gia chỉ sau một cuộc khủng hoảng bùng nổ, cũng góp phần vào việc rút bỏ nhanh hơn vốn đầu tư.

Vào tháng Tư 1999, Javed Burki, Phó chủ tịch Ngân hàng thế giới đặc trách Mỹ Latinh và Caribê, nói với các phóng viên: "Tôi nghĩ rằng chúng ta nên thôi nói về các cuộc khủng hoảng mà nên nói về sự bất ổn định quá mức thì hơn. Tôi cho rằng, điều chính yếu là chúng ta nên chuẩn bị cho một tình trạng bất ổn định thường xuyên thay vì sự tái diễn của một cuộc khủng hoảng".[49]

3. Phi điều tiết tài chính làm tăng bất bình đẳng

Không phải ngẫu nhiên mà tình trạng bất bình đẳng ở Thế giới thứ nhất, thế giới các nước công nghiệp, đã tăng nhanh nhất ở các nước đi tiên phong trong việc phi điều tiết tài chính, Hoa Kỳ và Anh, trong khi đó thì thành tựu tăng trưởng gắn với công bằng – ít nhất cho đến những năm 1990, lại gắn liền với 'mô hình

---

49. Họp báo của Ngân hàng thế giới, *Đối phó với khủng hoảng*, 25 tháng Tư 1999.

"Chúng ta đang tiến đến chủ nghĩa tư bản kiểu Ănglô-Xăcxông. Nhiều người Hàn Quốc không thích nó. Nó không tương thích với nền văn hóa Hàn Quốc và phương pháp tư duy của chúng ta, nhưng lúc này chúng ta không có sự lựa chọn. Sự bất bình đẳng sâu sắc đang gõ cửa chúng ta. Nhiều công ty đã bắt đầu thuê những người có tay nghề thành thạo với đồng lương rất cao, còn người dân thường thì thu nhập ít đi". **Yangho Byeon, Giám đốc Vụ tài chính quốc tế, Bộ Tài chính Hàn Quốc**

châu Á' nay bị coi là không còn hợp 'mốt' nữa, một mô hình đặt các thị trường tài chính dưới sự kiểm soát chặt chẽ của chính phủ.

Hai tác giả người Đức đã khái quát mối quan hệ nhân quả giữa sự lưu chuyển tự do của đồng vốn với tình trạng bất bình đẳng như sau:

> "Càng phụ thuộc bao nhiêu vào 'thiện chí' của các nhà đầu tư thì chính phủ các nước càng ưu ái bấy nhiêu

cái nhóm thiểu số đặc quyền có sẵn trong tay các công cụ tài chính to lớn. Mối quan tâm của nhóm này luôn luôn giống nhau: tỷ lệ lạm phát thấp, giá nội tệ vững so với các ngoại tệ, và mức thuế thấp nhất đối với thu nhập đầu tư của họ...Những đoản mạch tài chính ở một số nước đã đẩy họ vào một cuộc cạnh tranh nhằm hạ thấp mức thuế, giảm chi tiêu công cộng và khước từ mục tiêu bình đẳng xã hội, cuộc cạnh tranh này chẳng mang lại điều gì ngoài việc tái phân phối trên phạm vi toàn cầu thu nhập không phải từ trên xuống dưới mà là từ dưới chảy ngược lên. Phần thưởng dành sẵn cho bất cứ nước nào tạo được những điều kiện tốt nhất cho tư bản kếch sù; hình phạt treo lơ lửng trên đầu bất cứ chính phủ nào cản trở việc thi hành cái thứ luật rừng này".[50]

4. Sự bất ổn định làm giảm chi tiêu của chính phủ

Để bảo vệ nội tệ trước những kẻ tập kích, các chính phủ buộc phải lo xây dựng dự trữ các đồng tiền mạnh.[51] Tính tổng thể các nền kinh tế mới nổi, hơn

---

50. Hans-Peter Martinvaf Harald Shumann, *Cái bẫy sập toàn cầu: Toàn cầu hóa và sự tập kích vào thịnh vượng và dân chủ,* Zed Books, Luân Đôn, 1997, tr. 61.
51. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

một nửa số 1.250 tỷ đô la Mỹ luồng vốn tư nhân chảy vào từ năm 1990 đến 1998 được sử dụng để lập dự trữ ngoại tệ.[52] Bởi vì số lãi do các chính phủ thu nhập được từ dự trữ ngoại tệ đó (thường là dưới hình thức trái phiếu của Chính phủ Mỹ) thấp hơn rất nhiều so với số tiền lãi phải trả khi phát hành trái phiếu để lập dự trữ quốc gia, thành thử dự trữ càng cao thì cắt giảm chi tiêu của chính phủ càng lớn. Có nghĩa là tiền được dùng để trả lãi thay vì chi tiêu cho y tế, giáo dục hay những nhu cầu xã hội khác.

Kết luận

Phi điều tiết tài chính làm giảm mức tăng trưởng, tăng bất ổn định và khơi sâu bất bình đẳng đã gây ra tác động tiêu cực rõ rệt đối với người nghèo. Mặc dù những tác động đó đã bị che khuất bởi những hậu quả của các cuộc khủng hoảng tiền tệ tàn phá châu Á trong hai năm qua, điều quan trọng là phi điều tiết

---

52. Michael Mussa và Anthony Richards, *Các luồng tư bản trong những năm 1990 trước và sau khủng hoảng châu Á*, Vụ nghiên cứu, IMF, Oasintơn DC, tháng Tư 1999 (bản sao chụp), tr. 21.

"Chính sách xã hội bị sự 'tín nhiệm của kinh doanh' giữ làm con tin. Sự tín nhiệm của công dân được lượng giá bốn năm một lần bằng bầu cử. Sự tín nhiệm của kinh doanh được thị trường lượng giá bốn giây một lần". **Marcus Faro de Castro, Khoa quan hệ quốc tế, Trường đại học Brasilia**

tài chính có thể phương hại đến sự phát triển của con người, ngay cả khi không bùng nổ những cuộc khủng hoảng dữ dội.

2
Nhận diện cuộc khủng hoảng tài chính

Ai là người phải chịu sự phê phán?

Ngày càng có nhiều người thừa nhận rằng tự do hóa bị cưỡng ép với tốc độ chóng mặt đã tạo nên một thế giới với các nền kinh tế ngày một dễ bị tổn thương hơn trước khủng hoảng. Vụ nghiên cứu của Quỹ tiền tệ quốc tế đã vạch ra mối liên hệ được trải nghiệm này qua thực tế "các cuộc khủng hoảng đã làm sụp đổ sáu trong số mười nền kinh tế nhận được tài chính của thị trường tư nhân lớn nhất trong những năm 1990".[53] (Mêhicô, Hàn Quốc, Braxin, Thái Lan,

---

53.Michael Mussa và Anthony Richards, *Các luồng tư bản trong những năm 1990 trước và sau khủng hoảng châu Á,* Vụ nghiên cứu, IMF, Oasintơn DC, tháng Tư 1999, tài liệu sao chụp, tr. 1.

Inđônêsia và Nga – bốn nền kinh tế khác không bị tác động là Hồng Kông, Achentina, Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ).

Stiglitz đã ví các thị trường mới nổi như những con thuyền nhỏ bé trên biển cả mênh mông, mà dù các thuyền trưởng có tài ba đến đâu cũng không tránh khỏi đứng trước nguy cơ bị nhấn chìm. Một khi các nền kinh tế châu Á đã quyết định giong buồm ra đại dương bão tố của các thị trường vốn thế giới, thì trong chừng mực nào đó họ phải chịu nằm dưới sự thao túng của các yếu tố thị trường. Sự bất ổn định và tập tính bầy đàn, điều thường thấy trong sự vận động của các thị trường tài chính, theo Stiglitz, là nguyên nhân trung tâm của khủng hoảng và "nếu không có các luồng vốn quốc tế bấp bênh, thì có lẽ chẳng có gì làm cho người ta nhớ tới cuộc khủng hoảng Đông Á năm 1997 hơn cuộc khủng hoảng Hàn Quốc năm 1980 hoặc của Thái Lan năm 1983".[54]

Có nhiều mối liên hệ giữa tự do hoá và khủng hoảng, bao gồm tính bấp bênh của thị trường, những

---

54. *Thời báo tài chính (Financial Times)*, Luân Đôn, 25 tháng Ba 1998.

hiểm hoạ của lây nhiễm tài chính và khả năng các luồng vốn đổ vào đột ngột làm méo mó tỷ giá hối đoái và gây nên các 'bong bóng tài sản' như trường hợp bùng nổ thị trường bất động sản ở Thái Lan đã đẩy nhanh sự sụp đổ năm 1997. Joseph Stiglitz khẳng định:

> "Các chính sách lầm lạc hướng tiêu điểm vào điều tiết chính là nơi hội tụ của nhiều yếu kém ở Đông Á và các nước đang phát triển. Những chính sách đó tỏ ra liên quan một cách có hệ thống đến sự xuất hiện của các cuộc khủng hoảng".[55]

Quan điểm này không có gì mới. Ngay từ năm 1941, nhà kinh tế học J. M. Keynes đã cảnh báo rằng nếu không kiểm soát được các chu chuyển tư bản, thì "các luồng vốn bị buông lỏng này có thể tràn ngập thế giới làm đảo lộn mọi kinh doanh vững chắc".[56]

---

55. Joseph E. Stiglitz và Amar Bhattacharya, *Những trụ cột của một hệ thống tài chính toàn cầu công bằng và ổn định: Từ các cuộc tranh luận cũ đến một mô hình mới,* tài liệu sao chụp, Ngân hàng thế giới, Oasinhtơn DC, 28 tháng Tư 1999, tr.16.
56. Keynes, J. M., *Chính sách tiền tệ hậu chiến,* 8 tháng Chín 1941, Keynes Toàn tập, t.25, Macmillan Basingstoke.

Thế nhưng các nguyên nhân nội tại của khủng hoảng thì sao đây? Kể từ khi cuộc khủng hoảng châu Á bắt đầu với việc giảm giá[57] của đồng baht Thái Lan tháng Bảy 1997, đã có một cuộc tranh luận sôi nổi xung quanh vấn đề nguyên nhân bên trong hay bên ngoài là nguyên nhân chính đẩy nhanh khủng hoảng. Cuộc tranh luận này rất quan trọng, bởi lẽ trên một phạm vi lớn, những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng sẽ quyết định những phương thuốc điều trị và ngăn chặn sự tái diễn trong tương lai.

Thoạt đầu, phần lớn sự chú ý là hướng vào các nguyên nhân bên trong của cuộc khủng hoảng ở Thái Lan, Inđônêsia và Hàn Quốc. Nhiều cột báo dài dằng dặc được dành để phê phán sự điên rồ của nỗ lực duy trì một tỷ giá hối đoái cố định (một đặc trưng phổ biến của tất cả các nước bị khủng hoảng). Các nhà phân tích đã liệt kê những yếu kém của các nền kinh tế châu Á, bao gồm việc kém minh bạch trong hoạt động kinh doanh, thiếu một thị trường chứng khoán phát triển, mức can thiệp quá lớn của chính phủ trong việc phân bổ tín dụng và sự không 'linh hoạt'

57. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

của thị trường lao động, như chế độ thuê mướn suốt đời. Thêm vào đó, cũng được chú ý đến nhiều là cái gọi là 'chủ nghĩa tư bản bè cánh' ở châu Á, với sự mô tả tệ nạn tham nhũng lan tràn, với các khoản vay ngân hàng dựa trên chỗ thân quen hơn là độ tin cậy vào khả năng thanh toán, và bạn bè của tổng thống thì chẳng bao giờ phải lâm vào tình trạng phá sản.

Những phân tích đó đã làm ngơ trước một thực tế là các lề thói trên đã tồn tại từ nhiều thập kỷ của sự 'thần kỳ' kinh tế châu Á trước khi có khủng hoảng, và do đó, tự bản thân chúng không thể là nguyên nhân gốc rễ của cuộc khủng hoảng.

Trong trường hợp Hàn Quốc, nhà kinh tế Ha Joon Chang tin rằng vấn đề không phải là sự can thiệp thái quá của chính phủ trong nền kinh tế, mà thực tế là đầu thập kỷ 1990, chính phủ đã giải thể nhiều cơ chế có chức năng can thiệp vào nền kinh tế và theo đuổi đường lối *laissez-faire*[58] (cho phép tùy nghi) hơn đối với các luồng vốn vào. Hàn Quốc buộc phải mở cửa thị trường vốn của mình khi nước này đệ đơn xin gia

58. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

nhập nhóm các nước công nghiệp OECD[59] năm 1993. Những biện pháp do Hàn Quốc đưa ra cho phép người nước ngoài sở hữu các tài khoản bằng đồng *won*, mua bán cổ phiếu và trái phiếu Hàn Quốc, dỡ bỏ mức trần quy định đối với các nhà đầu tư gián tiếp của Hàn Quốc ở nước ngoài, và cho phép các công ty tư nhân Hàn Quốc vay vốn nước ngoài để thực hiện các dự án xây dựng trong nước. Hàn Quốc cũng tự do hoá các thị trường tài chímh trong nước, chấm dứt việc nhà nước điều tiết lãi suất đồng thời trao cho các ngân hàng Hàn Quốc thêm quyền tự chủ điều hành.[60]

Quá trình này không đơn thuần chỉ là việc các chính sách bị áp đặt từ bên ngoài. Các nhóm vận động hành lang hùng mạnh của giới kinh doanh và tài chính ở Hàn Quốc và những nền kinh tế châu Á khác cũng theo đuổi phi điều tiết với ý đồ tiếp cận được luồng vốn rẻ hơn. Quá trình này còn là để đối phó với hiện tượng đầu tư từ Nhật Bản rầm rộ của

---

59. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
60. Ha Joon Chang, Hong-pae Park và Chul Gyue Yoo, ***Tìm hiểu cuộc khủng hoảng Hàn Quốc: Tự do hoá tài chính, chính sách công nghiệp và điều hành doanh nghiệp,*** Cambridge Journal of Economic, Cambridge, 1998, t.22, tr.737.

"Thật là kinh khủng! Tôi đứng trong Ngân hàng Hàn Quốc nhìn vào số tiền xuất ra trên màn hình máy tính. Chúng tôi ở đây trong ngày giao dịch của Niu Oóc, vào lúc 2 giờ sáng, giờ Hàn Quốc, để xem ai quay vòng vốn, ai không. Chứng kiến tận mắt dự trữ giảm xuống. Có thời điểm chúng tôi chỉ còn 4 tỷ USD, và ngày hôm đó số tiền xuất đi là 2 tỷ USD". **John Dodsworth, Đại diện cao cấp của IMF thường trú tại Seoul**

những năm 1980 đã sút giảm mạnh khi kinh tế Nhật Bản bước vào một thời kỳ suy thoái kéo dài vào những năm 1990.

Tấn bi kịch là ở chỗ các các con hổ kinh tế châu Á, vốn dĩ nằm trong số những nước có tỷ lệ tiết kiệm nội địa cao nhất thế giới, lẽ ra không cần đến các luồng vốn ngắn hạn từ bên ngoài.[61] Chẳng mấy chốc, các luồng vốn vào đã tỏ ra là một thứ nước cam lồ tẩm thuốc độc khi được ném vào các vụ đầu cơ địa ốc phiêu

61. Joseph Stiglitz phát biểu tại Viện tài chính quốc tế, 25-26 tháng Tư 1999.

lưu và đầu tư quá mức vào ngành công nghiệp, các luồng vốn này đã làm cho nền kinh tế trở nên dễ bị tổn thương trước tính khí thất thường của thị trường thế giới, đẩy các nền kinh tế Đông Á vào tình trạng suy thoái sâu sắc và trầm trọng trong năm 1998.

Cuốn sách *Thuần dưỡng những con hổ*,[62] một đóng góp quan trọng vào cuộc tranh luận của tổ chức Tập trung vào phương Nam toàn cầu, một cơ quan nghiên cứu đặt cơ sở ở Băngcôc và là đối tác của CAFOD, đã chỉ ra một sự kết hợp các chính sách cực kỳ nguy hại mà chính phủ các nước Inđônêsia, Hàn Quốc và Thái Lan đã theo đuổi vào những năm đầu của thập kỷ 1990:

- Tỷ giá hối đoái cố định;
- Tự do hóa tài khoản vốn, ví dụ như trường hợp Thái Lan cho phép các ngân hàng tìm kiếm các khoản vay bằng đô la Mỹ mà chính phủ hầu như

---

62. Nicola Bullard cùng với Walden Bello và Kamal Malhotra, *Thuần dưỡng những con hổ: IMF và cuộc khủng hoảng châu Á*, CAFOD, Tập trung vào phương Nam toàn cầu, Luân Đôn/ Băngcôc, tháng Ba 1998; Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, tháng Sáu 1998.

không giám sát gì để mặc gánh nặng nợ nần phát sinh;

- Lãi suất trong nước cao để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Chính sách đó khuyến khích các ngân hàng trong nước vay nước ngoài theo lãi suất quốc tế, rồi cho vay lại trong nước với lãi suất cao hơn, yên chí là tỷ giá hối đoái sẽ không thay đổi. Chỉ riêng Thái Lan, trong vòng có ba năm, đã hút vào 50 tỷ đô la Mỹ, tạo nên một làn sóng cho vay bất cẩn vào lĩnh vực bất động sản, khiến bầu trời Băngcốc mọc lô nhô những cao ốc văn phòng trống rỗng.[63] Khi thị trường mất lòng tin vào Thái Lan và rút vốn về, việc bán tống bán tháo đồng *baht* và việc giảm giá đồng tiền này, đã khiến cho hàng ngàn ngân hàng và doanh nghiệp không trả được các khoản nợ bằng đô la, và dẫn tới một cuộc suy thoái trầm trọng.

Tác động kinh tế và xã hội của sự sụp đổ đồng tiền càng thêm phức tạp, như trong trường hợp Thái Lan, khi nó làm bột phát một cuộc khủng hoảng trong hệ

---

63. Nicola Bullard và những người khác, *Sách đã dẫn*, tr.3.

thống ngân hàng của đất nước. Khủng hoảng ngân hàng đã trở thành một đặc trưng của các thị trường tài chính toàn cầu mới. Trong vòng 20 năm qua, đã có hơn 90 cuộc khủng hoảng ngân hàng nghiêm trọng, mỗi cuộc lại dẫn đến những tổn thất cho ngân hàng, mà tính theo tỷ lệ so với GDP[64] thì còn lớn hơn tổn thất của vụ sụp đổ ngân hàng Mỹ trong cuộc Tổng khủng hoảng hay Đại suy thoái. [65]

Các vụ đổ bể ngân hàng làm cho nền kinh tế sa sút trầm trọng, gây ra những vụ 'cháy tín dụng' khiến cho nông dân và các nhà kinh doanh không còn nơi bấu víu để tiếp tục sản xuất và làm ăn. Chịu hậu quả nặng nề nhất là các nhà doanh nghiệp nhỏ vì họ không tiếp cận được tín dụng quốc tế để bù vào sự vắng bóng của những người cho vay trong nước.

Về lâu dài hơn, các vụ sụp đổ ngân hàng rốt cuộc đều phải do chính phủ giải cứu, bằng cách gánh chịu các khoản nợ khó đòi và bơm vốn khả dụng[66] với số

---

64. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
65. Zanny Minton Beddoes, ***Tài chính toàn cầu: Đã đến lúc phải thiết kế lại?*** Nhà kinh tế (The Economist), Luân Đôn, 30 tháng Giêng 1999, tr. 6.
66. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

lượng lớn để 'thay đổi cơ cấu vốn'[67] của hệ thống ngân hàng, hòng làm cho nền kinh tế hoạt động trở lại. Những hoạt động chống đỡ cho ngân hàng để lại một di sản nặng nề là chồng chất nợ công và một gánh nặng chi ngân sách có thể kéo dài hàng thập kỷ. Một báo cáo nội bộ của Ngân hàng thế giới ước tính Inđônêsia phải chi từ 30 phần trăm đến 40 phần trăm GDP[68] cho các khoản cứu nợ đó, còn với Êcuađo, theo tờ *Thời báo tài chính*, con số đó ước khoảng một phần ba GDP,[69] một tỷ lệ ít được phương Tây để mắt tới.

Mức độ sâu sắc và cái giá khổng lồ phải trả của cuộc khủng hoảng ngân hàng đã khiến phương Tây khi đối phó với cuộc khủng hoảng đã nhấn mạnh đến sự cần thiết phải cải tổ khu vực ngân hàng. Tuy nhiên, sự cải tổ này chủ yếu là để tạo điều kiện cho hệ thống ngân hàng tương thích với các thị trường vốn mở, chẳng có mấy chú ý đến vấn đề liệu có nên trước

---

67. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
68. *Báo cáo tiến bộ của chiến lược hỗ trợ quốc gia đối với Inđônêsia*, Ngân hàng thế giới, tháng Hai 1999, tr. 5.
69. *Thời báo tài chính (Financial Times)*, Luân Đôn, 30 tháng Sáu 1999.

"Chúng ta không thể kéo dài mãi tình trạng các nước cứ tiếp tục được vay và các ngân hàng tiếp tục được cứu giúp. Người đóng thuế có thể nổi dậy. Cuộc khủng hoảng Chilê đầu những năm 1980 vẫn buộc nước này phải trả giá 18 năm sau. Lẽ ra người Chilê có thể được nhiều hơn về các mạng lưới an sinh xã hội, làm trong sạch môi trường, xây dựng thêm nhiều cầu đường, và mọi thứ khác cho khu vực công cộng, nếu họ không vướng vào cuộc khủng hoảng". **Sri Ram Aiyer, Giám đốc Vụ Hàn Quốc của Ngân hàng thế giới**

hết là tự do hóa tài khoản vốn, hay có nên đảo ngược lại tiến trình này sau cuộc khủng hoảng hay không.

Mô hình Ănglô-Xăcxông đối nghịch với sự phát triển của châu Á

Một bài học của các cuộc khủng hoảng gần đây là các chính phủ tự chuốc lấy thảm họa khi họ cấy ghép trên những mức độ khác nhau phi điều tiết và tự do

hóa tài chính vào các mô hình kinh tế hiện hữu không phù hợp với những gì các thị trường quốc tế coi là 'thông lệ tốt'. Kinh tế gia Mỹ Robert Blecker coi đó là "một sự pha trộn mang tính bùng nổ giữa tự do hóa thị trường vốn với sự điều tiết không thỏa đáng trong nước".[70]

Nếu công thức tự do hóa và phi điều tiết Ănglô-Xăcxông không tương thích với mô hình kinh tế phi Tây phương, như mô hình của châu Á chẳng hạn, thì có nên loại bỏ một trong hai mô hình đó không, và nếu có thì bỏ mô hình nào đây? Dưới con mắt của IMF và các nhà hoạch định chính sách phương Tây thì chỉ có một ứng cử viên duy nhất. Trong cuộc điều trần trước Quốc hội Hoa Kỳ tháng Ba 1998, Alan Greenspan chẳng chút úp mở:

> "Một hệ quả của cuộc khủng hoảng châu Á là khu vực này ngày càng nhận ra rằng chủ nghĩa tư bản thị trường, như được thực hiện ở phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, là mô hình ưu việt hơn; cụ thể là nó có nhiều

70. Robert Blecker, *Thuần hóa tài chính toàn cầu: Một cấu trúc tốt hơn cho tăng trưởng và công bằng,* Viện chính sách kinh tế, Oasinhtơn DC, 1999, tr. 74.

hứa hẹn hơn nâng cao mức sống và tồn tục tăng trưởng. Mặc dù các nền kinh tế Đông Á đã ứng dụng nhiều phương diện của chủ nghĩa tư bản thị trường, thế nhưng vẫn thấy nổi rõ xu hướng sử dụng hệ thống ngân hàng để cung cấp tài chính cho các đầu tư theo định hướng của chính phủ. Căn cứ vào thành tích kỷ lục tăng trưởng thực tế suýt soát 10 phần trăm hàng năm trong một thời kỳ kéo dài, chẳng lấy gì làm lạ khi khó lòng thuyết phục được một ai tin rằng hệ thống kinh tế áp dụng ở Đông Á không thể tiếp tục mang lại những kết quả tích cực mãi mãi.

Phương pháp tiếp cận của IMF ở châu Á hiện nay hoàn toàn hậu thuẫn cho quan điểm của những người ở phương Tây biết rõ tầm quan trọng của việc phải dựa nhiều hơn vào các lực lượng thị trường, giảm bớt sự kiểm soát của chính phủ, rút bỏ đầu tư do chính phủ định hướng, và tuân thủ sự minh bạch hơn".[71]

Những quan điểm như thế là chuẩn tắc của IMF và G7. Thế là ra đời một nghịch lý của các cuộc khủng hoảng tài chính những năm gần đây, là người ta lấy

71. *Điều trần của Chủ tịch Alan Greenspan trước Tiểu ban các hoạt động nước ngoài của Uỷ ban chuẩn chi ngân sách về cuộc khủng hoảng hiện nay của châu Á*, Thượng nghị viện Hoa Kỳ, Oasinhtơn DC, 3 tháng Ba 1998.

một trong những nguyên nhân chính gây ra khủng hoảng – phi điều tiết tài chính quốc gia – làm giải pháp. Tuy nói là cần thận trọng hơn đối với tự do hoá tài khoản vốn, và IMF cũng như những tổ chức khác tỏ ra sẵn sàng hơn trong việc thừa nhận giá trị của một số hình thức điều tiết để ngăn chặn các đột biến vốn ngắn hạn, nhưng ẩn sâu bên trong là sự khẳng định tự do hóa là có lợi, nếu được áp dụng một cách thích hợp.

Trong khi tán dương các lề thói kinh doanh của Hoa Kỳ là ưu việt hơn cả, Quỹ tiền tệ quốc tế dường như cố tình nhắm mắt trước một sự thật hiển nhiên là Đông Á đã vượt lên trên phần còn lại của thế giới trong gần 40 năm qua, và đã phát triển một cách công bằng, vì toàn thể xã hội, làm lu mờ các mô thức phát triển khác. Mặc dù không có một 'mô hình châu Á' đồng nhất, nhưng thành công của các nền kinh tế châu Á khác nhau đều có chung những yếu tố rõ nét, được giáo sư kinh tế học Ajit Singh, Trường Cambridge, khái quát như sau:[72]

---

72. Ajit Singh, Chủ nghĩa tư bản châu Á và cuộc khủng hoảng kinh tế, trong sách do Jonathan Michie và Jihn Grieve Smith

- ❑ Quan hệ khăng khít giữa chính phủ và doanh nghiệp;
- ❑ Những can thiệp của chính phủ được tiến hành một cách không chính thức chứ không thông qua pháp chế;
- ❑ Một mối quan hệ dài hạn giữa tài chính và kinh doanh so với những đòi hỏi ngắn hạn của một hệ thống dựa trên thị trường chứng khoán;
- ❑ Quan hệ hợp tác giữa chủ doanh nghiệp và nhân viên, như chế độ thuê mướn suốt đời;
- ❑ Các chính phủ chỉ đạo và quản lý mức độ cạnh tranh;
- ❑ Hội nhập mang tính chất chiến lược vào nền kinh tế toàn cầu, chẳng hạn, về xuất khẩu chứ không phải về nhập khẩu, về khoa học và công nghệ chứ không phải về tài chính và/hoặc đầu tư trực tiếp.

Các mô hình kinh tế châu Á không phải đẹp như một xã hội không tưởng; ví dụ, lề thói chiếm đoạt dưới thời Suharto ở Inđônêsia, chủ nghĩa tư bản bè cánh ở

---

biên tập. Bất ổn định toàn cầu: Chính trị kinh tế của sự điều hành kinh tế thế giới, Routledge, Luân Đôn, 1999, tr.16.

một mức độ nào đó ở Malaisia không phục vụ cho lợi ích của người nghèo. Hơn nữa, mô hình phát triển do nhà nước dẫn dắt có thể có mặt đã lỗi thời, không theo kịp đòi hỏi của một nền kinh tế hiện đại dựa trên thông tin và dịch vụ hơn là chế tạo. Tờ *Nhà kinh tế* lập luận rằng các nền kinh tế châu Á cần minh bạch và uyển chuyển hơn, với thêm nhiều thiết chế tài chính, ví dụ các quỹ lương hưu, các công ty bảo hiểm, để bảo đảm phân bổ hiệu quả hơn các nguồn vốn.[73]

CAFOD lo ngại rằng mặc dù các cuộc cải tổ ở châu Á có thể là cần thiết, nhưng những lợi ích của tự do hóa còn phải cân nhắc, trong lúc đó thì lại chưa có những nỗ lực đúng mức để gìn giữ những phương diện thành công của kinh nghiệm châu Á. Thay vào đó, giải pháp của phương Tây chỉ giản đơn nhằm du nhập một số các lề thói kinh doanh kiểu 'Ănglô-Xăcxông', dựa trên điều kiện thức cho vay của IMF. Dường như phương Tây đã thở phào nhẹ nhõm vì nay họ không còn phải cố gắng để tìm hiểu có làm sao họ lại bị Đông Á qua mặt; nay phải nắm lấy cơ hội để cải

---

73. *Nhà Kinh tế (The Economist)*, Luân Đôn, 21 tháng Tám 1999, tr.17.

tổ triệt để các nền kinh tế châu Á dựa theo mô hình kinh tế của họ. Và thế là có nguy cơ vàng thau lẫn lộn, vứt bỏ tất cả.

Doug Henwood, một nhà nghiên cứu lâu năm về phố Uôn nhận xét:

"Các tập đoàn châu Á thường có mối liên hệ mật thiết với nhau, với các ngân hàng và với chính phủ. Các mối liên hệ đó khác xa hệ thống thịnh hành ở Mỹ, nơi cổ phiếu nằm trong tay của hàng ngàn, thậm chí hàng triệu người. Thay vì lắng nghe các đồng nghiệp (hoặc theo ngôn ngữ có hàm ý xấu, đồng hội đồng thuyền), các chủ nhà băng và các viên thơ lại, những nhà quản lý điều hành Mỹ chỉ nghe theo động tĩnh của thị trường chứng khoán. Bất cứ chính sách tập đoàn nào làm tăng giá cổ phiếu là tốt, bất cứ điều gì làm giảm giá cổ phiếu là xấu. Nếu cổ phiếu tiếp tục sụt giá thì công ty có nguy cơ bị thôn tính.

Dù anh có nghĩ thế nào chăng nữa về hệ thống đó ở quê mình, thì cũng chẳng có gì đáng để khuyến nghị nó cho các nước 'đang phát triển'. Các nước nghèo hơn cần đầu tư vào các dự án hết sức dài hạn, nhưng các thị trường chứng khoán vẫn nổi tiếng là chỉ chấp nhận những công cụ sinh lãi nhanh nhất và chắc chắn

nhất mà thôi. Lịch sử đã cho ta thấy các nước muốn đuổi kịp các nước giàu hơn – như Đức vào cuối thế kỷ XIX, Nhật Bản vào giữa thế kỷ XX, Hàn Quốc sau đó một chút - đều kiểm soát chặt chẽ khu vực tài chính, quyền điều hành phần lớn nằm trong tay chính phủ, các công ty chủ yếu do các ngân hàng sở hữu và/hoặc kiểm soát, chứ không phải là do các cổ đông thiếu kiên nhẫn và đỏng đảnh kiểm soát".[74]

Trong số ra gần đây của tờ *Thời báo kinh tế học Cambridge (Cambridge Journal of Economics),* nhà kinh tế Ha Joon Chang đã đặt câu hỏi: "Chúng ta đang chứng kiến sự suy tàn của những mô hình châu Á nào đó mà cuộc khủng hoảng khu vực đã đẩy nhanh chúng tới chung cuộc. Và rồi các lề lối điều hành và phương pháp quản lý Ănglô-Xăcxông có thịnh hành khắp Đông Á không, bởi chúng được xem là hợp lý nhất, hay vì chúng được áp đặt ở các nước vay tiền của IMF ? ".[75]

---

74. Doug Henwood, *Việc Mỹ hóa tài chính toàn cầu,* Nacla Report on the Americas, Niu Oóc, tháng Bảy/Tám 1999, tr. 19.
75. Ha-joon Chang, Gabriel Palma và D. Hugh Whittaker, *Cuộc khủng hoảng châu Á: giới thiệu*, Cambridge Journal of Economics, tháng Mười một 1998.

Tuy nhiên, điều mà tác giả muốn nói là đã từng có một cố gắng 'Ănglô-Xăcxông hóa' sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhưng mô hình Nhật Bản và Đức hình thành trong thời gian Mỹ trực tiếp chiếm đóng, và các cuộc cải tổ về luật pháp và thể chế tiến hành dưới chế độ quân quản đó đã sản sinh ra những sản phẩm chẳng giống gì mấy với mô hình của Mỹ.

Những diễn biến gần đây cho thấy sự phục hồi kinh tế của châu Á cho phép các chính phủ khu vực này có thái độ thận trọng hơn trước những lời chỉ bảo của IMF. Cũng chính vì thế mà đã có một loạt bài trên các báo tài chính phương Tây bày tỏ quan ngại là các chính phủ (được IMF cho vay) bê trễ trong cải cách thị trường, và ca cẩm châu Á đang phục hồi quá nhanh, vượt quá mức độ được coi là tốt cho bản thân khu vực.[76]

Tác động xã hội của các cuộc khủng hoảng tiền tệ

Trong thời kỳ 'cân bằng' hay bình yên, tự do hóa tài

76. *Nhà Kinh tế (The Economist)*, Luân Đôn, 21 tháng Tám 1999.

Ước mơ trở thành tầng lớp trung lưu đã tan biến cùng với cuộc khủng hoảng. Mức sống trở lại những năm 1970, chúng ta đang sống lại trong quá khứ. **Kim Sung Han, nhà tổ chức trong một cộng đồng nghèo ở ngoại ô Seoul**

chính thực ra đã có thể bất lợi cho người nghèo, nhưng sức tàn phá lớn nhất của nó diễn ra khi nó đẩy nhanh một cuộc khủng hoảng tài chính kiểu như ta chứng kiến ở nhiều nước Thế giới thứ ba vào nửa sau thập kỷ 1990.

Sự sa sút đột ngột mức sống ở châu Á là đặc biệt tàn khốc, bởi trong 30 - 40 năm qua, các nước này đã đạt được kỳ tích trong giảm nghèo khổ bằng cách kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Theo lời Joseph Stiglitz, nhà kinh tế học số một của Ngân hàng thế giới, thì "không một mô hình kinh tế nào lại đem đến nhiều (lợi ích) như thế cho nhiều người như thế, và trong một thời gian ngắn như thế".[77] Nói cho

77. John Eatwell và Lance Taylor trích dẫn trong cuốn, *Thành*

"Đối với người nghèo, tăng trưởng có thể có tác dụng 'thẩm thấu', nhưng thảm họa (tài chính) thì tàn phá như núi lở". **Pasuk Phongpaichit, Giáo sư kinh tế học, Trường đại học Chulalongkorn, Băngcôc**

cùng thì mô hình này cũng đã bộc lộ những dấu hiệu hạn chế ở tình trạng bất bình đẳng tăng lên trong những năm cận kề khủng hoảng. Thế nhưng nguy cơ trước mắt là tăng trưởng trong công bằng sẽ bị hoàn toàn xóa sạch, vì các nước bị khủng hoảng buộc phải từ bỏ mô hình kinh tế trước đây của mình dưới áp lực của IMF và của thị trường.

Một phương cách tìm hiểu tác động xã hội của cuộc khủng hoảng tài chính là thông qua các Mục tiêu phát triển quốc tế (IDG).[78] Dựa trên những kết luận của các hội nghị Liên hợp quốc trong thập kỷ 1990, các chính phủ thành viên câu lạc bộ những nước giàu, Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế

---

tích của các thị trường tài chính tự do hóa, tài liệu công tác của IPPR, IPPR, Niu Oóc, tháng Chín 1998, tr. 16.

78. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

(OECD), đã vạch ra các mục tiêu IDG năm 1996. Những mục tiêu này nhằm giảm một nửa số người sống trong cảnh nghèo khổ (hiện nay là 1,3 tỷ người) trong thời gian từ năm 1990 đến 2015, và những cải thiện tham vọng không kém trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, bình đẳng giới và môi trường.

1. Mục tiêu thanh toán nghèo khổ: Giảm một nửa số người nghèo khổ cùng cực vào năm 2015

Tác động của khủng hoảng châu Á: bị mất việc làm hàng loạt, giảm giờ lao động, cắt bớt tiền lương và chuyển từ công việc được trả lương cao đến công việc lương thấp, tất cả những điều đó đã khiến thu nhập bị giảm sút nghiêm trọng ở các nước bị khủng hoảng. Ở châu Á, Inđônêsia bị ảnh hưởng nặng nhất, nhưng ít có các nghiên cứu vững chắc và thống kê, ước tính thường nhập nhằng và trái ngược nhau. Tuy nhiên, theo ước tính đáng tin cậy có được thì số người nghèo khổ đã tăng gấp đôi, kéo thêm hai mươi triệu người nữa xuống dưới mức nghèo khổ. Từ năm 1997 đến 1998, mức thu nhập bình quân ở Hàn Quốc giảm hơn 20 phần trăm, và số dân nghèo thành thị tăng gấp

đôi, mặc dù tình hình thất nghiệp bắt đầu được cải thiện vào nửa đầu năm 1999.[79] Tháng Tư 1999, Chủ tịch Ngân hàng thế giới James Wolfensohn đã kết luận: 'Một năm trước chúng ta tin chắc sẽ đạt được các mục tiêu phát triển quốc tế. Nay các mục tiêu đó đang đứng trước nguy cơ khó lòng thực hiện được'.[80]

"Nhiều người trong chúng tôi mang nợ, biết tính sao đây khi học phí và viện phí tăng lên. Chúng tôi may lắm thì kiếm đủ qua ngày. Nhiều phụ nữ phải buôn thúng bán bưng để có thêm chút tiền. Có nhiều lao động dư thừa, người thì tự nguyện thôi việc, người thì bị bắt buộc. Nhiều nhà lãnh đạo công đoàn bị sa thải nhân dịp xí nghiệp thu hẹp hoạt động". **Một nữ công nhân dệt, Băngcôc**

79. Jean-Michel Severino, *Phải chăng châu Á đang lên? Báo cáo chuẩn bị trình bày tại Hội đồng các giám đốc điều hành của Ngân hàng thế giới,* Ngân hàng thế giới, Oasinhtơn DC, 13 tháng Bảy 1999.
80. Thông cáo báo chí của Ngân hàng thế giới, Oasinhtơn DC, 26 tháng Tư 1999.

2. Mục tiêu quốc tế về phát triển giáo dục: Phổ cập giáo dục tiểu học ở tất cả các nước vào năm 2015.

Hậu quả của cuộc khủng hoảng châu Á: Cuộc khủng hoảng chủ yếu tác động đến giáo dục trung học, nhưng cũng có ảnh hưởng nhất định đến cấp tiểu học, đặc biệt là ở các vùng đô thị nghèo nhất. Để giảm tiền đóng học phí và mua sắm học cụ, các bậc cha mẹ nghèo cho con em đi học ở độ tuổi muộn hơn. Các trẻ em nghèo vẫn còn được đến trường thì học hành sút kém vì đói ăn. Các nhà nghiên cứu của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) đưa ra kết luận: "Hậu quả của khủng hoảng là đã giảm đáng kể chất lượng giáo dục ở các trường công lập".[81]

3. Mục tiêu quốc tế về bình đẳng giới: Đạt được tiến bộ rõ rệt về bình đẳng giới và quyền của phụ nữ bằng cách xóa bỏ sự chênh lệch giới trong giáo dục tiểu học và trung học vào năm 2015

---

81. James C. Knowles, Ernesto Pernia và Mary Racelis, *Đánh giá tác động xã hội của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á,* Tài liệu tổng quan, Ngân hàng phát triển châu Á, tháng Sáu 1999, tài liệu sao chụp, tr. 4.

"Thuốc thang đắt đỏ hơn, đồng phục học sinh và sách vở tăng giá. Tôi biết khoảng hai mươi hộ gia đình phải cho con em nghỉ học, nhất là các cháu trong diện chuyển cấp, bởi phải đóng học phí cao hơn". **Những nông dân ở Meitha gần Chiang Mai, Bắc Thái Lan**

Tác động của cuộc khủng hoảng châu Á: Tiếp sau cuộc khủng hoảng, tỷ lệ các em gái bỏ học đã lên tới mức cao nhất, thường là do phải ở nhà trông em để mẹ đi làm kiếm tiền giúp gia đình vượt qua khó khăn. Ngay cả trước khủng hoảng, tỷ lệ các em gái bỏ học đã cao gấp sáu lần các em trai.

4. Mục tiêu quốc tế về y tế: Giảm hai phần ba tỷ lệ tử vong cho trẻ dưới năm tuổi, giảm 75 phần trăm tử vong sản phụ, tất cả vào năm 2015. Tạo cơ hội cho tất cả cá nhân ở những độ tuổi thích hợp thông qua hệ thống chăm sóc sức khoẻ cơ bản để tiếp cận các dịch vụ sức khoẻ sinh sản càng sớm càng tốt và muộn nhất là đến năm 2015.

Tác động của cuộc khủng hoảng châu Á: Giá thuốc men tăng do phá giá nội tệ, cộng thêm việc cắt giảm chi tiêu của chính phủ và tăng lệ phí đối với người sử dụng theo các chương trình thắt lưng buộc bụng, đã khiến người dân giảm mạnh việc sử dụng các dịch vụ y tế. Công trình nghiên cứu của Ngân hàng phát triển châu Á phát hiện rằng: "Ngân sách nhà nước chi cho sức khoẻ đã giảm trong tất cả các nước, trừ Malaisia".[82] Khoản chi cho sức khoẻ thậm chí còn giảm mạnh hơn ở khu vực tư nhân, khu vực vẫn thường cung cấp một nửa dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở châu Á.

Chưa có một con số thống kê toàn bộ tỷ lệ tử vong ở sản phụ và trẻ sơ sinh nhưng có thêm nhiều câu chuyện đáng lo ngại rằng tình trạng suy dinh dưỡng đã tăng lên ở Thái Lan và Inđônêsia. Cũng như sự sụt giảm chi tiêu cho chăm sóc sức khoẻ, điều này chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng bất lợi cho cả sản phụ lẫn trẻ sơ sinh.

---

82. Như trên, tr.5.

"Vì giá sữa cao gấp ba lần trước đây nên chúng tôi phải thôi không mua sữa cho bé nữa. Nay chúng tôi phải nuôi dặm bằng nước trà đường. Chúng tôi ăn canh rau nấu thật loãng, thỉnh thoảng có được quả trứng, chẳng bao giờ có thịt. Chúng tôi lo cho tương lai. Chẳng thể nào hình dung được điều gì sẽ xảy ra". **Một công nhân may mặc sống trong một túp lều bên đường sắt Jakarta.**

5. Mục tiêu phát triển quốc tế về môi trường: Thực hiện các chiến lược quốc gia hướng đến phát triển bền vững ở tất cả các nước vào năm 2005, nhằm bảo đảm xu hướng tổn hại tài nguyên môi trường hiện nay sẽ được thay đổi một cách hiệu quả ở mỗi quốc gia lẫn toàn cầu vào năm 2015.

Tác động của cuộc khủng hoảng châu Á: Mặc dù trước mắt suy thoái có thể làm giảm sức ép đối với môi trường do sự giảm sút của các hoạt động kinh tế, nhưng có nhiều lo ngại rằng sự tập trung nhiều hơn vào tăng trưởng định hướng xuất khẩu để có tiền trả

cho các gói khẩn cứu, cộng thêm việc tăng đầu tư nước ngoài vào khai thác gỗ, khoáng sản và dầu mỏ, chắc chắn sẽ làm tăng áp lực đối với tài nguyên thiên nhiên vốn đã bị khai thác quá mức. Hơn nữa, ở Hàn Quốc, Malaisia và có thể ở các nước bị khủng hoảng khác, ngân sách của chính phủ dành cho việc bảo vệ môi trường đã bị cắt giảm.[83] Một đối tác của CAFOD chua chát: 'Thứ duy nhất biến nhanh hơn các khu rừng Đông Nam Á là ngân sách môi trường".[84]

Các tác động khác đối với phát triển

Khủng hoảng không chỉ tác động bó hẹp trong các Mục tiêu phát triển quốc tế mà còn ảnh hưởng rộng hơn đến quá trình phát triển nói chung.

6. Tác động đối với nông thôn

Theo truyền thống, chính phủ các nước Inđônêsia và Thái Lan vẫn coi nông thôn như 'một cứu cánh xã

83. Như trên, tr.6.
84. Nicola Bullard, Tập trung vào phương Nam toàn cầu, Băngcôc (trao đổi riêng), 12 tháng Tư 1999.

"Không có lối thoát nào khác, cho nên rừng sẽ bị chặt phá nhiều hơn để lấy đất canh tác". **Noi, Hội người nghèo, Thái Lan**

hội', là nơi có thể thu hút người dân trở lại quê hương khi suy thoái kinh tế tác động đến thành thị. Tại cả hai nước, dân chúng đã ồ ạt di cư về nông thôn, và các chuyến đi thực tế của CAFOD đã giúp phát hiện nhiều hậu quả tiêu cực.[85]

- Những thanh niên là công nhân di trú ở thành thị nay trở về nông thôn không biết làm ruộng và cũng chẳng muốn làm. Một phụ nữ có cương vị lãnh đạo, chán chường: "Tất cả những gì họ làm là ăn và tha thẩn". Họ còn đem ma túy và các tệ nạn khác về làng.
- Số tiền con cái làm ở thành phố gửi về giúp gia đình giảm hẳn. Thất nghiệp trở về làng, từ chỗ là nguồn thu nhập chính của gia đình nay họ trở

85. Duncan Green, *Báo cáo chuyến đi Thái Lan,* CAFOD, Luân Đôn, tháng Mười một 1998.

thành báo cô cho kinh tế gia đình, phải nuôi thêm miệng ăn phi sản xuất.

- Giá cả tăng lên của các đầu vào như phân bón, thuốc trừ sâu đặc biệt ảnh hưởng đến nông nghiệp xuất khẩu, mặc dù sự phá giá của đồng *baht* đã nâng được thu nhập của khu vực xuất khẩu này.
- Lãi suất cao đã làm cho nợ cá nhân chồng chất ở nông thôn. Những cán bộ nông dân quanh vùng Chiềng Mai cho biết tỷ lệ số nông dân không trả được nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và Hợp tác xã đã tăng từ 3 phần trăm lên 40 phần trăm. Hội người nghèo, một liên kết các tổ chức cơ sở, ước tính số hộ nộng dân mắc nợ trên toàn quốc lên tới năm triệu, nhưng tình cảnh số người không có ruộng đất còn bi đát hơn, vừa không có công ăn việc làm, vừa không có khả năng vay các tổ chức tín dụng.
- Nông dân phải cậy đến những người cho vay nặng lãi, nhưng lại buộc phải có thế chấp, khiến một số hộ gia đình phải mất trắng ruộng vườn. Chuyện nông dân phải quyên sinh không còn xa lạ.

"Trước đây, tuy đồng lương rất thấp nhưng tôi vẫn duy trì được cuộc sống cho gia đình. Nay thì không thể được. Gạo và đậu trước khủng hoảng chỉ mua hết 300 rupiah. Nay phải tốn đến 1.000 rupiah. Tôi buộc lòng phải cho gia đình trở về làng". **Một công nhân công nghiệp, Jakarta, tháng Hai 1998**

7. Công nhân di trú

Mặc dù một vài chính phủ Đông Á đã phải từ bỏ các kế hoạch ban đầu cho hồi hương hàng loạt công nhân ngoại quốc làm việc trong nước mình vì vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của công luận, phần lớn số ước tính 6,5 triệu công nhân di trú Đông Á[86] đã lâm vào tình cảnh khó khăn nghiêm trọng. Hàng trăm ngàn người Băngladet, Philippin, Myanma và công nhân của những nước khác đã mất việc trong lĩnh vực xây cất và các công việc được mệnh danh là ba chữ D

86. Grajiano Battistella và Maruja M. B. Asis, *Cuộc khủng hoảng và di cư ở châu Á*. Trung tâm di cư Scalabrina, Philippin, tháng Một 1999.

trong tiếng Anh (bẩn thỉu, nguy hiểm và cực nhọc). Họ phải đứng trước sự lựa chọn, hoặc cố sống cố chết để tồn tại nơi đất khách quê người, hoặc trở về nơi chôn rau cắt rốn mà họ đã phải bỏ đi để tìm một cuộc sống khấm khá hơn. Ở Thái Lan, tình cảnh của những công nhân xây dựng di trú Myanma đã xấu đi. Nhiều người không được trả lương và phải cùng với gia đình sống lay lắt ở các công trình xây dựng bỏ hoang, phải đi bới rác kiếm sống, hoặc may mắn thì thoảng được chủ cũ vứt cho vài bao gạo.[87] Tại Hàn Quốc, một mục sư làm việc với công nhân di trú ước tính đã có khoảng 30.000 người trở về nước từ khi cuộc khủng hoảng nổ ra.

8. Tác động về giới

Phụ nữ gánh chịu hậu quả của khủng hoảng theo nhiều cách thức khác nhau. Các ngành công nghiệp nhẹ như dệt và may mặc bị ảnh hưởng xấu của cuộc suy thoái và khủng hoảng ngân hàng chính là những ngành phụ nữ chiếm đại bộ phận lực lượng lao động.

---

87. Duncan Green, *Báo cáo chuyến đi Thái Lan*, CAFOD, Luân Đôn, tháng Mười một 1998.

"Kể từ khủng hoảng, tình hình y tế tồi tệ, đã có một số người tự vẫn. Nay chuông điện thoại đã đổ ở các xí nghiệp, trang trại để tìm công nhân di trú. Nhưng họ chỉ trả có một nửa số tiền lương so với trước đây". **Đức cha Hae Sung kim, Trung tâm phúc lợi công nhân di trú, Seoul, Hàn Quốc**

Một đối tác của CAFOD làm việc cho Liên hiệp các tổ chức lao động phụ nữ Hàn Quốc than thở: "tình hình nay đã lùi lại ở mức 20 năm về trước. Bấy lâu nay chúng tôi đã đấu tranh đòi hưởng lương như nam giới cùng làm một công việc, đòi quyền được nghỉ ăn lương khi sinh nở... vậy mà nay tất cả đã tan thành mây khói. Đồng lương bị giảm xuống do phải chuyển sang làm các công việc tạm bợ. Và các khoản trợ cấp cũng không còn nữa".[88] Với vai trò truyền thống chăm sóc gia đình, phụ nữ phải đèo bòng thêm gánh nặng trông nom con cái và người thân bị đau ốm khi dịch vụ công cộng bị cắt giảm. Ngoài ra, nhiều bằng chứng cho thấy cuộc khủng hoảng đã dẫn đến nhiều bi kịch

88. Phỏng vấn, Chol, Soon Rhie, Seoul, tháng Ba 1999.

vợ chồng và tình trạng bạo hành trong gia đình. Nam giới, đặc biệt ở Hàn Quốc, coi thất nghiệp là điều sỉ nhục, đeo đẳng tâm trạng bị chấn thương và trút bỏ nỗi đau lên đầu vợ con.

"Đàn ông Hàn Quốc thường là những người cha tốt. Nhưng sự thay đổi sau khủng hoảng diễn ra quá nhanh khiến họ không thể thích ứng được". **Kim Yun Wha, bị chồng mất việc bỏ lại với hai con sau khủng hoảng, Seoul, Hàn Quốc**

Những bằng chứng từ các nước bị khủng hoảng khác như Braxin và Nga cũng minh chứng cho điều đó. Theo Ngân hàng thế giới, ở Nga, số người nghèo khổ cùng cực (thu nhập dưới một đô la một ngày) đã tăng từ 11 phần trăm năm 1994 lên 15 phần trăm năm 1997, và dự kiến sẽ lên đến 20 phần trăm (30 triệu người) vào đầu năm 2000.[89]

---

89. *Thời báo tài chính (Financial Times)*, Luân Đôn, 19 tháng Tư 1999.

Ở Braxin, tác động kinh tế vĩ mô của cuộc khủng hoảng do sự phá giá của đồng *real* ít nghiêm trọng hơn so với những dự đoán ban đầu. Tuy nhiên, các đối tác của CAFOD và các chuyến đi thực tế phát hiện thấy những tổn thất to lớn về mặt xã hội do chương trình khắc khổ của chính phủ và chủ trương tăng lãi suất gây nên. Tỷ lệ thất nghiệp tăng mạnh, chi tiêu xã hội bị cắt giảm, và nhất là các mục tiêu của chương trình cải cách ruộng đất, vốn có tầm quan trọng sống còn đối với hàng triệu cố nông, bị hạ thấp.[90]

Các cuộc khủng hoảng gây tổn thất cho những thế hệ tương lai

Ngoài những tác động trước mắt, các cuộc khủng hoảng còn để lại nhiều hậu quả tiêu cực về lâu dài. Như đã đề cập ở các phần trên, các cuộc khủng hoảng ngân hàng và các gói cứu trợ tốn kém đặt lên vai các chính phủ những gánh nặng tài chính[91] ngày một

---

90. Rede Brasil sobre Instituções Financeiras Multilaterais, *O ajuste fiscal e seus impactos na área: A rede de Proteção Social*, tháng Bảy 1999, tài liệu sao chụp, Brasilia.
91. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

"Năm nay, tôi không còn được nghe tiếng nhạc trên đường phố của chúng tôi; người dân phải cầm cố nhạc cụ của mình để lấy tiền trả lãi nợ. Họ đã mất đi các giai điệu và cả âm thanh cuộc sống".
Kate Nolan, nữ tu người Ailen, suốt 20 năm qua chăm sóc cho những người nghèo ở các khu nhà ổ chuột tại Brasilia

nặng nề hơn. 'Các gói cứu trợ' không phải là của biếu, mà là những khoản cho vay phải được hoàn trả cả vốn lẫn lãi. Theo Ngân hàng phát triển châu Á,[92] có thể chỉ trừ Inđônêsia, các cuộc khủng hoảng đã làm tăng tình trạng bất bình đẳng ở các nước bị ảnh hưởng.

Trong bản đánh giá tổng quát mới nhất về tác động của cuộc khủng hoảng, Ngân hàng thế giới cho rằng đã có một số cơ sở để hy vọng rằng những gì tồi tệ nhất ở Hàn Quốc và Inđônêsia sẽ trôi qua vào giữa năm 1999, và rút ra ba kết luận chính từ những chấn thương của năm 1997 - 1998:

---

92. ADB, *Sách đã dẫn*, tr. 4.

- Tác động xã hội của khủng hoảng là vô cùng sâu sắc và phức tạp;
- Những đối án của chính phủ và xã hội dân sự[93] đã giúp hạn chế những khó khăn gian khổ khó tránh khỏi trong một số khu vực quan trọng;
- Những thất bại trong các chương trình xã hội dài hạn là lớn, và một lần nữa, cần đặt tiêu điểm vào cải cách và chiến lược xã hội.

Ngân hàng thế giới cũng thừa nhận rằng "cuộc khủng hoảng xã hội vẫn đang tiếp diễn, đây cũng là quan điểm của các đối tác CAFOD ở khắp vùng này. Con người không thể dễ dàng hồi phục như những chỉ số kinh tế vĩ mô. Tình trạng suy dinh dưỡng hay bỏ học có thể để lại hậu quả cho các thế hệ tương lai, rất lâu ngay cả sau khi cuộc khủng hoảng gây ra những nỗi đau đó đã chìm vào quên lãng. Các thị trường có thể không có hồi niệm lâu dài, nhưng tâm hồn và thể xác của trẻ em thì có thể bị chấn thương suốt đời.

Hơn nữa, các nước vừa thoát khỏi khủng hoảng với gánh nặng nợ lớn hơn rất nhiều của nhà nước và

---

93. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

mức độ sở hữu của nước ngoài đối với nền kinh tế của quốc gia cũng tăng lên, một nguyên nhân gây tâm trạng bất an ở những nước như Hàn Quốc vốn luôn bảo vệ ý tưởng chủ quyền quốc gia.

3
Đối phó với khủng hoảng: Vai trò của Quỹ tiền tệ quốc tế

Mặc dù các chính phủ G7 và các tổ chức quốc tế khác như Ngân hàng thế giới và các ngân hàng phát triển khu vực (như Ngân hàng phát triển châu Á, Ngân hàng phát triển liên Mỹ) đều có tham gia vào việc giải quyết cuộc khủng hoảng, nhưng vai trò chính sách then chốt thuộc về IMF. Thiết chế này cũng có vị trí trung tâm trong các cuộc thảo luận cải tổ Cấu trúc tài chính quốc tế.

Phương pháp luận của IMF là ứng phó với mỗi quốc gia lâm nạn trên cơ sở từng trường hợp một, đại để giống như họ đã làm trong các cuộc khủng hoảng những năm 1980. Khi một nền kinh tế rơi vào tình cảnh khó khăn, IMF nhanh chóng đề ra một chương trình cải tổ, đổi lại sẽ được một 'gói khẩn cứu' gồm các khoản vay của IMF, của những người cho vay đa

phương và của các chính phủ. Ở Braxin, IMF đã cố gắng ngăn chặn việc đổ xô vào đồng *real* bằng một gói khẩn cứu trước khi đồng tiền này phá giá nhưng bất thành. Cũng ở Braxin và Hàn Quốc, quỹ đã giúp đỡ chính phủ hai nước này thương lượng lại các khoản nợ với các ngân hàng tín dụng nước ngoài một cách kín đáo và đầy cam go.

Ở châu Á, sự đối phó của IMF căn cứ vào sự phân tích các nguyên nhân của khủng hoảng mà theo thiết chế này thì "gốc rễ chính nằm trong những bấp bênh của hệ thống tài chính và những nhược điểm mang tính cơ cấu khác", được IMF liệt kê như sau:[94]

- "điều tiết và giám sát chưa thoả đáng;
- truyền thống bảo lãnh của chính phủ và vai trò quá lớn của chính phủ trong phân bổ tín dụng;
- các nhược điểm về lãnh đạo và điều hành ở cấp chung hơn và căn bản hơn;
- nợ ngoại tệ ngắn hạn không được bảo hiểm rủi ro của tư nhân quá lớn;

94. Timothy Lane và những người khác, *Các chương trình được IMF hỗ trợ ở Inđônêsia, Hàn Quốc và Thái Lan: Một đánh giá sơ bộ,* IMF, Oasinhtơn DC, tháng Giêng 1999, tr. 17.

- thiếu các dữ liệu tài chính và kinh tế;
- lãi suất thấp".

Nói cách khác, mọi trường hợp khủng hoảng đều là do những bất cập của nền kinh tế trong nước. Không hề đả động gì đến hệ thống tài chính quốc tế. Chẳng có chỗ nào trong phân tích của IMF chất vấn sự khôn ngoan của quyết định ban đầu do các chính phủ châu Á đưa ra để mở cửa thị trường vốn của mình, mà chỉ giới hạn trong việc thảo luận các nền kinh tế châu Á làm thế nào để giảm bớt tính chất dễ bị tổn thương trước các cuộc đổ vỡ tiền tệ sau khi thực hiện phi điều tiết hóa.

Khi đối phó với cuộc khủng hoảng châu Á, dường như IMF không chỉ chiến đấu với một cuộc chiến tranh cuối cùng mà là hai cuộc chiến tranh cuối cùng. Từ kinh nghiệm của mình ở Mỹ Latinh và châu Phi, IMF ưa chuộng chính sách khắc khổ, còn từ các cải tổ đề xuất cho các nền kinh tế quá độ Đông Âu, IMF đã ứng dụng một phương pháp tiếp cận chi tiết và toàn diện về điều kiện thức[95] và tư nhân hóa rộng khắp.

---

95. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

Lúc bấy giờ, nhiều những chính sách đó đã bị các cơ quan viện trợ và các nhóm khác hoạt động ở Mỹ Latinh và Đông Âu chỉ trích; nay thì các chính sách đó càng tỏ ra không tương thích hơn với thế hệ mới của các sụp đổ tài chính. Trong thực tiễn, thực đơn của IMF được cô lại thành các món đầu vị sau:

- thả nổi[96] tỷ giá hối đoái để chặn lại sự rút kiệt dự trữ ngoại tệ do gắng sức bảo vệ một tỷ giá cố định hoặc tỷ giá hối đoái neo;[97]
- nâng lãi suất để thu hút vốn vào, làm nản lòng đồng vốn bỏ đi, và bảo vệ tỷ giá hối đoái mới chống lại việc giảm giá quá mức vì nó có thể dẫn tới lạm phát;
- hạn chế thâm hụt ngân sách (hoặc tăng bội thu), cả hai biện pháp này đều nhằm trấn an các nhà đầu tư bằng cam kết của chính phủ thực thi chính sách tài chính thận trọng, và bảo tồn các nguồn lực để chi cho việc cơ cấu lại khu vực tài chính và trả nợ rất tốn kém;

96. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
97. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

- cơ cấu lại khu vực tài chính, kể cả cấp lại vốn, quốc hữu hóa hoặc đóng cửa các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, thường là khuyến khích bán cho các nhà đầu tư nước ngoài đồng thời cải thiện sự minh bạch và quy chế;
- một loạt cải cách thị trường như tu chỉnh luật phá sản, chấm dứt trợ cấp của chính phủ và các hình thức can thiệp khác, phi điều tiết hóa thị trường lao động, tự do hóa hơn nữa mậu dịch và đầu tư, và tư nhân hóa các xí nghiệp quốc doanh.

Qua thời gian, những đòi hỏi thi hành chính sách khắc khổ đã được nới lỏng ở châu Á, sau khi có nhiều chỉ trích và nhiều bằng chứng cho thấy chiều sâu của khủng hoảng vượt quá xa những dự kiến của IMF. Do hiện thực kinh tế và tài chính thường xuyên đi ngược với giả định và mục tiêu của các hiệp định IMF, nên cứ vài ba tháng lại phải đàm phán và ký kết những thỏa thuận mới, càng làm cho ảnh hưởng của Quỹ thêm mở rộng trong việc quản lý nền kinh tế.

Các khoản vay của IMF được giải ngân từng kỳ (chia từng gói nhỏ) phụ thuộc vào sự đánh giá và thừa nhận thành tích của chính phủ đối chiếu với

những gì đã hứa được ghi rõ trong 'dự kiến thư'. Những người cho vay khác cũng thường giải ngân theo tiền lệ giải ngân của IMF, tạo nên một hình thức 'điều kiện chéo', khiến cho Quỹ tiền tệ quốc tế có thêm ảnh hưởng to lớn đối với các nhà hoạch định chính sách của mỗi quốc gia. Thí dụ, gói khẩn cứu của IMF cho Braxin tháng Mười một 1998, trong đó có 15 tỷ USD của Ngân hàng thanh toán quốc tế và Ngân hàng Nhật Bản, được kèm điều kiện tiên quyết phải có giải ngân của IMF.[98]

Đánh giá thành tích của Quỹ tiền tệ quốc tế

Những cố gắng đánh giá ưu điểm và khuyết điểm của IMF vấp phải trở ngại bởi thiết chế này không muốn đặt mình dưới sự nhận xét của một tổ chức độc lập. Không giống như Ngân hàng thế giới, IMF không có một bộ phận thường trực để tiến hành đánh giá độc lập kết quả công tác của Quỹ mà thích dựa vào đánh

98. Bazileu Alves và những người khác, *Apresentação e Avaliação do Acordo do Governo de Brasil com o Fundo Monetário Internacional,* Brasilia, 18 tháng Mười hai 1998, tài liệu sao chụp.

giá nội bộ hơn. Đánh giá của bản thân IMF về thành tích ở châu Á, *Các chương trình được IMF hỗ trợ ở Inđônêsia, Hàn Quốc và Thái Lan: Một đánh giá sơ bộ* (IMF, Oasinhtơn DC, tháng Giêng 1999), chứa đựng một số phân tích tốt và lác đác cũng có vài mẩu thừa nhận lời chê trách, nhưng bao trùm lên tất cả là sự thanh minh, còn phạm vi kiểm điểm thì hết sức giới hạn. Những gì không đúng là do không thể tiên liệu được hoặc là do lỗi của chính phủ sở tại, và đã được sửa chữa. Chưa bao giờ nêu vấn đề liệu có một thiết chế nào khác có thể làm tốt hơn IMF đối với một số phần việc nào đó, hoặc có những cải cách nào về tổ chức khả dĩ làm cho IMF làm tốt hơn nhiệm vụ được giao. Hơn thế nữa, chẳng có chỗ nào trong nghiên cứu đề cập liệu các nước sẽ tốt đẹp hơn không nếu họ biết tránh xa không nhập vào trào lưu điều tiết của những năm 1990.

Nhận định về thành tích công tác của bản thân Quỹ tiền tệ quốc tế trái ngược hoàn toàn với những người bên ngoài cơ quan này. Cung cách xử lý cuộc khủng hoảng châu Á của IMF đã dấy lên một làn sóng chỉ trích từ đông đảo nhân dân và từ các tổ chức, mạnh mẽ chưa từng thấy trong lịch sử 55 năm của

thiết chế này. Một số nhà kinh tế học thị trường tự do nổi tiếng đã đứng chung hàng ngũ phê phán IMF. Các cơ quan phát triển, các nhà thờ, các tổ chức công đoàn và các nhóm khác ở phương Bắc, cũng như ở các nước bị tàn phá bởi khủng hoảng cũng lên tiếng chỉ trích IMF. Một số tổ chức vận động hành lang hùng mạnh ở Quốc hội Hoa Kỳ đã kêu gọi giải thể Quỹ tiền tệ quốc tế. Tuy nhiên, trước thực tế còn có nhiều những đề nghị cải tổ cấu trúc quốc tế đòi hỏi phải tăng cường vai trò của IMF, nên sẽ là điều mang ý nghĩa sống còn nếu những lo ngại nảy sinh từ kết quả hoạt động của thiết chế này ở châu Á được quan tâm giải quyết tới nơi tới chốn.

Phê phán các chính sách của IMF

Chính sách khắc khổ và lãi suất cao

Việc IMF khăng khăng đòi chính phủ (nước bị khủng hoảng) phải tăng cường chính sách thắt lưng buộc bụng, kể cả với các nước khi bước vào khủng hoảng vẫn đang bội thu ngân sách, kết hợp với cam kết áp dụng lãi suất cao, đã gây ra hậu quả thiểu phát

nghiêm trọng.

Các nhà phân tích vạch rõ, vì cuộc suy thoái là một khủng hoảng của khu vực tư nhân, không phải là của khu vực nhà nước, nên việc cắt giảm chi tiêu của chính phủ và nâng cao lãi suất rốt cuộc chỉ hạ thấp nhu cầu của nền kinh tế và đẩy ngay cả các công ty lành mạnh vào cảnh phá sản – nên rõ ràng phương thức trị liệu cũng xấu như bệnh trạng vậy. Robert Wade của Trường Đại học Brown đã ví những lời bào chữa của IMF chẳng khác gì lời phát biểu của một nhà phẫu thuật: "Cuộc giải phẫu là một thành công vĩ đại. Bất hạnh là bệnh nhân tử vong".[99]

Trước sự chỉ trích dữ dội đó, ngay cả một thiết chế nổi tiếng dửng dưng như IMF cũng phải xem lại cách tiếp cận, phải nới lỏng rất nhiều các chính sách của mình ở tất cả các nước châu Á bị khủng hoảng và khuyến khích bội chi ở mức cao để vực dậy nền kinh tế. Tuy nhiên, tổn thất lớn là chuyện đã rồi, và phơi bày trước mắt là những công ty bị phá sản một cách không đáng có và thêm hàng triệu người mất việc

---

99. Robert Wade, *Từ 'thần kỳ' đến 'chủ nghĩa bè cánh': Minh giải sự suy thoái dữ dội của châu Á,* Journal of Economics Cambridge, Cambridge, tháng Mười một 1998, tr. 702.

"Người Hàn Quốc có một chương trình của Quỹ tiền tệ quốc tế, do đó, họ không được quyền mở rộng chi tiêu công cộng. Phải chi Hàn Quốc được quyền làm như vậy, thì biết bao người sẽ không bị mất việc, không phải quyên sinh". **Sri Ram Aiyer, Giám đốc Vụ Hàn Quốc của Ngân hàng thế giới**

làm.

Chủ trương khắc khổ cũng phơi bày nổi bật sự bất đồng trước công luận giữa IMF và Ngân hàng thế giới, như trong nhận xét châm biếm của Joseph Stiglitz, nhà kinh tế học hàng đầu:

> "Đã trở thành một tín điều rằng các nước bị khủng hoảng hẳn là phải làm một chuyện gì đó sai trái, và các nước này chỉ có thể hồi phục nếu họ tự trừng phạt mình bằng các biện pháp khắc khổ. Khủng hoảng càng nghiêm trọng, thì tội lỗi càng lớn, và do đó, càng phải tự hành xác nhiều hơn để sám hối".[100]

---

100. Joseph Stiglitz, *Đối phó với cuộc khủng hoảng: Các phương*

Nói một cách tổng quát hơn, IMF bị chỉ trích vì vẫn quá chú trọng đến lạm phát trong một thế giới mà *thiểu phát* (nhấn mạnh thêm) ngày càng được coi là mối đe dọa nghiêm trọng hơn đối với tăng trưởng. Trừ Inđônêsia, lạm phát không diễn ra ở các nước bị khủng hoảng, ngay cả sau khi lãi suất đã giảm xuống, chứng tỏ chính sách nguyên khởi lãi suất cao của IMF đã gây ra những tổn thất không cần thiết cho kinh tế.

"Các ngân hàng thương mại nước ngoài cũng bị thua lỗ nhưng không nhiều. Gánh nặng chủ yếu là trong nước. Tư bản Hàn Quốc bị một vố, nhưng phần lớn nhất của gánh nặng là đè lên vai người lao động, bởi họ không có mạng lưới an sinh xã hội, hoặc chỉ nhận được sự giúp đỡ hết sức ít ỏi". **John Dodsworth, Đại diện cấp cao thường trú của IMF, Seoul**

án chính sách để hồi phục và phát triển một cách công bằng, 29 tháng Chín 1998, tr. 6.

Gây nên sự kinh hoàng không đáng có

Jeffrey Sachs đã khái quát một cách sinh động "Thay vì dập tắt lửa, trong thực tế IMF lại gào cháy trong nhà hát".[101] Bằng việc yêu cầu cải tổ cơ cấu trên diện rộng, trong thực tế IMF đã coi đại bộ phận nền kinh tế của nước đó là thối rữa, và như vậy đã thực sự kích động một cuộc tháo chạy tán loạn của các nhà đầu tư. Đặc biệt ở Hàn Quốc, các nhà nghiên cứu cho rằng, quả là nước này phải đối diện với vấn đề khả năng thanh toán ngắn hạn, do tích tụ những khoản nợ ngắn hạn không đáng có. Nhưng tất cả những gì cần thiết chỉ là một khoản vay bắc cầu mà xuất khẩu của Hàn Quốc có thể dễ dàng thu thập đủ lượng tiền cần thiết để hoàn trả. Mặc dù các quan chức IMF không tán thành phương án giải quyết này, tổng số nợ của Hàn Quốc vào thời gian khủng hoảng chỉ tương đương với 30 phần trăm GDP, còn thấp hơn nhiều so với định nghĩa của Ngân hàng thế giới về khả năng tồn tục trả nợ.[102] Thế nhưng IMF đã đẩy nhanh cuộc khủng hoảng bằng cách đòi hỏi những cải tổ rộng lớn

---

101. Jeffrey Sachs, *American Prospect,* tháng Ba và Tư 1998.
102. Xem bảng chú giải thuật ngữ.

và tạo nên cảm giác của một vấn đề nghiêm trọng hơn nhiều so với những gì hiện hữu.[103]

Để tìm lời giải thích cho hiện tượng này thì phải đi vào một xung đột chung hơn về vai trò của IMF: vai trò truyền thống của thiết chế này là giúp các nước có khó khăn trong cán cân thanh toán[104] bằng cách trấn an các nhà đầu tư nước ngoài rằng họ vẫn được thanh toán sòng phẳng, cốt để ngăn không cho tiền tiếp tục bỏ đi. Tuy nhiên, IMF ngày càng tự cho mình được thác quản để tiến hành các cải tổ cơ cấu cụ thể ở các nền kinh tế Thế giới thứ ba. Bằng cách tuyên bố sự cần thiết của những cải tổ như vậy (và phần lớn các nền kinh tế, Bắc cũng như Nam, có thể được vận hành tốt hơn, và như vậy đều là các ứng cử viên của cải tổ), Quỹ tiền tệ quốc tế thực tế có thể đã làm cho các nhà đầu tư mất lòng tin nhanh hơn, ngay cả khi họ thực sự chẳng có gì phải lo lắng đối với khả năng thanh toán của phía nước chủ nhà.

---

103. Martin Feldstein, *Làm quá mức cần thiết ở Đông Á*, Foreign Affairs, tháng Ba/Tư 1998.
104. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

Điều chỉnh cơ cấu[105] đối sánh với ổn định hóa[106]

Điểm trên đã nêu vấn đề liệu IMF có nên đồng thời tiến hành vừa điều chỉnh cơ cấu, vừa ổn định hóa tiền tệ, hoặc thậm chí IMF có nên dính líu đến điều chỉnh cơ cấu hay không. Cho mãi đến cuộc khủng hoảng châu Á, cải tổ khu vực tài chính vẫn là lãnh địa của Ngân hàng thế giới, nhưng IMF lợi dụng thời cơ cuộc khủng hoảng để nhấn mạnh cải cách tài chính với lý do là Ngân hàng thế giới đáp ứng quá chậm. Và như vậy, nó phải được tiến hành theo phong cách ổn định hóa và điều chỉnh dài hạn với một nhịp điệu hoàn toàn khác mà IMF đã trải nghiệm.

Ổn định hoá, đặc biệt khi vấn đề là khả năng thanh toán, đòi hỏi phải khôi phục nhanh sự tin cậy bằng một khoản vay bắc cầu với điều kiện nhẹ và một dàn xếp lại thời hạn trả nợ. Điều đó có nghĩa là phải hành động thật mau lẹ và cung cấp ngay những khoản tiền lớn. Điều chỉnh cơ cấu thì ngược lại, là chỉnh đốn lại quyền sở hữu và quy chế của nền kinh tế về lâu dài, một công việc đòi hỏi địa phương phải làm chủ, và một thời kỳ kéo dài các cuộc đối thoại

105. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
106. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

tranh luận cũng như hỗ trợ kỹ thuật. Những cải cách như vậy được thực hiện tốt nhất khi nền kinh tế đang ở trạng thái khỏe mạnh, bởi nếu nó diễn ra trong hoàn cảnh suy thoái thì một số người không tránh khỏi bị thua thiệt và sự ủng hộ của công chúng đối với cải tổ có thể dễ dàng bị xói mòn.

Bởi vì phương tiện gây sức ép các chính phủ được IMF ưa chuộng là tăng tỷ lệ tiền vay[107] nên việc giải ngân được thiết chế này tiến hành từng khoản nhỏ trong một thời gian kéo dài; các nước luôn bị ám ảnh không rõ lần tới có được vay tiếp hay không, cách làm này rõ ràng đi ngược với yêu cầu khôi phục lòng tin trong ngắn hạn. Đó là một điểm yếu được thừa nhận trong đánh giá nội bộ về đối phó với khủng hoảng châu Á của IMF.[108]

Quỹ tiền tệ quốc tế phải đối diện với một bài toán không thể tìm ra đáp số. Thời điểm tốt nhất để áp đặt các cải tổ cơ cấu là khi nền kinh tế đang trên đà tăng tiến, nhưng thời điểm IMF gây được sức ép tăng tỷ lệ tiền vay là sau một sự sụp đổ, cũng chính là lúc các nước buộc phải chấp nhận các điều kiện của IMF để

---

107. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
108. Timothy Lane, *Sách đã dẫn, tr.120.*

được vay tiền. Trách nhiệm được giao ứng phó với khủng hoảng và sử dụng điều kiện thức như phương tiện chính để ảnh hưởng đến chính sách (của nước bị khủng hoảng) đã làm cho IMF bị kẹt trong thế phải gây áp lực điều chỉnh cơ cấu đúng vào thời điểm không thích hợp. Quỹ tín dụng dự phòng được thành lập trong cuộc họp tháng Tư 1999 của IMF là để tìm cách vượt qua khó khăn này với chủ trương phải sơ tuyển tư cách được vay khi có khủng hoảng – có nghĩa là các nước phải được xét đủ tư cách được vay trước bất cứ cuộc khủng hoảng nào bằng việc tiến hành các cải cách cần thiết trong thời kỳ kinh tế phồn thịnh.

Joseph Stiglitz đã đưa ra bốn tiêu chí để cải tổ cơ cấu có thể được xem là một phần của giải quyết khủng hoảng:

- được quốc gia (bị khủng hoảng) thực sự mong muốn;
- có thoả thuận từ trước về sự cần thiết của điều chỉnh cơ cấu;
- có liên quan tới cuộc khủng hoảng hiện nay;
- không làm cho nền kinh tế co lại trong thời gian trước mắt.

Chẳng có mấy biện pháp điều chỉnh do IMF áp đặt cho châu Á đạt được các tiêu chí đó.

Chia sẻ gánh nặng và nguy cơ khu xử[109]

Trong các cuộc phỏng vấn với CAFOD, các quan chức IMF thừa nhận rằng các nhà đầu tư nước ngoài và tầng lớp thượng lưu địa phương được thụ hưởng phần lớn các lợi lộc của thời kỳ tiền khủng hoảng, nhưng lại không phải chịu mấy tai họa của sự đổ vỡ. Chính những người nghèo và tầng lớp trung lưu phải còng lưng gánh lấy. Bên cạnh cái điểm giản đơn mà quan trọng của sự chia sẻ không đồng đều phúc và hoạ đầy bất công đó là một vài hệ quả khác quan trọng không kém của 'nguy cơ khu xử'. Trong ngôn ngữ tài chính, nguy cơ khu xử có nghĩa là kẻ đi vay và người chủ nợ chẳng ai chịu gánh tổn thất của các quyết định đầu tư sai lầm, và như vậy, trong tương lai họ lại dẫm lên vết xe đổ, để rồi kịch phát các cuộc khủng hoảng khác.

Ở mọi nơi mọi lúc, những người cho vay và những người đi vay thuộc khu vực tư nhân luôn cảm thấy

109. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

"Các chủ ngân hàng cũng như các thị trường mới nổi đều thích hỗ trợ khẩn cấp, bởi họ đều nhận thấy đây là một hình thức bảo hiểm miễn phí của khu vực công". **Quan chức cao cấp của IMF ở Oasinhtơn**

mình chẳng có gì để lo cho các quyết định thiếu cân nhắc. Trên bình diện quốc tế, các nhà đầu tư nước ngoài thấy mình được các thiết chế tài chính quốc tế (tức là những người đóng thuế ở các nước phương Tây) giúp đỡ khi tình hình có chiều xấu đi. Trên bình diện quốc gia, các nhóm thượng lưu thấy nợ nần có thể *xã hội hóa* (nhấn mạnh được thêm vào), tức là chuyển tiếp cho những người đóng thuế và những người lao động trong nước gánh chịu. Vấn đề làm thế nào để các nhà đầu tư cùng chia sẻ gánh vác các gói cứu nợ là vô cùng phức tạp, và theo các quan chức Anh, gây nhiều tranh cãi nhất trong Hội đồng điều hành và Giám đốc IMF hơn bất cứ vấn đề nào khác. Tờ báo *Nhà kinh tế* chẳng hạn, tin rằng chính quyền Clinton đã từ bỏ ý định giải quyết vấn đề này trước sự

phản đối của phố Uôn.[110]

Những phê phán IMF về phương diện thiết chế

Bên cạnh việc phê phán sự thông thái hay nói cách khác các phác đồ điều trị của IMF, còn có những mối quan ngại rộng lớn hơn về phương diện thiết chế. Về phía tích cực, trong những năm gần đây, Quỹ tiền tệ quốc tế đã có nhiều nỗ lực để tăng thêm minh bạch trong các hoạt động, công bố thêm nhiều tài liệu, và bắt đầu tiến hành đối thoại với các TCPCP[111] và các nhóm xã hội dân sự khác cả ở phương Bắc lẫn phương Nam. Đó là những bước đi đáng hoan nghênh. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều băn khoăn về vai trò, ý thức hệ và quyền lực của IMF.

Quỹ tiền tệ quốc tế phá hoại chủ quyền quốc gia

Có nhiều bất an, nhất là ở phương Nam, trước thực tế là một cơ quan không được thành lập bằng bầu cử

110. Tờ *Nhà kinh tế (The Economist)*, 30 tháng Một 1999.
111. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

như IMF lại có quá nhiều quyền lực đối với những chính sách của các chính phủ dân cử. Mặc dù các giám đốc của Quỹ được các chính phủ bổ nhiệm (thường là do Bộ Tài chính), song trong thực tế chẳng có một ai, ngoại trừ chính phủ các cường quốc phát triển nhất, là có thể ảnh hưởng đến các chính sách của Quỹ này. Kết quả là tổ chức này trên tổng thể hầu như chẳng phải chịu trách nhiệm trước công luận. Vô luận thế nào thì cơ cấu đầu phiếu cũng đã làm cho IMF chỉ phải chịu trách nhiệm trước các chính phủ G7, còn hậu họa thế nào thì đó là chuyện của phương Nam.

"Hoa Kỳ đã mất rất nhiều uy tín bởi cung cách ứng xử với khủng hoảng. Hoa Kỳ được tôn trọng là nhờ có sức mạnh, nhưng người ta biết Hoa Kỳ theo đuổi một nghị trình tự do giáo điều thường chẳng liên quan gì đến những vấn đề trước mắt". **Phana Chantaviroj, biên tập viên tờ Nation, Băngcôc**

Quỹ tiền tệ quốc tế thiên vị

Chẳng có gì đáng để hồ nghi là IMF luôn bị ảnh hưởng của Chính phủ Hoa Kỳ quá mức, đặc biệt là của Bộ Tài chính nước này. Những nghị trình cải tổ các nền kinh tế của Thế giới thứ ba thường gần như cùng một khuôn đúc. Tuy nhiên, sự sụp đổ của châu Á có thể tô đậm thêm tai tiếng IMF là công cụ để thực hiện những ý đồ của Hoa Kỳ, chẳng hạn, gói khẩn cứu Hàn Quốc bao gồm một loạt điều kiện (như mở thị trường của nước này cho nhập khẩu phụ tùng ô tô) chẳng ăn nhập gì với các vấn đề cán cân thanh toán (thuộc chức năng cơ bản của IMF), nhưng lại là những đòi hỏi dai dẳng của Hoa Kỳ tại các cuộc đàm phán mậu dịch song phương trong hầu suốt thập kỷ 1990.

Được biết một quan chức thương thuyết đã cho nhà kinh tế Robert Wade hay rằng chỉ trong sáu tháng đàm phán cứu khủng hoảng, Mỹ đã thu được những thành tựu lớn hơn mười năm thương lượng mậu dịch song phương.[112]

---

112. Bài nói của Manfred Bienefeld tại Hội nghị *Chủ quyền kinh tế trong một thế giới đang toàn cầu hóa,* Băngcốc, tháng Ba 1999.

Theo Richard Higgott và Nicola Phillips thuộc Trường Đại học Warwick, cuộc khủng hoảng đã tạo cơ hội cho IMF "mở toang các nền kinh tế Đông Á bằng hai đại lộ: thứ nhất, gắn các điều kiện đi kèm gói cứu trợ khủng hoảng để cho phép và tiếp tục cho phép các ngân hàng quốc tế đột nhập vào lĩnh vực ngân hàng của khu vực. Thứ hai, các điều kiện 'tự do hóa', vượt ra khỏi khuôn khổ các mục tiêu kinh tế vĩ mô "bình thường', đã thông đường cho các công ty Mỹ tiếp cận thị trường một cách rộng rãi chưa từng thấy".[113]

"Nhiều khu vực của châu Á có nguy cơ biến thành những nhà tổ chức Wimbledons (nơi diễn ra cuộc thi môn quần vợt trong hệ thống Grand Slam) nổi tiếng tạo cơ hội cho những người cạnh tranh nước ngoài". **Enzio Pfeil, Kinh tế trưởng, Clarion Capital Asia, Hồng Kông**

113. Richard Higgott và Nicola Phillips, *Những giới hạn của tự do hóa toàn cầu: Các bài học từ châu Á và Mỹ Latinh,* tài liệu công tác số 22/98, Trung tâm nghiên cứu toàn cầu hoá và khu vực hóa, Đại học Warwick, Coventry, tháng Giêng 1999, tr. 21.

Một số các Giám đốc điều hành của IMF, trong chỗ riêng tư, đã phàn nàn về sự hiện diện mang tính áp đặt của Hoa Kỳ trong IMF. Sự hiện diện đó một phần là do hoàn cảnh địa lý (Quỹ tiền tệ quốc tế đóng trụ sở ở Oasinhtơn), phần khác là do quy chế đầu phiếu khi ra quyết định của IMF (Hoa Kỳ là cổ đông duy nhất có đủ số phiếu để phủ quyết các quyết định quan trọng của Quỹ này).

Nói một cách tổng quát hơn, Quỹ tiền tệ quốc tế phản ánh quan điểm của các nước giàu mạnh. Thật vậy, tổng thể các nước phát triển chiếm tới hơn 60 phần trăm số phiếu được quyền bầu ở IMF và Ngân hàng thế giới, so với chỉ khoảng 17 phần trăm tại các cơ quan khác của Liên hợp quốc (đó cũng là tỷ lệ suýt soát của các nước này trong số dân thế giới).

Quỹ tiền tệ quốc tế thi hành tiêu chuẩn hai mặt

Ngay cả trong phạm vi sứ mệnh Ănglô-Xăcxông hoá (các nước đang phát triển), IMF cũng bị phê phán là áp dụng tiêu chuẩn hai mặt. Yilmaz Akyÿz, trưởng nhóm các nhà kinh tế học của UNCTAD,[114] vạch rõ sự

114. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

hồi phục kinh tế của Hoa Kỳ những năm 1980 là do bùng nổ mua hàng chịu nợ và chính phủ bội chi ngân sách. Các thiết chế tài chính chấp nhận thêm rủi ro để cho vay kinh doanh bất động sản, sáp nhập và chiếm hữu. Sau khi thị trường chứng khoán sụp đổ năm 1987, Cục dự trữ liên bang tăng lãi suất, đã kịch phát một trong những cuộc suy thoái sâu sắc nhất của lịch sử Hoa Kỳ. Lập tức, Cục này hạ ngay lãi suất gần như xuống số không trên giá trị thực tế, dẫn đến sự hồi phục mạnh mẽ vào cuối năm 1993. Akyÿz kết luận "nền kinh tế Mỹ khó mà được hưởng một trong những thời kỳ phục hồi dài nhất sau chiến tranh nếu các chính sách kiểu như người ta đưa ra cho Đông Á được đem áp dụng vào Hoa Kỳ đầu những năm 1990 để chống thiểu phát nợ".[115]

Trong thời gian dài, tất cả các nước công nghiệp đều áp dụng kiểm soát vốn cho mãi tận gần đây - Anh và Hoa Kỳ mới đi tiên phong hủy bỏ các biện pháp này dưới thời Ronald Reagan và Margaret Thatcher

---

115. Yilmaz Akyÿz, *Cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á: Quay về với tương lai,* tr. 37, trong Jomo KS (biên tập), Các con hổ lâm nguy: quản lý tài chính, tự do hoá và các cuộc khủng hoảng ở Đông Á, Zed Books, Luân Đôn 1998.

vào đầu những năm 1980. Nhiều người trong Thế giới thứ ba đã rất có lý khi hỏi rằng tại sao một nội dung quan trọng như vậy của chủ quyền kinh tế lại bị tước bỏ vào lúc, đến lượt họ, các nước đang phát triển bắt tay vào phát triển như các nước phương Tây đã làm hàng trăm năm trước.

Quỹ tiền tệ quốc tế gắn bó một cách giáo điều với phi điều tiết

Đứng trước vấn đề nhà nước và thị trường, IMF tỏ ra là một tín đồ hơn là một nhà thực nghiệm. Cuộc khủng hoảng châu Á cung cấp quá đủ bằng chứng về các hiểm họa của tự do hóa tài khoản vốn, nhưng IMF chỉ giản đơn thừa nhận cần có các thiết chế tài chính và các quy chế vững mạnh trong nước trước khi tiến hành tự do hóa. Quỹ miễn cưỡng chấp nhận một số trường hợp và trong một thời gian ngắn, các nước có thể làm theo kinh nghiệm kiểm soát tài khoản vốn đầu tư của nước ngoài (xem thêm ở phần dưới), nhưng Quỹ không bao giờ tích cực hậu thuẫn cho một biện pháp như vậy. Một quan chức IMF đã phê phán một cách riêng tư các đồng nghiệp đã coi kiểm soát

vốn là 'gần với tội tông đồ'. Trong một diễn văn tại Viện các chủ ngân hàng quốc tế ngày 1 tháng Ba 1999, Giám đốc điều hành IMF là Michel Camdessus đã tiếp tục chứng minh sự đắc thắng của đức tin đối với kinh nghiệm:

> "Để quảng bá cơ hội và hạn chế bất trắc của toàn cầu hóa, chúng ta phải thẳng tiến đến một thế giới với các thị trường tài chính rộng mở và hội nhập. Các thị trường tài chính sẽ đỡ bấp bênh hơn vì những người tham gia vào các thị trường này sẽ có nhiều thông tin hơn".

Camdessus còn lớn tiếng yêu cầu trao thêm cho IMF nhiều thác quyền hơn, vì như vậy "Quỹ này với chức năng giám sát thường trực các thành viên sẽ chú ý hơn đến các chu chuyển của đồng vốn".[116]

Xét mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa khủng hoảng tiền tệ và tự do hóa tài khoản vốn, John Eatwell đã rút ra một kết luận đơn giản cho công trình nghiên cứu cuộc khủng hoảng châu Á:

---

116. Trang chủ của IMF, www.imf.org/external/np/speeches/1999/030199. HTM

"Nếu IMF và các nước khác là công bằng, và chính phủ mới quan tâm đến nhân dân, thì chúng tôi có hy vọng. Nếu không thất nghiệp sẽ lan tràn, dân chúng sẽ bị đói và dễ bị kích động, chúng ta sẽ có bất an xã hội và bạo loạn". **Rozy Munir, Phó chủ tịch, NU (Tổ chức Hồi giáo Inđônêsia)**

"Cái 'không nên' hiển nhiên nhất là *không* tự do hóa thêm nữa tài khoản vốn của các nước bị ảnh hưởng (của khủng hoảng). Nếu một nguyên nhân đơn nhất quá rõ ràng của khủng hoảng là ba phần tư cửa đã mở, điều thôi thúc người ta là mở nốt phần còn lại. Có thể nhận xét tương tự như vậy đối với những toan tính cơ cấu lại một cách căn bản các thiết chế kinh tế vào thời kỳ khủng hoảng. Chiến lược này hiện đang được IMF theo đuổi ở châu Á, Nga và khắp nơi, lấy giải ngân tín dụng theo điều kiện thức nặng nề làm miếng mồi".[117]

117. John Eatwell và Lance Taylor, *Thành tích của các thị trường tài chính tự do hóa,* Tài liệu công tác của IPPR, IPPR, Niu Oóc, tháng Chín 1998, tr. 16.

Lập luận của Eatwell được củng cố thêm bằng nhận xét rút ra từ các nền kinh tế như Trung Quốc, Ấn Độ, Đài Loan, những nơi không tự do hóa tài khoản vốn, cũng đồng thời là những nơi vượt qua sóng gió của khủng hoảng tốt nhất. Việc Trung Quốc và Ấn Độ không chịu theo trào lưu tự do hóa khi chưa chín muồi cũng là minh chứng tốt cho một yếu tố quan trọng thành đạt các Mục tiêu phát triển quốc tế, bởi hai nước này chiếm tới hai phần ba số người nghèo trên thế giới.[118] Kể từ khi khủng hoảng bắt đầu, nhiều nước đã mở rộng kiểm soát nhưng không nổi bật như Thủ tướng Malaisia Mahathir Mohamad đã làm, ông đã đình chỉ việc chuyển đổi đồng *ringit* và ban hành một loạt biện pháp kiểm soát vốn vào tháng Chín 1998.

José Antonio Ocampo, Chủ tịch Uỷ ban kinh tế Liên hợp quốc khu vực Mỹ Latinh và Caribê biện hộ mạnh mẽ cho việc duy trì quyền tự chủ của các nước đang phát triển trong việc quản lý tài khoản vốn, và kết luận rằng IMF không nên khuyến khích chuyển đổi đồng tiền mà nên phân tích và phổ biến các thông

---

118. Tính theo *Báo cáo phát triển nhân lực 1999*. UNDP, Niu Oóc, 1999.

lệ tốt trong lĩnh vực này, chẳng hạn, cổ xúy việc kiểm soát vốn vào theo kiểu Chilê.[119] Quan điểm này được một Giám đốc điều hành thất vọng với IMF ủng hộ kín đáo: "Chúng tôi cần các nghiên cứu điển hình về vấn đề này- cho đến nay thảo luận trong nội bộ IMF chỉ thuần lý thuyết và có quá nhiều phương trình!".

Điều kiện thúc của IMF không có kết quả

Như một đánh giá Phương tiện tăng cường điều chỉnh cơ cấu (ESAF)[120] của IMF do thiết chế này uỷ thác (trong thập kỷ 1990 chỉ có ba công trình đánh giá được IMF uỷ thác) đã thừa nhận, các kế hoạch điều chỉnh cơ cấu cả gói chỉ có kết quả khi nó phản ánh được tinh thần làm chủ nội dung của địa phương, một việc đòi hỏi phải mất thời gian đối thoại và đàm phán. Thế nhưng IMF vẫn sử dụng điều kiện thúc làm phương pháp tác nghiệp. Lý do làm cơ sở cho việc đặt ra điều kiện thúc là giả định các chính phủ cũng giống như các con bệnh ương bướng, không chịu biết cái gì là tốt cho bản thân, nên phải ép uống những

---

119. José Antonio Ocampo, *Sách đã dẫn*.
120. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

thứ thuốc do vị bác sĩ thông tuệ và không bao giờ nhầm lẫn khi kê đơn.

Một nghịch lý rành rành trong việc sử dụng điều kiện thức, nói cho cùng, là các chính phủ chỉ thực thi những chính sách mà họ tin tưởng, nhưng nếu họ đã đặt lòng tin vào một chính sách nào đó thì chẳng cần đến điều kiện thức để buộc họ phải thi hành chính sách đó! Trong lúc IMF miễn cưỡng thừa nhận vấn đề làm chủ của địa phương, dù cũng chỉ mới trên lý thuyết, thì Ngân hàng thế giới đã mau mắn (thông qua các sáng kiến như Khuôn khổ phát triển tổng hợp do Chủ tịch ngân hàng James Wolfensohn đưa ra tháng Một 1999) nhấn mạnh đối thoại và quan hệ đối tác kết quả hơn là áp đặt điều kiện.

José Antonio Ocampo kêu gọi 'đổi mới hiệp định quốc tế' về việc sử dụng điều kiện thức trên cơ sở những nguyên tắc sau đây:[121]

- giới hạn điều kiện thức trong phạm trù các chính sách kinh tế vĩ mô như đã từng làm trong quá khứ (trước 1980);

121. José Antonio Ocampo, *Sách đã dẫn*, tr.14.

- cần có sẵn các khoản vay kèm theo điều kiện nhẹ hơn khi có 'dịch bệnh' để cho các nước thi hành các chính sách không phải là nguyên nhân chính của khủng hoảng;
- các hiệp định cần có các điều khoản sẵn sàng kích hoạt để đình hoãn thi hành điều kiện thức trong tình huống 'quá ngặt nghèo', tức là một tình hình kinh tế xấu đi không lường trước được;
- cần ứng dụng một hệ thống đánh giá độc lập thường xuyên các chương trình của IMF.

Quỹ tiền tệ quốc tế thiếu nguồn lực

Nói một cách giản đơn, IMF không có đủ nguồn lực để cung cấp một lượng tiền cần thiết để ổn định tiền tệ khi có các cuộc khủng hoảng cán cân thanh toán. Các thị trường vốn toàn cầu bành trướng với một nhịp điệu kinh khủng – mỗi ngày có đến 1.500 tỷ USD giao dịch chuyển khoản và lượng tiền đó cứ tăng gấp đôi sau mỗi bảy năm.[122] Mặc dù gần đây mới được các quốc gia thành viên đóng góp thêm, nhưng IMF vẫn

---

122. Tính theo Ngân hàng thanh toán quốc tế, 1998, *Sách đã dẫn*. tr. 1.

phải tiếp tục cuộc chiến bại chống lại lượng tiền vốn khổng lồ chu chuyển ào ạt trong nền kinh tế toàn cầu.

Khối lượng các luồng vốn quốc tế thậm chí còn làm cho dự trữ của các chính phủ trên toàn thế giới trở nên quá nhỏ bé. Theo Báo cáo thường niên lần thứ 69 của Ngân hàng thanh toán quốc tế thì tổng dự trữ ngoại tệ của tất cả các chính phủ trên thế giới chỉ là 1.600 tỷ USD – tương đương với lượng tiền giao dịch một ngày, vâng chỉ một ngày thôi của các thị trường ngoại hối.

Quỹ tiền tệ quốc tế trịch thượng khi đàm phán với các nước phương Nam

Đúng như lời John Eatwell "nếu có điều gì các nhà kinh tế học cần học từ kinh nghiệm của hai năm qua, thì đó là sự khiêm nhường!"[123] Thế nhưng IMF lại bị buộc tội, dù có nương nhẹ nhất cũng là mắc phải căn bệnh tự tin mà chẳng có cơ sở. Jeffrey Sachs đặc biệt

123. John Eatwell và Lance Taylor, *Các thị trường vốn quốc tế và tương lai của một chính sách kinh tế: Một đề nghị về thiết lập một cơ quan thẩm quyền tài chính thế giới,* Tài liệu công tác IPPR, IPPR, Niu Oóc, tháng Chín 1998.

"Mọi công việc xây dựng chính sách kinh tế đều giống như lái một chiếc xe mà chỉ nhìn vào kính chiếu hậu". **Một nhà phân tích chính sách của IMF, Oasinhtơn**

nghiêm khắc trong vấn đề này:

> "IMF và Ngân hàng thế giới xử sự một cách trịch thượng đến kinh ngạc với các nước đang phát triển. Vẫn kịch bản phân cảnh quen thuộc: lập trường đàm phán của IMF được định đoạt ở Oasinhtơn; phái đoàn IMF được cử đến nước sở tại để truyền đạt các kết luận của Oasinhtơn; các thị trường tài chính hồi hộp chờ xem các nước đó có tuân thủ không; chính phủ Mỹ lập lại câu thần chú 'vâng theo IMF'; và các nhà báo đánh giá sự 'nghiêm túc' của những cải cách này tùy theo các nước chịu chấp hành mọi chỉ lệnh của IMF đến đâu. Tiến trình đó không thể kiểm soát được. Nó đã phá hoại sự hợp pháp chính trị ở hàng chục nước".[124]

---

124. Jeffrey Sachs, "Chủ nghĩa tư bản toàn cầu: Hãy làm cho nó hoạt động", ***Nhà kinh tế (The Economicst),*** Luân Đôn, 12 tháng Chín 1998, tr. 24.

Đỉnh điểm của nó là một bức ảnh khắc sâu vào tâm khảm của người Inđônêsia – Michel Camdessus khoanh tay trước ngực, lạnh lùng, đứng bên Suharto khi ông này ký một hiệp định với IMF vào tháng Giêng 1998. Đó quả là một thời điểm ngọt bùi đắng cay lẫn lộn – nỗi nhục của Suharto không nghi ngờ gì nữa đã làm phương hại tới nền thống trị độc tài của ông ta và đã dẫn ông tới chỗ sụp đổ cuối năm đó, thế nhưng có biết bao người Inđônêsia đã vô cùng phẫn uất đối với cái thông điệp chính trị ẩn giấu trong thái độ khinh mạn ấy của người đứng đầu IMF.

Paul Krugman, người tiếp xúc thường xuyên với các quan chức cao cấp của Quỹ tiền tệ này, cho rằng thái độ phớt lạnh của IMF trước những lời chỉ trích là xuất phát từ một sự thật đơn giản "ngay khi họ đề ra luật lệ cho các nước khách hàng của họ thì cũng chính là lúc họ đang cuống cuồng tìm kiếm những hình mẫu, những ẩn dụ để làm cho các luật lệ đó có ý nghĩa... Đúng là họ vừa thi công vừa thiết kế".[125]

---

125. Paul Krugman, *Liệu châu Á có hồi phục?*, bài nói, tháng Ba 1998, từ trang web của Krugman, http://web.mit.edu/krugman/www/suisse.html

IMF cần một cơ chế độc lập đánh giá các hoạt động của mình

Trong những năm gần đây, đã có nhiều lời kêu gọi IMF thiết lập một hệ thống đánh giá độc lập các hoạt động của mình, nhưng sự đáp ứng của quỹ tỏ ra quá hờ hững. Kể từ khi công bố một quy trình thí điểm đặc trách đánh giá năm 1997, chỉ mới có ba công trình nghiên cứu được thực hiện (về quỹ cho vay tăng cường điều chỉnh cơ cấu – ESAF, công tác giám sát và các chức năng nghiên cứu của IMF), so với dự kiến ba lần đánh giá mỗi năm. Sự chậm chạp đó là không thể chấp nhận được. IMF cần thành lập một đơn vị đánh giá độc lập, theo phương hướng của Bộ trưởng tài chính Nhật Bản Kiichi Miyazawa gợi ý trong bài phát biểu tại Uỷ ban lâm nhiệm tháng Tư 1999. Đề nghị này kêu gọi thành lập "một đơn vị đánh giá độc lập báo cáo trực tiếp cho Uỷ ban lâm nhiệm".[126]

126. Tuyên bố số 52-29 của ông Kiichi Miyazawa, Uỷ ban lâm nhiệm, IMF, Oasinhtơn DC, 27 tháng Tư 1999.

"IMF phải bị lôi cổ, bị quát tháo (để tiến đến một hệ thống đánh giá thường xuyên từ bên ngoài), nhưng đó là một việc tốt". **Một quan chức cao cấp IMF, Oasinhtơn**

Kết luận

Những thất bại của IMF trong cuộc khủng hoảng châu Á đã làm cho thiết chế này bị mất tín nhiệm của công chúng cả ở phương Bắc lẫn ở các quốc gia bị khủng hoảng. Các cải tổ sâu sắc là cần thiết nếu IMF muốn cứu vãn thanh danh và phục vụ cho nhu cầu của thế giới đang phát triển bằng cách giúp đỡ (chứ không phải cản trở) tiến tới đạt các Mục tiêu phát triển quốc tế. Điều này đòi hỏi không những phải có thay đổi về thiết chế, mà còn yêu cầu phải có những thay đổi sâu sắc về quan điểm và tác phong. IMF phải mở ra chứ không phải khép kín đối với công chúng; phải đa dạng và phóng khoáng chứ không phải giáo điều; phải lắng nghe chứ không phải thuyết giảng, và phải rút kinh nghiệm từ những thất bại, lỗi lầm.

Đó là một thách thức lớn đối với Hội đồng và bộ máy quản lý IMF. Liệu IMF có thể thực hiện được các thay đổi thiết chế cần thiết hay không? Đúng ra câu hỏi phải là liệu IMF có thể không làm việc đó chăng? Trong hai năm kể từ khi cuộc khủng hoảng châu Á bùng nổ, IMF đã có một số tiến bộ về cởi mở và bớt yêu sách khắc khổ, nhưng chẳng có mấy thay đổi trong các lĩnh vực khác.

Ngược lại, cuộc khủng hoảng đã làm tăng thêm sức mạnh và quyền hành của nó, vấn đề này sẽ nói rõ thêm ở Phần 5. Trừ phi IMF tiến hành các thay đổi sâu sắc, nếu không các quyền lực mới đó sẽ được sử dụng để hối thúc áp dụng mô hình thị trường tài chính phi điều tiết Ănglô-Xăcxông, một mô hình mà theo thiển nghĩ của CAFOD chỉ làm trầm trọng thêm chứ không phải là làm dịu bớt các vấn đề nghèo khổ và bất bình đẳng toàn cầu. Nếu tình hình cứ như vậy, IMF sẽ không tránh khỏi phải gánh chịu nhiều lời chỉ trích hơn, sẽ mất thêm sự ủng hộ và đóng góp của công chúng vào hoạt động của mình.

4

Bảo vệ người nghèo: Không chỉ cần có các mạng lưới an sinh xã hội

Mặc dù các cuộc khủng hoảng đã gây ra những tác động xã hội nghiêm trọng ở châu Á, Mỹ Latinh, Đông Âu, IMF không hề dẫn chiếu một cách công khai các Mục tiêu phát triển quốc tế, và cũng không có bằng chứng nào cho thấy các mục tiêu đó là một phần trong tiếp cận thiết kế chính sách của Quỹ tiền tệ quốc tế. Joseph Stiglitz đã bình luận về khiếm khuyết đáng chê trách này khi xây dựng các phương án đối phó với các cuộc khủng hoảng: "Tôi không tin rằng quyền lợi của những người dễ bị tổn thương nhất, công nhân và những người làm ăn nhỏ, nông dân và những người làm công nhật, được cân nhắc đầy đủ như đối với lợi ích của cộng đồng các nhà đầu

"Đối với chúng ta khi bàn đến những vấn đề kinh tế vĩ mô, nghèo khổ chỉ là một trong hàng trăm vấn đề". **Lorenzo Porez, Đại diện thường trú của IMF**

tư".[127]Tiếp đó, Stiglitz khuyến nghị phải có dân chủ và trách nhiệm hơn khi thiết kế chương trình.

Mặc dù gần đây đã bổ nhiệm hai cố vấn chuyên trách về phát triển xã hội, IMF nói chung vẫn thích dành các chủ đề xã hội 'mềm' của kiểu phát triển này cho Ngân hàng thế giới, để thiết chế này đưa ra các biện pháp chắp vá như thiết lập các mạng lưới an sinh xã hội,[128] bao gồm các chương trình như cấp học bổng, các chương trình lương thực, trợ cấp nhà ở và năng lượng, công trình công cộng và kế hoạch tạo công ăn việc làm.[129] Mục đích của các mạng lưới an

127. Joseph Stiglitz, *Đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế: Các phương án chính sách để khôi phục và phát triển một cách công bằng*, 29 tháng Chín 1998.
128. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
129. Subbarao và những người khác, *Các chương trình mạng lưới an sinh và giảm nghèo: Những bài học kinh nghiệm thực tiễn*, Ngân hàng thế giới, Oasinhtơn DC, 1997, tr. 10.

sinh là xác định các nhóm nghèo nhất trong xã hội làm đối tượng để cung cấp cho họ lương thực, giáo dục, chăm sóc y tế và các nhu cầu khác, đủ để vượt khó khăn cho đến khi các đơn thuốc kinh tế vĩ mô đưa đất nước trở lại với tăng trưởng kinh tế. Thường thì một phần số tiền đó được chuyển qua các chính phủ, một số khác thì qua các tổ chức phi chính phủ (TCPCP) và các tổ chức xã hội dân sự khác dưới hình thức 'các quỹ đầu tư xã hội'.

Vừa khoanh vấn đề vào hỗ trợ chi tiêu xã hội trong các thời kỳ khủng hoảng, Ngân hàng thế giới cũng vừa đóng góp ý kiến vào các biện pháp bảo vệ xã hội dài hạn như bảo hiểm thất nghiệp và trợ cấp.

Ý đồ thì tốt, nhưng những người phê phán thì cho rằng, kết quả của các mạng lưới an sinh xã hội không thể bảo chứng cho độ tin cậy vào khả năng bảo vệ người nghèo trong các thời điểm khủng hoảng của các mạng lưới đó. Theo Frances Stewart, Trường Đại học Oxford, một chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực này thì:

"Thành tích của các mạng an sinh mà các thiết chế

tài chính quốc tế[130] hậu thuẫn khắp nơi tỏ ra hết sức kém cỏi, bởi nó luôn luôn chỉ đến được với một tỷ lệ hết sức nhỏ nhoi những người cần đến nó. Trợ cấp lương thực chỉ dành cho một số đối tượng hạn hẹp, bỏ qua đại đa số người nghèo, trong lúc đó thì các Quỹ xã hội và/hoặc các kế hoạch tín dụng đặc biệt còn ảnh hưởng đến một phạm vi còn nhỏ hẹp hơn nữa".[131]

Ngân hàng thế giới chắc hẳn đã có nhiều bài học kinh nghiệm với các kế hoạch đó ở Mỹ Latinh vào những năm 1980, nhưng trong các chuyến đi thực địa của CAFOD ở Thái Lan và Inđônêsia, chúng tôi vẫn thấy các vấn đề cũ tái hiện trong các kế hoạch mạng lưới an sinh ở các nước này. INFID, một TCPCP Inđônêsia, đã công kích kịch liệt mạng lưới an sinh xã hội, lên án chính phủ nước này chỉ 'tham khảo chiếu lệ' các TCPCP khi thiết lập 'Tổ theo dõi độc lập' để giám sát kế hoạch mạng lưới an sinh, và 'chiếm dụng' các quỹ mạng lưới an sinh để cho các chính đảng thân chính phủ chơi trò 'chính trị đồng tiền'. INFID kết

---

130. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
131. Gustav Ranis và Francis Stewart, *Cuộc khủng hoảng châu Á và phát triển con người*, tài liệu sao chụp, tháng Một 1999.

luận: "Chương trình mạng lưới an sinh đã không đạt được các mục tiêu đúng đắn là bởi lập kế hoạch kém, thiết kế xoàng, thực thi tồi, thiếu giám sát, và tham nhũng".[132]

Tiếp sau cuộc khủng hoảng tiền tệ của Braxin tháng Giêng 1999, chương trình mạng lưới an sinh của Ngân hàng thế giới cũng gặp tình cảnh trống đánh xuôi kèn thổi ngược, khi Chính phủ Braxin thì nói rằng khoản tiền 3,45 tỷ USD chính phủ vay được của WB và IDB (Ngân hàng phát triển liên Mỹ) sẽ được dành cho 'các chương trình cải cách và xã hội',[133]còn WB thì nói rằng khoản vay đó sẽ "hỗ trợ các nỗ lực của chính phủ duy trì được các chi tiêu xã hội cho người nghèo".[134]

Thế nhưng khi các TCPCP Braxin và các nhà lập pháp tìm hiểu cặn kẽ thì mới biết hóa ra số tiền đó thực tế là được dùng để trả nợ. Việc liên quan đến vấn

---

132. *Việc áp dụng chương trình mạng lưới an sinh xã hội ở Inđônêsia và phân tích của INFID,* Báo cáo giải trình, Jakarta, tháng Sáu 1999.
133. Tờ trình của Bộ trưởng tài chính Pedro Malan gửi Tổng thống Cardoso, *Exposicão de Motivos,* #756/MF, Brasilia, 7 tháng Mười hai 1998, đoạn 36.
134. Ngân hàng thế giới, Oasinhtơn DC.

đề xã hội chẳng qua chỉ là đặt điều kiện cho Chính phủ Braxin muốn được giải ngân thì phải bảo vệ càng nhiều càng tốt kinh phí của 22 chương trình xã hội được coi là đặc biệt quan trọng. Yêu cầu ấy thực ra chỉ mang tính chất hình thức vì phần lớn các chương trình đó đã mặc nhiên được bảo vệ theo hiến pháp Braxin. Thành thử Ngân hàng thế giới chẳng phải bỏ thêm một xu nào nữa cho chi tiêu xã hội; các chương trình trong thực tế đã bị cắt giảm 6 phần trăm,[135] (mặc dù trong một văn thư, Ngân hàng thế giới nói các con số đó sẽ còn cao hơn nếu không có các khoản cho vay của WB).[136] Tuy nhiên, cả Ngân hàng và chính phủ đều nói họ đang thu xếp thêm những khoản vay để bảo vệ an sinh xã hội. Cuộc cãi vã cuối cùng kết thúc với việc Quốc hội Braxin đình hoãn một khoản vay của Ngân hàng phát triển liên Mỹ trước đòi hỏi gắt gao quốc hội phải giám sát nhiều hơn các khoản vay mới.

Cho dù mỗi chương trình mạng lưới an sinh có

---

135. INESC, ***Rede de Protecão Social, Execucão Orcamentária 1999,*** Brasilia, 10 tháng Tư 1999.
136. Thư của Govind Nankani, Giám đốc Ngân hàng thế giới ở Braxin gửi Tiến sĩ Wagnerr Gonçalves, Phó tổng kiểm sát trưởng của nước Cộng hòa, ngày 22 tháng Ba 1999.

điểm mạnh hay điểm yếu thế nào đi nữa, thì các biện pháp chữa chạy 'ngoài da' kiểu đó cũng vẫn là một phương pháp tiếp cận lầm lạc. Sự phát triển của con người phải nằm ở trung tâm thiết kế chính sách, chứ không thể là cái hậu cứu đòi hỏi Ngân hàng thế giới phải làm dịu nỗi đau của con người gây ra do các chương trình ổn định và điều chỉnh cơ cấu, sau khi IMF và các Bộ Tài chính đã bàn bạc và quyết định xong các cải cách cơ cấu và khuôn khổ kinh tế vĩ mô rộng lớn mà không hoặc chỉ nhắc qua loa đến những vấn đề xã hội.

Hơn nữa, Ngân hàng thế giới đâu chỉ giản đơn là các mạng lưới an sinh. Số tiền Ngân hàng cho Đông Á vay tăng từ 4,9 tỷ USD năm 1997 lên 9,8 tỷ USD năm 1999, nhưng chỉ 1 tỷ USD trong số tăng lên đó là khoản cho vay mới thuộc khu vực xã hội.[137] Phần lớn số còn lại là dành cho cải cách cơ cấu, ví dụ cho khu vực tài chính, mà như báo cáo này đã phân tích, có cả hai mặt tích cực và tiêu cực, và có thể dẫn đến một mô hình kinh tế làm tăng thêm bất bình đẳng.

CAFOD tin rằng cần có một phương pháp tiếp cận

137. Jean- Michel Severino, *Sách đã dẫn,* tr. 6 và 12.

mới vấn đề khủng hoảng, trong đó các tiêu chí xã hội phải nằm ngay ở trung tâm từ đầu. Bởi khó lòng tập hợp ngay được một nhóm chuyên gia các lĩnh vực khác nhau khi khủng hoảng bột phát - IMF phải phản ứng từng ngày nếu muốn ngăn chặn một cuộc sụp đổ kinh tế lớn - nên cần có sự chuẩn bị trước khủng hoảng. CAFOD đề nghị thành lập một đơn vị thường trực đối phó khủng hoảng bao gồm đại diện của IMF, Ngân hàng thế giới và các cơ quan của Liên hợp quốc có liên quan. Khi một cuộc khủng hoảng bùng nổ, đơn vị này sẽ bảo đảm có ngay một đáp ứng phối hợp, trong đó các vấn đề xã hội và những bài học về hậu quả xã hội của các cuộc khủng hoảng trước sẽ có vị trí chủ đạo. CAFOD tin chắc rằng nếu có một đơn vị như thế thì đã có thể cải thiện rất nhiều sự đối phó với cuộc khủng hoảng châu Á.

Về đại thể, CAFOD rất được khích lệ bởi lập trường của Chính phủ Anh "ủng hộ các thay đổi quan trọng trong những chương trình điều chỉnh cơ cấu dành cho các nước nghèo. Bao gồm một đánh giá trước hậu quả xã hội của các biện pháp được đề nghị, và tăng quyền làm chủ của các chương trình bằng cách giúp các nước lựa chọn và phát triển các phương

án khả thi".[138]

Các nguyên tắc xã hội[139]

Tiếp sau gợi ý của Bộ trưởng tài chính Anh Gordon Brown, cuối năm 1998, Ngân hàng thế giới được yêu cầu tham khảo với các thiết chế khác như Liên hợp quốc, để phát triển 'đại cương những nguyên tắc của thông lệ tốt' về các chính sách xã hội. Đó là một sáng kiến hấp dẫn, tạo khả năng cho các nguyên tắc sẽ chỉ đạo các thiết chế quốc tế nên chế định các tiêu chí xã hội như thế nào khi làm quyết định. Một tài liệu hướng dẫn thảo luận của Ngân hàng thế giới trước đó đã giải thích:

> "Các chính sách kinh tế vĩ mô, mậu dịch và tài chính có những tác động xã hội lớn đối với việc làm, tiêu dùng và phân phối. Tăng trưởng kinh tế cần phải giảm nghèo một cách rõ ràng. Và cần có một sự đánh giá minh bạch về bất cứ tác động ngược chiều nào đối

138. Cơ quan phát triển quốc tế của Anh (DFID), *Gây ảnh hưởng đến kinh tế đang toàn cầu hóa để hỗ trợ phát triển*, tài liệu cho Diễn đàn chính sách phát triển 1998.
139. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

với các khu vực nghèo nhất trong dân chúng khi thiết kế tất cả các cải cách chính sách kinh tế vĩ mô và tài chính, đặc biệt là trong những thời kỳ khủng hoảng".[140]

Bất hạnh là cho đến nay, giới quản lý cấp cao của Ngân hàng thế giới chẳng có mấy hào hứng đối với các nguyên tắc, và cán bộ nhân viên IMF trong chỗ riêng tư thì cho rằng các nguyên tắc sẽ chẳng có mấy ảnh hưởng đến quy trình ra quyết định của họ, và vô luận thế nào thì cũng chỉ được vận dụng cho các chính sách xã hội của Ngân hàng và IMF, chứ chẳng có thể bao quát hết phạm vi xây dựng chính sách.

Quan điểm đó làm cho các nguyên tắc phần lớn trở nên dư thừa. Chúng chỉ có thể có hiệu quả nếu được áp dụng cho toàn thể các chương trình của IMF và Ngân hàng thế giới; nếu chúng chỉ đạo được việc đối phó khẩn cấp các cuộc khủng hoảng và nếu chúng bảo đảm cho Ngân hàng có tiếng nói lớn hơn IMF khi thiết kế các giải pháp khẩn cứu.

---

140. *Những nguyên tắc của thông lệ tốt trong chính sách xã hội: Một đề cương dự thảo để thảo luận và hướng dẫn*, Ngân hàng thế giới, 23 tháng Ba 1999.

Hơn thế nữa, có nguy cơ là các nguyên tắc rốt cuộc chẳng được áp dụng cho người cho vay, như ý đồ nguyên thủy, mà là cho người đi vay, và thực tế đó lại là thêm một tầng nấc nữa của các điều kiện cho vay. CAFOD đã chỉ ra rằng có thể tránh được trạng thái mơ hồ tiềm ẩn đó nếu đổi tên các nguyên tắc đó lại là 'Cương lĩnh xã hội cho các thiết chế tài chính quốc tế'.

Thiếu các dữ liệu xã hội

Trong những cuộc thảo luận mấy tháng qua với giới chức Ngân hàng thế giới và IMF, người ta được biết là đang thiếu nghiêm trọng các dữ liệu xã hội cập nhật, đáng tin cậy và có thể tiếp cận được ở một số nước đang phát triển. Hoặc là các dữ liệu đó không được thu thập, hoặc là không thể tiếp cận được các dữ liệu đó và các phương pháp luận khác nhau khiến cho việc so sánh giữa các nước khó mang ý nghĩa thiết thực. Tình trạng này làm cho các nhà lập chính sách rất khó nói lên điều gì có ý nghĩa về ảnh hưởng xã hội của cuộc khủng hoảng châu Á, tác động của điều chỉnh cơ cấu, những vụ sụp đổ tiền tệ, sự bất ổn định của thị trường tài chính, thực tế là mọi thứ, và cũng

làm cho các nhà lãnh đạo này không rút ra được những bài học cho việc cải cách chính sách.

Trước tình hình có nhiều quan tâm đến các dữ liệu thuế khoá, tài chính và các dữ liệu đặc biệt chỉ được IMF phổ biến theo những tiêu chuẩn do họ xác định, (xem Phần 5), CAFOD đã đề nghị thành lập một tiêu chuẩn thu thập và phổ biến dữ liệu xã hội quốc tế.[141] Điều này có thể tiếp thêm một xung lượng chính trị mới vào nỗ lực hiện hữu đòi cải thiện và tiêu chuẩn hóa việc thu thập dữ liệu, và chứng minh rằng cộng đồng quốc tế coi các chủ đề xã hội cũng quan trọng chẳng kém các chủ đề tài chính.

Hơn nữa, tiêu chuẩn dữ liệu xã hội còn có thể tiêu chuẩn hóa các đòi hỏi về dữ liệu thống kê của các nhà tài trợ, giảm gánh nặng cho các cơ quan thống kê của các nước đang phát triển luôn chịu sức ép phải thỏa mãn các yêu cầu số liệu khác nhau của mỗi nhà tài trợ.

141. Duncan Green, ***Đề nghị một tiêu chuẩn thu thập và phổ biến dữ liệu xã hội (SDCDS),*** CAFOD, Luân Đôn, tháng Tám 1999.

Kết luận

Trong lúc tất cả các thiết chế đều chính thức tán dương tầm quan trọng của công cuộc giảm nghèo thì các cuộc khủng hoảng tài chính trong những năm gần đây chứng minh các chủ đề xã hội chẳng qua vẫn chỉ là việc hậu xét trong tư duy của các nhà làm chính sách có tầm vóc. Tình hình vẫn sẽ như vậy chừng nào các mạng lưới an sinh xã hội do Ngân hàng thế giới và các thiết chế khác vẫn được coi là thần dược chữa trị mọi căn bệnh xã hội, và các quyết định kinh tế vĩ mô vẫn được đưa ra mà chẳng cân nhắc gì đến tác động xã hội của chúng.

Một khuôn khổ mới về soạn thảo quyết định phải được tạo nên, có thể là thông qua các Nguyên tắc xã hội, đặt các chủ đề xã hội vào trung tâm của ngoại giao kinh tế cả trong thời kỳ khủng hoảng lẫn thời kỳ bình lặng. Sự thiếu vắng dai dẳng các dữ liệu xã hội cơ bản cho những người làm công tác phát triển, một dấu hiệu nữa của việc dành ưu tiên thấp cho các chủ đề xã hội, cần được khắc phục, coi đó là một bước đi đầu tiên để bảo đảm việc phát triển nhân lực phải là trung tâm điểm của thiết kế chính sách.

5
Cải tổ cấu trúc tài chính quốc tế: Các đề nghị hiện nay

Kể từ khi cuộc khủng hoảng châu Á bắt đầu, những thảo luận về cái được mệnh danh một cách to tát là 'cấu trúc tài chính quốc tế' đã ngự trị nền ngoại giao kinh tế tại các cuộc hội họp của G7, Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, và đã nhanh chóng tháo khoán cho vô số đề nghị của các nhà kinh tế học khắp năm châu. Các đề nghị cải tổ gồm đủ loại, từ sửa đổi lớn mang tính chất cấp tiến, tỷ như kêu gọi thành lập một cơ quan Thẩm quyền tài chính thế giới,[142] đến những đề nghị bổ sung chắp vá vụn vặt. Bản tổng quát tốt nhất các đề nghị đó hiện đang được những người 'nghiêm chỉnh' (từ của Paul Krugman chỉ các

142. Xem làm ví dụ, John Eatwell, tháng Chín 1998, *Sách đã dẫn*.

bộ trưởng tài chính đương nhiệm hoặc những người trực tiếp trao đổi với họ)[143] cứu xét, nằm trong các tư liệu của Hội nghị thượng đỉnh Cologne tháng Sáu 1999.[144] Những nội dung này được khái quát ở Bảng 2.

Do vai trò thống ngự của G7 trong IMF, ít có sự khác biệt trong đề nghị của hai thực thể này, tuy giọng điệu cũng có chỗ cao thấp khác nhau một cách đáng kể. Đáng lưu ý là các tuyên bố của G7 tỏ ra thoáng hơn về vấn đề kiểm soát đồng vốn ngắn hạn theo kiểu Chilê, trong lúc lời lẽ của IMF thì tỏ ra hằn học hơn. Trong lúc nhất mực đòi để cho IMF tiếp tục là cơ quan trung tâm tài chính quốc tế, G7 kêu gọi phải minh bạch hơn và cần có sự đánh giá của bên ngoài đối với các hoạt động của IMF, đồng thời cũng gián tiếp chỉ trích thành tích kém cỏi về các chủ đề xã hội của IMF. Thông cáo Cologne của G8 (G7 cộng nước Nga) "thúc giục IMF chú ý hơn đến các chủ đề xã hội trong thiết kế các chương trình kinh tế, đặc

---

143. Paul Krugman, *Bùng nổ chủ nghĩa quốc tế,* MIT Press, Cambridge Mass., 1996, tr. 133.
144. *Tăng cường cấu trúc tài chính quốc tế - Báo cáo của các Bộ trưởng tài chính tại Hội nghị thượng đỉnh kinh tế G7,* Tuyên bố của G7; Thông cáo của G8, Cologne, 18-20 tháng Sáu 1999.

biệt là cần tăng ngân sách cho y tế cơ bản, giáo dục và đào tạo đến mức cao nhất có thể được, ngay cả trong thời kỳ thắt chặt ngân sách".

CAFOD bình luận các đề nghị của G7

CAFOD có một số quan ngại về những đề nghị chính thức hiện nay:

1. Cho đến nay cuộc tranh luận chỉ đặc biệt dành riêng cho một số người, đó là điều không thể chấp nhận được. Những cải cách có ý nghĩa như thế này phải được thảo luận và nhất trí rộng rãi nếu muốn cho chúng được hợp pháp về lâu dài.

Thật đáng buồn khi các cuộc thảo luận về những chủ đề này chỉ bó hẹp trong các thiết chế tài chính, các bộ tài chính của các nước G7 và một số nước được chọn lọc khác. Không có bất cứ cố gắng nào để tham khảo rộng rãi hơn với xã hội dân sự ở phương Bắc hoặc ở các nước đang phát triển. Hình như người ta cho rằng các vấn đề tài chính vừa quá kỹ thuật lại có thể vừa quá quan trọng, nên không thể mạo hiểm để cho những kẻ 'ngoại cuộc' dính dấp vào. Thái độ của

quyền đó là không thể chấp nhận được, đặc biệt là khi những kẻ hiện đang thảo luận làm thế nào để có thể thoát ra khỏi tình trạng rối loạn của các thị trường tài chính toàn cầu lại cũng chính là những người (hoặc ít ra là những thiết chế) đang giám sát những thay đổi đã gây ra các hỗn độn đó. Đó chẳng khác gì vừa đá bóng vừa thổi còi!

Đúng như nhà kinh tế học Joseph Stiglitz, người đứng đầu công tác nghiên cứu của Ngân hàng thế giới đã nói, "chúng ta chợt nhận ra rằng người ta có thể tiến hành nhiều cuộc thảo luận công cộng mà cũng chẳng sợ trời sập. Các chủ đề rất phức tạp và không phải lúc nào cũng có được một đáp án trơn tru... Nếu không có thảo luận của công chúng thì sẽ không có bất cứ sự kiểm tra nào đối với việc ra quyết định".[145]

Ngoài tính chất đúng đắn về đạo lý, Stiglitz còn cho rằng một cuộc tranh luận rộng rãi là cần thiết để giúp giảm bớt sự phân vân khi ra quyết định, và nhờ đó, làm cho các thị trường ổn định hơn:

---

145. Phỏng vấn Hãng Reuters, 4 tháng Sáu 1999.

"Sự không chắc chắn cố hữu của các tiến trình dân chủ có thể được hạn chế bằng cách bảo đảm cho các chính sách và công cuộc cải tổ chính sách mang tính chất sở thuộc của nhân dân trong nước và phản ánh một sự đồng thuận trong xã hội. Cũng trên tinh thần đó, các chính sách bị áp đặt từ bên ngoài mà không có tính chất sở thuộc đó và không dựa trên một nền tảng đồng thuận sẽ không chỉ có thể gây tổn hại cho các thiết chế dân chủ mà còn làm tăng sự nghi hoặc về kinh tế...(do đó) lời giải cho bài toán không phải là bãi bỏ thảo luận dân chủ mà là tham gia tích cực vào các quá trình xây dựng sự đồng thuận".[146]

---

146. Joseph E. Stiglitz và Amar Bhattacharya, *Những trụ cột của một hệ thống tài chính toàn cầu công bằng và ổn định: Từ các cuộc tranh luận cũ đến một mô hình mới*, tài liệu sao chụp, Ngân hàng thế giới, Oasinhtơn DC, 28 tháng Tư 1999, tr. 12.

Bảng 2: Các đề nghị của G7 cải tổ cấu trúc tài chính quốc tế

Tăng cường và cải tổ các thiết chế tài chính và dàn xếp quốc tế	❑ Không thêm thiết chế mới – IMF và Ngân hàng thế giới đóng vai trò trung tâm trong hệ thống kinh tế và tài chính quốc tế. ❑ Diễn đàn ổn định tài chính mới (FSF),[147] bao gồm các bộ trưởng tài chính của G7, các ngân hàng trung ương[148] và các cơ chế điều tiết, cộng với các thiết chế tài chính quốc tế và các tổ chức điều tiết sẽ "thúc đẩy sự hợp tác và phối hợp quốc tế trong lĩnh vực thanh tra và giám sát thị trường tài chính". Các nhóm công tác FSF đầu tiên sẽ được thiết lập cho vấn đề các luồng vốn ngắn hạn, các trung tâm tài chính ở nước ngoài và các "thiết chế có sức mạnh tăng tỷ lệ tiền vay" (các quỹ tự bảo hiểm). ❑ Nhóm mới không chính thức được thiết lập để "đối thoại giữa các nước quan trọng có nhiều ảnh hưởng". Mệnh danh là GX,[149] vì chưa biết được sẽ có bao nhiêu nước tham gia nhóm này.

147. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
148. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
149. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

Tăng cường sự minh bạch và thúc đẩy thông lệ tốt	❑ Xây dựng các quy tắc về sự minh bạch và các tiêu chuẩn về thông lệ tốt cho khu vực công cộng và cho các thiết chế tài chính tư nhân. ❑ Cải thiện việc giải thích cho công chúng biết về hoạt động của các quỹ tự bảo hiểm. ❑ IMF được giao trách nhiệm thúc đẩy sự tuân thủ các tiêu chuẩn đó trong kiểm điểm thường niên của các quốc gia thành viên theo 'điều IV'. ❑ Tăng cường sự minh bạch của các thiết chế quốc tế thông qua việc phổ biến rộng rãi hơn các tài liệu của IMF và của Ngân hàng thế giới, và "có thêm các biện pháp để tiến hành đánh giá bên trong cũng như bên ngoài các chức năng của các thiết chế này".
Tăng cường điều tiết tài chính ở các nước công nghiệp	❑ Cải thiện công tác đánh giá bất trắc và quản lý bất trắc thông qua các hướng dẫn mới được tu chỉnh về các yêu cầu dự trữ vốn đối với các ngân hàng. ❑ "Cân nhắc vấn đề điều chỉnh các quỹ tự bảo hiểm rủi ro, chẳng hạn, thông qua các yêu cầu về công bố". ❑ "Khuyến khích các trung tâm tài chính ở các nước ngoài tuân thủ các tiêu chuẩn điều tiết quốc tế".

Tăng cường các chính sách kinh tế vĩ mô và các hệ thống tài chính ở các thị trường mới nổi lên	❑ "Các nền kinh tế mới nổi lên củng cố và tăng cường các hệ thống tài chính khi tiến hành tiếp cận tự do hoá tài khoản vốn một cách thận trọng, phân chia giai đoạn thích hợp và tránh dựa quá nhiều vào vay mượn ngắn hạn". ❑ "IMF cần thanh lọc lại sự phân tích của mình đối với các quốc gia thực hiện việc kiểm soát vốn". Nghiên cứu những lợi ích của việc kiểm soát vốn vào theo kiểu Chilê là điều đáng làm. ❑ Các điều kiện cho vay do IMF đề ra được áp dụng để thúc đẩy sự tuân thủ các quy tắc mới về điều tiết tài chính và minh bạch.
Cải thiện công tác ngăn ngừa và kiểm soát khủng hoảng, lôi cuốn khu vực tư nhân tham gia	❑ Tín dụng dự phòng (CCL)[150] mới thiết lập của IMF nhằm giúp các nước có chính sách đúng đắn nhưng có nguy cơ bị lây nhiễm khủng hoảng. ❑ Khuyến khích các chính phủ buộc tư nhân không đổ xô vào nội tệ, chẳng hạn, bằng cách thu xếp các khoản tín dụng tư nhân nảy sinh do sự tụt giảm đột ngột của dự trữ quốc gia. ❑ Ban hành các điều khoản hành động tập thể đối với các hợp đồng phát hành trái phiếu có bảo lãnh (để tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia sắp xếp lại các khoản nợ). ❑ Xây dựng các hướng dẫn để lôi cuốn tư nhân tham gia giải quyết khủng hoảng.

150. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

Cổ xúy các chính sách xã hội bảo vệ người nghèo và những người dễ bị tổn thương	❑ "Người nghèo và dễ bị tổn thương nhất phải được bảo vệ tốt hơn trước gánh nặng của điều chỉnh trong thời kỳ khủng hoảng". ❑ Các thiết chế tài chính quốc tế phải coi các mục tiêu đó là một bộ phận thiết yếu trong các chính sách của mình. ❑ Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới phải tăng cường chú ý đến các chủ đề đó khi thiết kế điều chỉnh và xây dựng các chương trình lĩnh vực. ❑ Hậu thuẫn cho Ngân hàng thế giới soạn thảo các Nguyên tắc xã hội.

2. CAFOD tin rằng việc dân chủ hóa cuộc tranh luận cần mở rộng cho một số diễn đàn mới được thành lập như Diễn đàn ổn định tài chính và GX. Trước sự thật là IMF chẳng có mấy tiến bộ trong những năm gần đây về minh bạch và đối thoại cởi mở với nhiều tổ chức khác, thật là điều bất hạnh nếu việc xây dựng quyết định lại đóng khung trong các diễn đàn thiếu trách nhiệm hơn. Các đề nghị cải tổ hiện thời là căn cứ vào giả thiết đáng ngờ coi tự do hóa tài khoản vốn và phi điều tiết tài chính là vừa không thể tránh khỏi và vừa có lợi.

Như đã trình bày ở các phần trước, giả thiết đó không được chứng minh trong thực tiễn và cũng chẳng có tiền lệ lịch sử, làm ngơ trước thực tế là chỉ mới vài thập kỷ lại đây, khi đã đạt được một mức độ phát triển kinh tế cao thì các nước công nghiệp hóa mới tự do hoá tài khoản vốn và phi điều tiết hóa lĩnh vực tài chính của mình.

Nhà kinh tế học Mỹ Robert Blecker bình luận rằng "các đề nghị cấu trúc mới mang tính quy ước giả định rằng mục đích là nhằm tạo lập những thị trường vốn mở, và chủ đề chính là những nước có các thiết chế tài chính và thông lệ kém phát triển cần phải làm gì để được thụ hưởng nhiều hơn từ hệ thống ấy. Như vậy, có nghĩa là trút phần lớn gánh nặng cải tổ tài chính quốc tế lên các nước dễ bị tổn thương nhất – và thực tế là đòi hỏi các nước này phải rập khuôn theo hình mẫu Hoa Kỳ hoặc Tây Âu".[151]

CAFOD tin rằng cần phải đánh giá lại nghiêm khắc hơn hậu quả của tự do hóa tài chính, đặc biệt là đối với người nghèo. Chừng nào cấu trúc tài chính còn nằm trong tay của các Bộ trưởng tài chính G7 và IMF

151. Robert Blecker, *Sách đã dẫn,* tr. 92.

thì vẫn còn mối lo là các vấn đề rộng lớn hơn sẽ lại có thể bị gạt ra ngoài chương trình nghị sự.

CAFOD đặc biệt lo lắng trước việc Giám đốc điều hành của IMF vẫn tiếp tục công khai yêu cầu mở rộng hơn nữa quyền hạn của thiết chế này để nó có thể xúc tiến ráo riết hơn việc tự do hóa tài khoản vốn. Rõ ràng, xét về hậu quả của sự phi điều tiết cho đến nay, điều đó không có lý do xác đáng, và sự thật rành rành là phương pháp tiếp cận của IMF mang tính chất giáo điều chứ không phải là dựa trên kinh nghiệm thực tiễn.

Sức ép quốc tế đòi phi điều tiết đầu tư và các luồng vốn rộ lên từ diễn đàn này sang diễn đàn khác. Trong bối cảnh có nhiều lo ngại về hậu quả xã hội của tự do hóa ở phương Nam, CAFOD hoan nghênh việc hủy bỏ các cuộc đàm phán về một Hiệp định đa phương về đầu tư (MAI) năm 1998, nhưng vẫn e ngại rằng phần lớn nội dung của hiệp định này sẽ được chuyển vào nghị trình Vòng đàm phán thương mại Thiên niên kỷ của Tổ chức thương mại thế giới. CAFOD phản đối gợi ý của Liên minh châu Âu (EU) bổ sung vấn đề đầu tư vào danh sách các chủ đề của vòng đàm phán. Không thể có thêm nỗ lực phi điều

tiết đầu tư và chu chuyển vốn nào được phép thực hiện cho đến khi đã tiến hành kiểm điểm toàn diện và công khai những vấn đề đã thực thi, kể cả tổ chức nghiên cứu mối liên hệ giữa phi điều tiết và tăng trưởng, giảm nghèo khổ và bất bình đẳng.

3. Thay vì thúc ép tự do hóa hơn nữa, các chủ thể quốc tế nên đánh giá những ưu điểm của các cách tiếp cận khác nhau để tái điều tiết nền tài chính toàn cầu và đặt nó trở lại dưới một hình thức kiểm soát dân chủ nào đó.

Có khá nhiều đề nghị của các học giả, TCPCP và những người khác về phương cách hạn chế sự bất ổn định của thị trường vốn thông qua bổ cứu luật lệ, quy định.[152] Những đề nghị đó đáng được nghiên cứu thấu đáo. Một số trong những đề nghị đó gợi ý các biện pháp sau đây:

---

152. Hai bản tổng quan tốt nhất là của Robert Blecker, ***Thuần hóa tài chính toàn cầu: Một cấu trúc tốt hơn cho tăng trưởng và công bằng,*** Viện chính sách kinh tế, Oasinhtơn, 1999 và ***Một nghị trình cho các thiết chế Bretton Woods mới,*** do Nhóm công tác Đại học Robinson, Tài liệu quốc tế về kinh tế chính trị, Quyển 6, Số 1, Luân Đôn, 1999.

Thuế Tobin[153]

Một sắc thuế quốc tế đánh vào các giao dịch tiền tệ tổng cộng lên tới 1.500 tỷ USD mỗi ngày trên toàn thế giới. Thuế này sẽ hạn chế cơ hội làm ăn của một số loại hình đầu cơ[154] và buôn bán chứng khoán, kiếm lời trên những dao động nhỏ của giá hối đoái. Bởi những dao động đó là rất nhỏ nên nếu đặt ra một thứ thuế, dù là rất thấp (chẳng hạn, 0,25 phần trăm) cũng đã có thể làm cho phí tổn của giao dịch cao hơn số lời được trông đợi. Còn đối với các đầu tư dài hạn, thuế này không có mấy tác dụng răn đe bởi tỷ lệ đánh thuế sẽ thấp so với lợi nhuận có thể thu được. Mục đích của thuế Tobin là để ngăn cản các luồng đầu cơ của vốn quốc tế. Nó cũng làm cho việc thu thập thông tin được dễ dàng, tăng cường cho mục tiêu minh bạch.[155] CAFOD ủng hộ nghị quyết do Nghị viện Canađa thông qua tháng Ba 1999 kêu gọi nghiên cứu thêm tính khả thi và tác động của một sắc thuế như vậy.

---

153. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
154. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
155. Matthew Siegel, *Kiểm soát vốn quốc tế: Khảo sát các phương án chính sách,* TCPCP Những người bạn của Trái đất, Hoa Kỳ, Oasinhtơn DC, tháng Mười một 1998.

Một quỹ ổn định toàn cầu

Đề nghị này có nhiều phương án khác nhau, trong đó có phương án của David Woodward[156] và của John Grieve-Smith,[157] đề xuất thiết lập một quỹ toàn cầu tự động can thiệp vào mua hay bán bất cứ đồng tiền nào khi nó không còn được một thỏa thuận trước của ngân hàng, hoặc khi các dự trữ xuống dưới một mức nào đó (trong đề nghị của Woodward). Hành động này được kèm theo việc thường xuyên có những điều chỉnh nhỏ trong giải hối đoái để thực sự hình thành một hệ thống quản lý tỷ giá khả dĩ tiết chế được sự bất ổn định. Đến lượt nó, điều này có thể giúp hạn chế cái gọi là 'quỹ ứng chiến' trong dự trữ ngoại hối.

Mở rộng các yêu cầu dự trữ của các quỹ đầu tư tương hỗ

Hiện nay chưa có khung điều tiết quốc tế nào liên

156. David Woodward, ***Đã đến lúc phải thay phác đồ điều trị: Một đối sách cho cuộc khủng hoảng tài chính châu Á***, CIIR, Luân Đôn, 1999.
157. John Grieve-Smith, ***Một Bretton Woods mới: Cải tổ hệ thống tài chính toàn cầu***, trong sách do Jonathan Mitchie và John Grieve-Smith biên tập: Sự bất ổn định toàn cầu kinh tế chính trị của sự quản lý điều hành nền kinh tế toàn cầu, Routledge, Luân Đôn 1999, tr.238.

quan tới các rủi ro tín dụng hoặc thị trường đối với các luồng xuất xứ từ các đầu tư thiết chế, như các quỹ đầu tư tương hỗ. Stephanie Grifith-Jones gợi ý quy định các yêu cầu dự trữ để phòng bất trắc cho các quỹ đầu tư tương hỗ tương tự như các Nguyên tắc cốt lõi Basle đối với các ngân hàng.[158]

Phương án đáo nợ phổ quát đi kèm với trừng phạt (UDROP)[159]

Kế hoạch này là do Willem Buiter và Anne Sibert[160] đề xuất, cốt để ngăn ngừa các khủng hoảng khả năng thanh toán nợ bằng ngoại hối. Mọi trái vụ ngoại tệ cần phải kèm theo một phương án cho phép người vay kéo dài việc thanh toán một thời hạn nhất định chịu lãi suất phạt. Các tác giả thấy phương án này có ưu điểm là: "Không cần đến tiền công khố nào cả và tất cả những người cho vay đều mặc nhiên 'góp phần cứu

---

158. Stephanie Grifith-Jones, *Các dòng vốn: Làm thế nào để hạn chế sự bất ổn định của chúng*, tài liệu sao chụp, 20 tháng Ba 1999.
159. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.
160. Willem Buiter và Anne Sibert, *UDROP: Một đóng góp vào cấu trúc tài chính quốc tế mới*, tài liệu sao chụp, tháng Năm 1999.

nợ'. Đề nghị này mang tính chất quy phạm và phổ biến. Nó khác với thông lệ hiện nay của các dàn xếp tài chính mang tính chính trị và tùy tiện do IMF thao túng".

Bên cạnh các cải tổ đó ở các nước giàu, IMF cần tuân thủ một lập trường không thiên vị đối với việc sử dụng và lợi ích của các hình thức kiểm soát vốn khác nhau, mà một quan chức của thiết chế này đã thừa nhận rằng chúng vẫn được nhiều quan chức IMF coi là 'gần với trọng tội'. Cuộc thảo luận không nên chỉ dừng lại ở hình mẫu Chilê, nơi đã trở thành nhà mô phạm trong giới tài chính quốc tế, mà cần mở rộng ra các hình thức kiểm soát của các nước như Ấn Độ, Trung Quốc và Đài Loan đã giúp tránh được khủng hoảng cho đến nay, và tác dụng của việc kiểm soát tạm thời luồng vốn chảy ra ngoài nước do Malaisia áp dụng năm 1998. Trái với những lời cảnh báo khủng khiếp lúc bấy giờ, một năm sau tờ *Thời báo tài chính* đã nhận xét: "ngày càng có thêm bằng chứng cho thấy việc kiểm soát (vốn) - bao gồm những hạn chế người nước ngoài đưa lợi nhuận buôn bán về nước, cấm buôn bán đồng ringit ở các trung tâm giao dịch ở ngoài nước và ấn định một hối suất cố định –

không hề mang đến thảm hoạ nào như một số người trông đợi'.[161] Việc kiểm soát vốn không phải là cái đích cuối cùng mà là một bước cần thiết đầu tiên để bảo đảm đầu tư phải chịu sự điều tiết dân chủ vì lợi ích của toàn thể cộng đồng.

4. CAFOD hoan nghênh sự tăng cường chú ý lôi cuốn khu vực tư nhân tham gia giải quyết khủng hoảng một cách thích hợp, nhưng băn khoăn là phần lớn các cải cách được đề nghị chỉ mang tính chất tự nguyện và sẽ có thể không hiệu quả. Một chủ trương chính thức tạm ngưng trả nợ[162] và quy trình giải quyết nợ là cần thiết.

Một chủ trương chính thức tạm ngưng trả nợ và quy trình giải quyết nợ là một cách tân về thể chế đáng được nghiên cứu kỹ càng. Những hướng dẫn do các Bộ trưởng tài chính G7 đưa ra là một bước tiến trong việc lôi cuốn khu vực tư nhân bằng việc xác định các nhà đầu tư tư nhân cần gánh chịu hậu quả của những đầu tư nhiều bất trắc, và đừng mong đợi sẽ

161. *Financial Times*, Luân Đôn, 4 tháng Tám 1999.
162. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

được những người đóng thuế ở phương Bắc (thông qua các thiết chế quốc tế) và ở phương Nam (thông qua việc xã hội hóa[163] nợ nần của khu vực tư nhân bằng cách cứu các ngân hàng lâm nợ). Tuy nhiên, các công cụ gợi ra để đạt mục đích này có lẽ không đủ sức để thuyết phục các nhà đầu tư miễn cưỡng nhập cuộc. Như một nhà đầu tư nhận xét một cách châm biếm với tờ *Thời báo tài chính*, đòi hỏi các chủ nợ giúp đỡ cứu các nước con nợ thì có khác gì "yêu cầu núi băng cứu con tàu Titanic".[164]

Những công cụ do các bộ trưởng tài chính đề nghị chủ yếu gồm một loạt biện pháp gây áp lực với các chính phủ để cải thiện quan hệ với các chủ nợ và tìm kiếm 'sự cam kết tự nguyện giúp đỡ' của những người này. Chỉ trong những trường hợp đặc biệt các quốc gia mới được phép áp đặt kiểm soát vốn hoặc hối đoái như một phần của việc tạm ngưng trả nợ, và trong khoảng thời gian đó, họ thương lượng sắp xếp lại các khoản nợ với chủ nợ. Sự ủng hộ của IMF là điều phải

163. Xem Bảng chú giải thuật ngữ.

164. Stephen Fiddler, *Khu dành cho các bệnh truyền nhiễm*, *Thời báo Tài chính (Financial Times)*, Luân Đôn, 6 tháng Mười 1998.

> Tạm ngưng trả nợ trên phạm vi quốc tế là hướng đi cần thiết. Đây chính là cái lớn nhất còn thiếu của các dàn xếp tài chính quốc tế mà các chủ nợ phải trông vào nhau. **Một quan chức cao cấp của IMF ở Oasinhtơn**

có để cho đề nghị này có thể chấp nhận được.

CAFOD lo lắng về điều đó. Các chủ nợ có thể đòi một giá cao để đánh đổi cho sự ủng hộ của họ, một cái giá mà dưới sức ép của IMF, các chính phủ buộc phải chấp nhận. Hơn nữa, IMF là một tổ chức do G7 thao túng bằng phiếu bầu và bằng các chính sách của mình, khó có thể là một trọng tài độc lập trong vấn đề tạm ngưng trả nợ và quy trình xử lý nợ. Thay vào đó, UNCTAD đã làm nhiều việc về chủ đề này, nên cần được mời đứng ra xây dựng một đề nghị toàn diện về tạm ngưng trả nợ và cơ chế xử lý nợ. Vấn đề này nên được thảo luận ngay khi có cơ hội đầu tiên ở Liên hợp quốc, G7 và IMF. Cơ chế mới nên được một cơ quan mới, độc lập quản lý, chẳng hạn, một Tòa án nợ quốc tế, được sự tín nhiệm của cả người đi vay và kẻ cho vay. Quỹ tiền tệ quốc tế không nên can dự vào công

việc của cơ chế mới này, trừ việc cho vay nợ quá hạn trong thời kỳ tái đàm phán thanh toán nợ.

5. Cho rằng tất cả những gì cần để hạn chế tình trạng bấp bênh và bất ổn định về tài chính chỉ là cung cấp thông tin và du nhập các thông lệ của phương Tây vào khu vực tài chính của Thế giới thứ ba là vô cùng sai lầm.

Quá nhiều trông đợi được đặt vào vai trò của cải thiện sự minh bạch và thông tin. Tiếp cận thông tin chẳng ngăn cản được đồng bảng Anh sụp đổ năm 1992, hoặc những khủng hoảng tài chính ở Hoa Kỳ và các nước Scandinavia, vốn có thành tích được chứng minh về sự minh bạch trong khu vực tài chính.[165]

Tại Đông Á, các doanh gia cho rằng vì thiếu thông tin nên họ đã đánh giá thấp các rủi ro, nhưng như Joseph Stiglitz đã vạch rõ: "Trong trường hợp xảy ra khủng hoảng, những người tham gia thị trường luôn luôn nói rằng họ không có đủ thông tin; hầu như bao giờ cũng vậy, nếu họ biết cuộc khủng hoảng đang

165. UNSTAD, *Báo cáo về thương mại và phát triển 1998,* Niu Oóc và Geneva, tr. 97.

đến, họ sẽ có cách ứng xử khác đi".[166]

Stiglitz cho rằng có đầy đủ tin tức về những nhược điểm mang tính cơ cấu của cả ba quốc gia châu Á bị khủng hoảng, nhưng thị trường lại cố tình làm ngơ. Tâm thế theo bầy có nghĩa là người buôn bán cứ nối gót nhau, cho dù thông tin kinh tế có chỉ hướng khác đi nữa.

Vô luận thế nào thì dự báo kinh tế cũng vẫn là một khoa học không hoàn hảo mà dù thông tin có được cải thiện đến đâu cũng vẫn không bảo đảm cải thiện được khả năng dự báo các cuộc khủng hoảng. Một nghiên cứu của IMF dựa trên các dữ liệu của 26 nước trong 13 năm qua nhận xét rằng "bức tranh nổi lên chính là sự bất ngờ của bản thân những nhà dự báo" và kết luận rằng, "các cuộc khủng hoảng giá hối đoái phần lớn là không thể dự kiến được".[167]Tại Diễn đàn kinh tế thế giới ở Davos, Bộ trưởng tài chính Hoa Kỳ lúc đó là Robert Rubin đã chế nhạo ý kiến cho rằng các nhà hoạch định chính sách có thể thấy

---

166. Joseph E. Stiglitz và Amar Bhattacharya, *Sách đã dẫn*, tr. 13.

167. Ilan Goldfajn và Rodrigo O. Valdés, *Có thể dự kiến được các cuộc khủng hoảng tiền tệ không*, Vụ nghiên cứu của IMF, Oasinhtơn DC, tháng Mười hai 1997.

khủng hoảng đến gần, "suốt 26 năm công tác ở phố Uôn hoặc sáu năm ở trong chính phủ, không có bất cứ cái gì gợi được cho tôi là có một khả năng dự báo, thậm chí là xa xôi, đủ độ tin cậy về một hệ thống như thế".[168]

Hơn thế nữa, có một số bằng chứng cho thấy sự tăng cường minh bạch thực tế có thể dẫn đến sự bất ổn định, bởi nói cho cùng, các thị trường giao dịch trên cơ sở thông tin, cho nên nếu có nhiều thông tin hơn thì có thể làm tăng tỷ lệ thăng trầm của các luồng đầu tư. Điều này đặc biệt đúng với các quốc gia quá độ từ ít minh bạch sang minh bạch hơn, cùng lúc phơi bày tất cả các khía cạnh tài chính của đất nước thì tránh sao khỏi kích thích sự thèm muốn của các nhà đầu tư.

Cuối cùng, trong lúc không thể phủ nhận được giá trị của việc cải thiện sự minh bạch thì người ta vẫn nên chất vấn mục đích của nó. Nếu là để chuyển từ các hệ thống (tài chính) dựa trên những mối quan hệ dài hạn sang các hệ thống Ănglô - Xăcxông dựa trên các quyết định ngắn hạn của thị trường chứng khoán,

---

168. Tờ *Thời báo Tài chính (Financial Times)*, Luân Đôn, 1 tháng Hai 1999.

thì tác động đối với phát triển có thể là tiêu cực, xét trên việc làm tăng bất bình đẳng và bất ổn định.

6. Các đề nghị mở rộng quyền hạn của IMF nhưng lại không dự tính các cải cách về thiết chế để làm cho quỹ hiệu quả và có trách nhiệm

Thật là một điều mỉa mai chua xót khi cộng đồng quốc tế đáp lại những thất bại của IMF không phải bằng cải tổ hoặc hạn chế hoạt động của nó, mà là bằng cách trao thêm quyền hạn cho nó. Trước những lo ngại đối với IMF và những câu hỏi về cung cách xử lý các cuộc khủng hoảng tài chính gần đây của thiết chế này, CAFOD tin chắc rằng ưu tiên thứ nhất phải là một cuộc chỉnh đốn triệt để về giám quản và chính sách của nó. Cho đến khi việc này diễn ra, chẳng có cơ sở nào để mở rộng vai trò của IMF, chẳng hạn, tăng cường các quy trình giám sát thường niên của nó.

Tín dụng dự phòng (CCL) đóng vai trò then chốt trong tiến trình này. Trong lúc đó thì trong chỗ riêng tư, các quan chức IMF thừa nhận rằng, có rất ít nước có thể tham gia (một vị còn thốt lên ngay phần lớn các nước G7 cũng khó mà đáp ứng nổi các điều kiện tham gia ngặt nghèo của CCL!). Và cả Michel

Camdessus, Giám đốc điều hành IMF (nay đã được thay thế) cũng tin rằng CCL "không thể thay đổi triệt để lề lối IMF quan hệ với các thành viên và với cộng đồng tài chính toàn cầu".[169] Trong thực tế, CCL nâng thêm các điều kiện của IMF, từ việc cho vay và các gói cứu nợ trở thành một phần việc thường xuyên trong các quan hệ của IMF với tất cả các thành viên – IMF sẽ đánh giá khả năng đủ tư cách của một quốc gia theo các tiêu chí của CCL như một phần trong khảo sát hàng năm đối với từng nền kinh tế, trong đó bao gồm giám sát khu vực tài chính cũng như các nội dung mà IMF vẫn thường làm là tỷ giá hối đoái và các chính sách tài chính và thuế khóa.

José Antonio Ocampo, bí thư điều hành của Uỷ ban kinh tế Liên hợp quốc Mỹ Latinh và Caribê lập luận rằng, thay vì tăng quyền hạn cho IMF, cần mở rộng quyền cho các thiết chế quốc tế. Ocampo đề xuất một hệ thống dựa trên các mạng lưới của các thiết chế vùng, sử dụng phương pháp các thiết chế quốc gia cùng nhau kiểm điểm đánh giá làm cơ chế tác

---

169. Michel Camdessus, *Cải tổ tài chính toàn cầu, sự tiến hóa của nghị trình,* Phát biểu tại Hội đồng quan hệ đối ngoại, Niu Oóc, 4 tháng Sáu 1999.

nghiệp.[170] Đây là một phương án hay thay thế cho việc dựa quá nhiều vào các điều kiện, và trong thực tế gần gũi hơn với những gì đang diễn ra bên trong các diễn đàn của G7 và OECD.

7. CAFOD hoan nghênh G7 hậu thuẫn cho việc chủ lưu hóa các chủ đề xã hội trong hoạt động của Quỹ tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới, nhưng lo ngại rằng điều đó sẽ không làm được nếu không cải tổ căn bản IMF. Thêm nữa, không thấy đề cập vấn đề tái phân phối mặc dù việc phi điều tiết tài chính đã làm tăng thêm bất bình đẳng.

Trước khi bắt tay vào cải tổ để cải thiện hệ thống, những nhà kiến trúc tương lai nên bình tâm xem lại và làm sáng tỏ mục đích tổng quát cải tổ của họ. Đó nên là xúc tiến phát triển con người một cách bền vững và công lý xã hội. Sau khi xem xét lại các đề nghị chính thức nhằm cải tổ hệ thống tài chính, Robert Blecker kết luận có một lý do hoàn toàn khác mang tính chất nền tảng của đề nghị này:

---

170. José Antonio Campo, *Sách đã dẫn*.

"Vấn đề mang tính then chốt là, ngay cả khi các đề nghị cấu trúc mới mang tính quy ước đã thành công trong việc làm cho các thị trường tài chính toàn cầu vận hành suôn sẻ, thì các đề nghị đó cũng không đủ để mang lại những kết quả toàn cầu tốt đẹp hơn về tăng trưởng, công bằng và ổn định. Những đề nghị đó được cấu thành trên một tầm nhìn hạn hẹp về cái gì là tốt cho sự vận hành đúng đắn của bản thân khu vực tài chính. Nhưng mục đích của chính sách kinh tế phải là thúc đẩy tăng trưởng để cải thiện đời sống của những công nhân và công dân bình thường trên toàn cầu, chứ đâu phải là để tối đa hóa lợi nhuận của những người lắm của nhiều tiền. Hơn thế nữa, sự tăng trưởng đó phải bền vững về mọi phương diện - kinh tế, xã hội và sinh thái – và những lợi ích của tăng trưởng phải được chia sẻ một cách công bằng giữa các nước và giữa các nhóm trong một nước. Một hệ thống tài chính hiệu lực và vững chắc cần phải là một công cụ để đạt những mục đích đó, chứ không phải là một mục đích tự thân".[171]

---

171. Robert Blecker, *Tài liệu đã dẫn*, tr. 95.

Kết luận

Trong một khảo sát các đề nghị nói trên, tờ báo *Nhà kinh tế* chán chường nhận xét: "Các cuộc khủng hoảng tài chính cứ xảy ra đều đều và người ta cũng lại đều đều nêu lên sự cần thiết của một cấu trúc mới".[172] Tờ báo kết luận rằng các vấn đề tài chính hiện nay giản đơn là chưa đủ nghiêm trọng, ít ra là ở các nước G7, để vượt qua những trở ngại lớn về chính trị nhằm có được những thay đổi triệt để. Phải có những cơn địa chấn dữ dội là chiến tranh thế giới và tổng suy thoái thì mới buộc được các nhà lập chính sách tiến hành các cải tổ mạnh mẽ, mới có Hội nghị Bretton Woods khai sinh IMF.

Các cải cách đang đề nghị, nếu được thực thi, có thể tạo nên một sự thay đổi. Bất hạnh là sự thay đổi đó không nhất thiết mang lại lợi ích cho người nghèo trên thế giới. Như Robert Blecker nhận xét, "các kiểu chính sách đó sẽ làm được nhiều cho thế giới an toàn đối với các nhà đầu tư ngắn hạn hơn là khôi phục lại sự tăng trưởng kinh tế cân đối hơn và công bằng

---

172. Zanny Minton Beddoes, *Sách đã dẫn,* tr.4.

hơn".[173]

Như trong đề nghị này, các cải cách sẽ hậu thưởng cho IMF thêm nhiều quyền hành giám sát và một vai trò cảnh sát hệ thống tài chính toàn cầu mới. Xét những thất bại hiển nhiên trong tiếp cận toàn cầu hóa tài chính của IMF, CAFOD không tin rằng sự mở rộng quyền lực đó cho thiết chế này là có lý do xác đáng.

Nếu các chính phủ và những người ra quyết định khác thực sự muốn làm cho hệ thống tài chính toàn cầu phục vụ cho cả người giàu lẫn người nghèo, thì họ phải sẵn sàng nhìn lại các giả định mà cộng đồng tài chính quốc tế hết sức tha thiết - đó là quan điểm sai trái cho rằng tự do hoá tài chính và sự chu chuyển tự do của đồng vốn chủ yếu là lành mạnh. Phê phán các giả định đó là khó khăn và đau đớn, nhưng là cần thiết, nếu muốn cho thế giới mới của toàn cầu hóa tài chính không còn là một thế giới của bất bình đẳng, bất ổn định và bất công.

---

171. Robert Blecker, *Tài liệu đã dẫn*, tr. 143.

6
Các khuyến nghị của CAFOD

Một điểm xuất phát mới: cải tổ có lợi cho người nghèo

Các phần trước đã bàn về những hạn chế và khiếm khuyết mang tính bản chất của các đề nghị cải tổ cấu trúc tài chính quốc tế đang được xem xét.

Nếu những người chịu trách nhiệm ra các quyết định liên quan đến vấn đề này thực sự muốn có những cải tổ làm lợi cho người nghèo thì họ phải lựa chọn một điểm xuất phát khác. Cùng với các thành viên khác của Mạng lưới tài chính quốc tế,[174] một nhóm các cơ quan phát triển của nước Anh tập hợp

---

174. Tiếp xúc với IFN: Angela Wood, Dự án Bretton Woods, Luân Đôn, awood@gn.apc.org.

với nhau để nghiên cứu và thiết kế một đối sách cho cuộc khủng hoảng châu Á và những chủ đề liên quan đến các thị trường vốn quốc tế, CAFOD đã vạch ra một tập hợp các nguyên tắc của một hệ thống tài chính quốc tế có lợi cho người nghèo. Những nguyên tắc này dựa vào các kết quả của Hội nghị "Tiến tới một nền kinh tế tiến bộ" do Tổ chức Bạn của trái đất (Hoa Kỳ), Diễn đàn quốc tế về toàn cầu hóa và Mạng lưới thế giới thứ ba[175] tổ chức tháng Chạp 1998 tại Oasinhtơn.

Trên cơ sở của những nguyên tắc này, CAFOD hình thành một số khuyến nghị. Tuy vẫn chưa đầy đủ, nhưng thiết nghĩ đây là những bước đi cần thiết để làm cho toàn cầu hóa tài chính phục vụ cho người nghèo trên thế giới.

---

175. Để có thêm thông tin, xin liên hệ với Friends of Earth US, website (trang chủ) www.foe.org.

Bảng 3: Những nguyên tắc nền tảng của cải cách tài chính vì người nghèo

CAFOD hy vọng:

1. Tiến trình: Những thay đổi trong cấu trúc tài chính quốc tế cần dựa vào các nguyên tắc minh bạch, trách nhiệm và dân chủ, và tiến trình thiết kế và thỏa thuận những cải tổ cũng phải tôn trọng các nguyên tắc đó. Những thay đổi đó phải nhằm tạo nên không gian chính sách cho các nước đang phát triển tiếp tục các ưu tiên phát triển của chính mình, theo cách của mình, vì lợi ích của nhân dân mình, phù hợp với nguyên tắc tập trung nhưng không bao biện.

2. Mục đích: Các hệ thống tài chính cần phải phục vụ cho nền kinh tế thực, nền kinh tế phải phục vụ cho nhân dân, không thể khác được.Vì thế, các thay đổi trong cấu trúc tài chính quốc tế phải:

a. định hướng cho các luồng tài chính đến các nước đang phát triển:

- từ các loại hình tài chính ngắn hạn sang tài chính dài hạn bền vững;
- từ các luồng đầu cơ sang các đầu tư cho sản xuất tạo việc làm và đầu tư vào nền kinh tế thực;
- từ các loại hình bấp bênh sang loại hình tài chính ổn định hơn.

b. tối đa hoá lợi ích và tối thiểu hoá các phí tổn của luồng tài chính đối với nhân dân các nước tiếp nhận bằng một số biện pháp sau:

- tối đa hóa sự đóng góp của các luồng tài chính vào phát triển nhân lực một cách bền vững.
- hạn chế sự bấp bênh của các luồng tài chính và sự bất ổn định của ngoại hối, trái phiếu và các thị trường vốn cổ phần;
- tối thiểu hóa nguy cơ của các khủng hoảng tài chính.

3. **Đối phó khủng hoảng:** Cả trong cấu trúc tài chính quốc tế được cải tổ, và trong lúc chờ đợi, đối phó với khủng hoảng phải dựa trên những nguyên tắc:

- tối thiểu hóa tác động tiêu cực đối với triển vọng kinh tế dài hạn và an sinh của nhân dân;
- bảo đảm đến mức tối đa có thể được khả năng của các quốc gia bị ảnh hưởng của khủng hoảng tự quyết định các chính sách của mình, các ưu tiên và các chiến lược phát triển dài hạn;
- phân chia công bằng rủi ro và phí tổn cho khu vực công và khu vực tư, chú ý tới nguồn gốc của nợ nần và hậu quả kinh tế và xã hội của nước cho vay và nước nhận vay đối với các giải pháp xử lý nợ.

4. **Đồng bộ với các cam kết quốc tế hiện có:** Mọi cải tổ cấu trúc tài chính quốc tế phải nhằm tối đa hóa những tiến bộ trong việc thành đạt các Mục tiêu phát triển quốc tế chống nghèo khổ, y tế, giáo dục, môi trường bền vững và bình đẳng giới do Uỷ ban hỗ trợ phát triển của OECD đề ra. Các cải tổ cũng phải nhất quán với những cam kết và công ước quốc tế về quyền con người cũng như về các chủ đề xã hội và môi trường khác.

Cải tổ các thiết chế Bretton Woods

Những thất bại trong xử lý các cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á và khắp các nơi khác đã làm cho công chúng mất lòng tin vào IMF, đặc biệt là ở các nước bị khủng hoảng. Tiến hành các cuộc cải cách sâu sắc là cần thiết nếu IMF muốn khôi phục lại thanh danh và phục vụ nhu cầu của thế giới đang phát triển. Điều này không những đòi hỏi phải có các thay đổi về thiết chế và chính sách mà còn phải thay đổi sâu sắc về quan điểm tổ chức của Quỹ tiền tệ quốc tế. IMF phải mở cho công chúng chứ không phải đóng im ỉm; phải đa sắc thái và khoáng đạt chứ không phải giáo điều; phải lắng nghe chứ không phải thuyết trình và phải biết rút kinh nghiệm từ thất bại.

Trong hai năm kể từ cuộc khủng hoảng châu Á, IMF đã có một số tiến bộ trong cởi mở và đảo ngược yêu cầu trước đây đòi thi hành chính sách khắc khổ; thế nhưng chẳng có mấy thay đổi trong các lĩnh vực khác. Ngược lại, khủng hoảng đã làm tăng đáng kể quyền hành và thế lực của nó. Trừ phi IMF thực hiện những thay đổi sâu sắc về thiết chế, nếu không những quyền lực mới đó có thể sẽ tăng cường hơn

nữa sự đòi hỏi khăng khăng mang tính giáo điều của IMF về áp đặt mô hình phi điều tiết các thị trường tài chính kiểu Ănglô-Xăcxông, một mẫu hình mà theo CAFOD có lẽ chỉ làm sâu sắc thêm chứ không phải làm dịu đi các vấn đề quốc tế của nghèo khổ và bất bình đẳng.

Sự thách thức đối với Ngân hàng thế giới là đặt nghèo khổ vào vị trí chủ đạo trong đối sách của phương Tây chống khủng hoảng và cải tổ lại cấu trúc tài chính quốc tế. Điều đó có nghĩa là đừng dựa quá nhiều vào các mạng lưới an sinh xã hội, phải thể hiện một quyết tâm lớn hơn để làm cho lợi ích của người nghèo được coi trọng ở mọi cấp thiết kế chính sách của IMF và mọi nơi khác.

Các cải tổ bao gồm:

1. Quyền lực và cơ cấu đầu phiếu

Các nước phát triển chiếm hơn 60 phần trăm quyền bỏ phiếu ở IMF và Ngân hàng thế giới so với chỉ 17 phần trăm ở các cơ quan khác của Liên hợp quốc (hầu như tương đương với tỷ phần của họ trong số dân thế giới). Một bước đầu tiên để cải thiện tính

chất đại diện trong IMF là phải cải cách triệt để cơ cấu quyền lực của IMF để dành cho các nước đang phát triển một tiếng nói thoả đáng hơn, nhất là các quốc gia phải chịu ảnh hưởng của các hoạt động của IMF.

Cải cách đầu phiếu cũng cần chấm dứt đặc quyền thái quá hiện nay của Hoa Kỳ là quyền phủ quyết các quyết định lớn trong Quỹ tiền tệ quốc tế – một đa số 85 phần trăm mới được thông qua các quyết định, và Hoa Kỳ hiện nay là nước duy nhất có 15 phần trăm số phiếu.

2. Chịu trách nhiệm

IMF đã có một số tiến bộ trong lĩnh vực này mấy năm gần đây. Nay IMF cần tiến thêm một bước bằng cách công bố các tài liệu chương trình và văn bản chính sách trước khi hội đồng ra quyết định, và cần phổ biến các tham vấn theo Điều 4, báo cáo của các phái đoàn IMF và biên bản các cuộc họp của IMF. Đối với hoạt động theo chương trình tại các nước, IMF cần bổ sung Điều khoản thoả thuận, theo đó IMF phải trao đổi không những với Bộ Tài chính, mà còn với các bộ xã hội và môi trường, các nghị viện và các tổ chức xã

hội dân sự.

3. Đánh giá độc lập

IMF cần làm theo Ngân hàng thế giới lập ra một đơn vị đánh giá độc lập, như khuyến nghị của Hội nghị thượng đỉnh G7 ở Halifax năm 1995. Trong lúc chờ đợi, để đáp ứng kịp thời, Hội đồng IMF cần thụ uỷ cho một nhóm đánh giá độc lập đối sách của IMF trước cuộc khủng hoảng châu Á, giao cho họ trách nhiệm cả thiết kế lẫn tiến hành công việc này.

4. Phân công

Trong lúc mở rộng tham vấn với những người có liên quan, IMF cần thu hẹp phạm vi tác nghiệp, cụ thể là quay trở lại với nhiệm vụ được phân công ban đầu và tập trung chú ý các chủ đề xoay quanh tài khoản vãng lai,[176] chứ không phải là tài khoản vốn của các nước thành viên. Chẳng có cơ sở nào nhằm mở rộng các Điều khoản của Hiệp định để bao gồm tự do hóa tài khoản vốn.

176. Xem Bảng chú giải các thuật ngữ.

Quỹ tiền tệ quốc tế cần tối thiểu hóa các điều kiện chính sách để ưu tiên cho sự tham gia, hỗ trợ kỹ thuật và đối thoại với các đối tác ở các nước có chương trình của mình. IMF cũng cần thể hiện sự tôn trọng hơn các quyết định mang tính chủ quyền của các chính phủ quốc gia thấu hiểu điều kiện của địa phương hơn họ. Những điều chỉnh ở các lĩnh vực khác như điều tiết và giám sát tài chính cần được dành cho các cơ quan quốc tế có thẩm quyền tùy trường hợp.

5. Phân cấp

Vì lợi ích của dân chủ và trách nhiệm, các quyết định cần sâu sát đến mức cao nhất có thể được với dân chúng chịu ảnh hưởng. Các điều kiện do IMF và Ngân hàng thế giới đặt ra không nên bao gồm các chủ đề liên quan đến các chiến lược và các thiết chế phát triển kinh tế và xã hội, mà theo bản chất tự nhiên của chúng, phải do các nhà chức trách có thẩm quyền của quốc gia định đoạt dựa trên sự đồng thuận rộng rãi của xã hội.

6. Phát triển nhân lực

IMF và Ngân hàng thế giới đã chính thức hậu thuẫn

cho các Mục tiêu phát triển quốc tế. Nay là lúc họ phải đặt chúng thành trung tâm các chính sách của họ. Trước hết, IMF cần hợp tác với Ngân hàng thế giới và các cơ quan có liên quan của Liên hợp quốc để tiến hành đánh giá tác động về xã hội, môi trường và giới của tất cả các chương trình trước khi thông qua các khoản vay ở bất cứ nơi nào có thể làm được. Trong trường hợp các gói cứu nợ khẩn cấp, các đánh giá đó cần được tiến hành ngay khi gói khẩn cứu đã đến nơi và dựa vào kết quả đánh giá để chỉnh lý các chương trình trong bước tiến triển của chúng. Những bên đối tác, bao gồm các tổ chức xã hội dân sự, các nghị viện quốc gia và các bộ có liên quan cần đóng góp ý kiến và giúp IMF định hình các chương trình quốc gia.

7. Các nguyên tắc xã hội

Mục đích và tính chất "những nguyên tắc chung của thông lệ tốt trong chính sách xã hội" hiện đang được Ngân hàng thế giới soạn thảo nên được làm sáng tỏ bằng cách định danh cho nó là Cương lĩnh xã hội của các thiết chế Bretton Woods. Như vậy, sẽ chứng tỏ các điều kiện nêu ra trong đó được áp dụng cho IMF và Ngân hàng thế giới, chứ không can dự vào các

quyết định chính sách của các quốc gia có chủ quyền.

Cải tổ cấu trúc tài chính quốc tế

1. Mở rộng cuộc tranh luận

Cuộc bàn thảo quốc tế về cải tổ hệ thống tài chính toàn cầu cho đến nay vẫn chỉ dành riêng cho một số người. Đó là điều không thể nào chấp nhận được. Các cải cách với tầm quan trọng như vậy phải được thảo luận một cách dân chủ nếu muốn chúng được hợp pháp về lâu dài. Và như vậy, vừa phải làm cho tiến trình minh bạch hơn, vừa phải huy động nhiều hơn sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự, cả ở phương Bắc lẫn phương Nam.Việc dân chủ hóa cuộc tranh luận cũng cần mở rộng đến các diễn đàn mới thành lập, như Diễn đàn ổn định tài chính hoặc nhóm các nước 'GX'.

2. Phi tập trung hóa việc ra quyết định

Chiều hướng ngày càng tập trung quyền lực vào một nhóm nhỏ các thiết chế đặt trụ sở ở phương Bắc như IMF, Ngân hàng thế giới và Tổ chức thương mại thế

giới (WTO)[177] phải được đảo lại và số lượng các thiết chế quốc tế phải mở rộng thêm. Điều này có thể dẫn tới việc thành lập một hệ thống các thiết chế khu vực, sử dụng phương pháp cùng nhau xem xét phân tích làm cơ chế căn bản của tác nghiệp, thay vì phương pháp dựa quá nhiều vào các điều kiện do IMF đặt ra.

3. Đối phó với khủng hoảng

Thay vì chỉ mỗi mình IMF dẫn dắt sự đối phó khủng hoảng của phương Tây, cần thành lập một đơn vị đối phó khủng hoảng thường trực với đại diện của IMF, Ngân hàng thế giới và các cơ quan Liên hợp quốc có liên quan. Trong một cuộc khủng hoảng, đơn vị này sẽ bảo đảm có được một sự hợp đồng đối phó trong đó các chủ đề xã hội và các bài học về hậu quả xã hội của các cuộc khủng hoảng trước sẽ được đặt thành chủ điểm.

4. Kiểm điểm tiến trình phi điều tiết

Các chính phủ và các thiết chế tài chính quốc tế cần

177. Xem Bảng chú giải các thuật ngữ.

phải xem xét những bằng chứng về hậu quả của phi điều tiết và toàn cầu hóa tài chính đối với nghèo khổ và bất bình đẳng, và thụ uỷ nghiên cứu thêm nếu thấy chưa có đủ chứng cứ. Phi điều tiết là một phương tiện để đạt một mục đích, nhưng có bằng chứng cho thấy mục đích tăng trưởng kinh tế có lợi cho người nghèo mà nó hướng tới quá lắm cũng chỉ là một kết quả pha trộn. Một phương pháp tiếp cận hài hòa dựa trên nghiên cứu thực nghiệm đáng được coi trọng hơn là một thúc đẩy mang tính ý thức hệ phi điều tiết bằng bất cứ giá nào cho mọi nền kinh tế. Các chính phủ cần bác bỏ tất cả những lời kêu gọi chuyển nghị trình phi điều tiết sang các diễn đàn mới tỷ như Tổ chức thương mại thế giới.

5. Các nước công nghiệp phương Bắc nên điều tiết tốt hơn các thị trường tài chính của mình vì lợi ích của việc giảm bất ổn định và nghèo khổ, giảm bất bình đẳng trên toàn cầu

Có cả một tập hợp các phương án chính sách để đạt được các mục đích đó, tất cả đều phải được cân nhắc kỹ để chọn ra được một phương án khôn ngoan và hiệu quả khả dĩ tiết chế được các quá lạm của toàn

cầu hóa tài chính.

6. Các nước đang phát triển cần được giới thiệu những ý kiến vô tư và được hỗ trợ kỹ thuật về một loạt chế độ tài khoản vốn, và phải được quyền quyết định loại hình nào phù hợp nhất với yêu cầu của mình

Vấn đề này cần bao gồm các phương thức khác nhau của phi điều tiết, và tái lập điều tiết được các chính phủ khác nhau thực hiện như Trung Quốc, Ấn Độ, Chilê và Côlômbia.

7. Ngưng trả nợ trên phạm vi quốc tế và quy trình xử lý nợ cần được thực hiện

UNCTAD nên được mời phát triển một đề nghị toàn diện ban hành việc ngưng trả nợ trên toàn cầu và thiết lập một cơ chế xử lý nợ. Cơ chế mới có thể được một cơ quan mới, độc lập như Tòa án nợ quốc tế giám quản.

8. Tiêu chuẩn dữ liệu xã hội

Một hệ thống Thu thập dữ liệu xã hội quốc tế và tiêu

chuẩn phổ biến cần được ban hành, có giá trị ngang với các tiêu chuẩn tài chính hiện hành. Việc này cần được sự hỗ trợ kỹ thuật của các cơ quan quốc tế có liên quan.

Kết luận

Tập tính bầy đàn là một vấn đề ảnh hưởng đến các nhà chính trị, các học giả, các nhà hoạch định chính sách cũng như những kẻ giao dịch thị trường. Vào lúc tăng trưởng đang hồi phục ở châu Á, có một hiểm họa là họ sẽ làm ngơ trước các thảm họa tài chính cuối những năm 1990 và coi 'mọi chuyện đâu vào đấy', và lại tiếp tục sánh đôi với tự do hóa và phi điều tiết tài chính. Như báo cáo này đã làm rõ, điều đó là điên rồ. Thứ nhất, vì như vậy các nhà lãnh đạo thế giới đã chối bỏ trách nhiệm trước các cộng đồng nghèo khắp toàn cầu, bị vùi dập trong khủng hoảng và cả sau đó. Thứ hai, bởi sự lây nhiễm và tính chất bấp bênh của các thị trường tài chính toàn cầu tác động xấu đến các cộng đồng dễ bị tổn thương nhất, ngay cả khi chưa có khủng hoảng thực sự.

Các cải tổ cấu trúc quốc tế đang được thảo luận ở

cấp chính thức ít nhiều cũng đáng hoan nghênh, nhưng chưa có đủ cố gắng để tìm cách hạn chế khả năng xảy ra thêm các cuộc khủng hoảng khác, và sự miễn cưỡng thiển cận giải quyết những nguyên nhân của bất ổn định và hỗn loạn của thị trường không được điều tiết. Tốt hơn, điều cần thiết là hãy bình tâm suy nghĩ lại và đánh giá lợi và hại của hai mươi năm phi điều tiết.

Các chính khách quyết định đường lối cần đi theo một phương pháp tiếp cận mới, mang nhiều sắc thái và dựa trên thực nghiệm, chứ không phải là giáo điều thị trường, thừa nhận chứ không phải phủ nhận chủ quyền của các nhà nước xây dựng chính sách kinh tế của mình. Họ cũng phải thừa nhận rằng khi tạo dựng chính sách kinh tế, phải đặt thị trường vào vị trí phục vụ cho con người, chứ không phải ngược lại. Công việc này đòi hỏi rất nhiều ở Thế giới thứ ba, một mức độ trách nhiệm và điều tiết cao hơn ở phương Bắc và những cải cách căn bản ở một số thiết chế, đặc biệt là IMF. Chỉ có làm được như vậy thì chúng ta mới bảo đảm toàn cầu hóa góp phần chứ không phải cản trở sự nghiệp lớn nhất của thế kỷ XXI: cuộc chiến đấu để thanh toán nghèo khổ toàn cầu.

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ[178]

Các chữ nghiêng trong bảng này đều được chú giải.

điều chỉnh (adjustment): một thuật ngữ chung chỉ các chính sách kinh tế, bao gồm *sự ổn định* và *điều chỉnh cơ cấu*, đặc biệt là ở nơi nào được *IMF* và/hoặc *Ngân hàng thế giới* hỗ trợ.

cán cân thanh toán (balance of payments): tổng giao dịch ngoại hối do một nước thực hiện, bao gồm các giao dịch *tài khoản vãng lai* và *tài khoản vốn.*

hỗ trợ cán cân thanh toán (balance-of-payments support): các khoản tiền nước ngoài cho một chính phủ vay, đặc biệt là của các chính phủ khác hoặc của *các thiết chế tài chính quốc tế*, để bù đắp cho sự thậm hụt tài chính.

Ngân hàng thanh toán quốc tế (Bank for International Settlements-BIS): hoạt động như một ngân hàng thanh toán bù trừ đối với các giao dịch giữa các *ngân*

178. Nhiều định nghĩa trên đây trích từ *Đã đến lúc thay đổi phác đồ điều trị* của David Woodward, CIIR, Luân Đôn, 1999.

hàng trung ương của thế giới, và soạn thảo các tiêu chuẩn thông lệ tốt về quy chế ngân hàng. Thành lập năm 1930 và đặt trụ sở tại Basle, Thụy Sĩ.

trái phiếu (bonds): các công cụ tài chính có thể mua bán với nhiều giá cả khác nhau, thường được trả lãi suất cố định trên giá trị danh nghĩa. Trái phiếu có thể được các chính phủ hoặc các công ty tư nhân phát hành.

Các thiết chế Bretton Woods (Bretton Woods Institutions): chỉ *Quỹ tiền tệ quốc tế* (IMF), *Ngân hàng thế giới* (World Bank) và các ngân hàng phát triển khu vực (như Ngân hàng phát triển châu Á, gọi tắt trong tiếng Anh là ADB). Cũng thường được gọi là các *thiết chế tài chính quốc tế.*

tài khoản vốn (capital account): một bộ phận của *cán cân thanh toán* bao gồm các *luồng vốn*, khác với bộ phận kia là *tài khoản vãng lai.*

Tự do hóa tài khoản vốn (capital account liberalisation-CAL): việc xóa bỏ những hạn chế đối với các giao dịch ngoại hối liên quan đến *luồng vốn* chu chuyển (chẳng hạn, hủy bỏ việc *kiểm soát vốn*). Thuật ngữ này ngày càng được sử dụng nhiều hơn để

nói tắt đề nghị mở rộng quyền hạn của *IMF* bao quát cả *tự do hóa tài khoản vốn* cũng như các giao dịch *tài khoản vãng lai*.

kiểm soát vốn (capital controls): hạn chế các giao dịch ngoại hối liên quan đến các *luồng vốn*.

luồng vốn [chu chuyển vốn] (capital flows): các giao dịch kéo theo chuyển dịch ngoại hối từ nước 'A' đến nước 'B'. Ví dụ, các khoản vay và trả, phát hành và thanh toán *trái phiếu, đầu tư trực tiếp của nước ngoài* và đưa vốn về nước, và đầu tư cổ phần, trái phiếu (nhưng không phải, ví dụ, để trả lãi hoặc viện trợ không hoàn lại).

Ngân hàng trung ương (Central Bank): ngân hàng của một quốc gia, thường là công hữu (mặc dù có thể độc lập với chính phủ), chịu trách nhiệm phát hành tiền, chính sách tiền tệ, lãi suất, chính sách tỷ giá hối đoái và (trong phần lớn các trường hợp) điều chỉnh và giám sát hệ thống ngân hàng.

xã hội dân sự (civil society): các tổ chức như nhà thờ, công đoàn, các tổ chức phi chính phủ, và các tổ chức phụ nữ không phải là bộ phận của chính phủ hoặc khu vực (doanh nghiệp) tư nhân.

điều kiện thức (conditionality): tập hợp nguyên tắc và thông lệ chủ yếu do *IMF* và *Ngân hàng thế giới* sử dụng để thực hiện giải ngân trên những điều kiện phải đạt được những mục tiêu nào đó kèm theo một khoản vay, hoặc thực hiện một số biện pháp chính sách theo yêu cầu. Những người cho vay khác cũng thường vận dụng phương pháp này bằng cách đặt điều kiện cho các khoản cho vay của họ với giải ngân các khoản cho vay của *IMF* và/hoặc của *Ngân hàng thế giới*, các khoản này vốn đã gắn với điều kiện thức nên thông lệ này thường được gọi là điều kiện chéo.

lây nhiễm [tài chính] (contagion) [financial]: quá trình một cuộc khủng hoảng tài chính ở một nước gây ra hiện tượng vốn bỏ đi ở một nước khác do thị trường cảm thấy có mối liên hệ về địa lý hoặc hoàn cảnh kinh tế với nước bị khủng hoảng.

tín dụng dự phòng (contingent credit line): một loại hình cho vay mới của *IMF* được nhất trí trong cuộc họp mùa Xuân 1999 của tổ chức này. Mục đích là phòng ngừa *lây nhiễm* cho các nước có nền kinh tế 'lành mạnh'.

tài khoản vãng lai (current account): một bộ phận của

cán cân thanh toán bao gồm thu và chi ngoại hối trong xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, trả lãi nợ, lợi nhuận trên *đầu tư trực tiếp của nước ngoài*, cổ tức trên *đầu tư cổ phần*, và viện trợ không hoàn lại.

ngưng trả nợ (debt standstill): tạm thời đình hoãn trả nợ, tạo cho một quốc gia có thời gian để thương lượng lại việc trả nợ.

công cụ tài chính phái sinh (derivatives): các công cụ tài chính có thể mua và bán với giá trị phái sinh (do đó có thuật ngữ này) từ một chỉ số kinh tế như lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái. Có thể được sử dụng để bảo vệ các công ty khỏi những bất trắc trong hoạt động hàng ngày (gọi là nghiệp vụ tự bảo hiểm) hoặc như các đầu tư mang tính chất đầu cơ.

phá giá tiền tệ (devaluation): một sự giảm giá hối đoái do chính phủ hoặc *Ngân hàng trung ương* chủ động thực hiện, trong giới hạn một *tỷ giá cố định* hoặc theo một hệ thống hối đoái thay đổi định kỳ hoặc thỉnh thoảng.

các thị trường mới nổi lên (emerging markets): những nền kinh tế Thế giới thứ ba được các nhà đầu tư

phương Bắc quan tâm trong những năm gần đây, do các nền kinh tế này vừa phát triển công nghiệp vừa thi hành các biện pháp chính sách như *tự do hoá tài khoản vốn* và tư nhân hóa.

Phương tiện tăng cường điều chỉnh cơ cấu (Enhanced Structural Adjustment Facility-ESAF): một khoản cho vay ưu đãi ba năm của *IMF* đi kèm mức độ *điều kiện thức* rất chặt chẽ.

đầu tư cổ phần (equity investment): đầu tư của một người hay một công ty cư trú ở một nước bằng sở hữu cổ phần trong một công ty tại nước khác. Một đầu tư cổ phần đủ để có được một mức độ kiểm soát đáng kể đối với công ty có liên quan (thường được giả định là 10 phần trăm trở lên) được xếp vào *đầu tư trực tiếp của nước ngoài*, dưới mức đó thì gọi là đầu tư gián tiếp.

luồng tài chính (financial flows): xem *luồng vốn*

Diễn đàn ổn định tài chính (Financial Stability Forum): một tổ chức ra đời sau cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á, bao gồm các chính phủ, các thiết chế quốc tế và các điều chỉnh tài chính nhằm mục đích dự kiến và ngăn ngừa những cuộc khủng hoảng khác.

công khố (fiscal): liên quan tới các mức chi tiêu công cộng, hệ thống thuế và các khoản thu khác của chính phủ (ví dụ từ tư nhân hóa).

tỷ giá hối đoái cố định (fixed exchange rate): một hệ thống do chính phủ quy định tỷ giá hối đoái đối với một đồng tiền (thường là đô la Mỹ) hoặc một nhóm các đồng tiền (thường gọi là 'rổ' tiền tệ).

thả nổi [một tỷ giá hối đoái] (float): chuyển từ một *tỷ giá cố định* hoặc một *tỷ giá hối đoái neo* có thay đổi bất thường hoặc từng thời kỳ sang một hệ thống tỷ giá thả nổi, theo đó tỷ giá hối đoái đơn thuần do cung và cầu quyết định.

đầu tư trực tiếp của nước ngoài (foreign direct investment-FDI): đầu tư chủ yếu của các tập đoàn xuyên quốc gia vào năng lực sản xuất của các nước thay vì trong nước. FDI bao gồm mua toàn bộ các công ty, nhà máy, cửa hàng, hoặc để có một số cổ phần đủ lớn để kiểm soát ở một mức độ nào đó (thường từ 10 phần trăm trở lên).

G7: bảy quốc gia công nghiệp hàng đầu: Canađa, Pháp, Đức, Italia, Nhật Bản, Anh và Hoa Kỳ.

G8: ***G7*** cộng thêm Nga.

GDP (Gross Domestic Product): tổng sản phẩm trong nước, bao gồm tất cả hàng hoá và dịch vụ sản xuất được của một quốc gia trong một năm.

toàn cầu hoá (globalisation): việc hội nhập các nền kinh tế quốc gia và địa phương vào thị trường toàn cầu.

GX: mệnh danh cho nhóm các nước được coi là có ảnh hưởng quan trọng đến các nước khác, được đưa ra trong Hội nghị thượng đỉnh G7 tại Cologne tháng Sáu 1999, với ý đồ tập hợp các nước công nghiệp với các thị trường mới nổi lên với nhau.

quỹ tự bảo hiểm (hedge fund): một quỹ dành cho các nhà đầu tư giàu có, không giống như các *quỹ tương hỗ* truyền thống, không bị hạn chế về loại hình đầu tư mà quỹ có thể mua hoặc bán. Quỹ tự bảo hiểm nổi tiếng vì dám chịu rủi ro để có nhiều lời lãi.

tập tính bầy đàn (herd behaviour): một mô thức theo đó các nhà đầu tư quyết định bằng cách dựa theo quyết định của những nhà đầu tư ở các thị trường khác, thay vì căn cứ vào thực tiễn của nền kinh tế. Dẫn đến việc nhập ồ ạt hoặc tháo chạy tán loạn của một loại hình đầu tư nào đó, tùy theo sự thay đổi tâm

thế của nhà đầu tư.

IMF [Quỹ tiền tệ quốc tế] (International Monetary Fund): một thiết chế đặc biệt của Liên hợp quốc chịu trách nhiệm duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính quốc tế và sự vận hành suôn sẻ của thanh toán quốc tế.

các nhà đầu tư thiết chế (institutional investors): các công ty đầu tư lớn bằng vốn của mình hoặc nhân danh các công ty hoặc cá nhân khác, đặc biệt trong đầu tư cổ phần và các công cụ tài chính khác. Các ví dụ bao gồm: ngân hàng, *quỹ tương hỗ*, quỹ lương hưu và các công ty bảo hiểm nhân thọ.

Mục tiêu phát triển quốc tế (International Development Goals-IDGs): gồm các mục tiêu giảm nghèo, các cải thiện về y tế, giáo dục, bình đẳng giới và bảo vệ môi trường do OECD nhất trí đề ra cho năm 2015.

cấu trúc tài chính quốc tế (international financial architecture): một đại danh để chỉ một hệ thống đặc nhiệm giám sát toàn cầu, ấn định tiêu chuẩn và điều tiết các *luồng vốn* quốc tế.

các thiết chế tài chính quốc tế (international financial

institutions): xem *các thiết chế Bretton Woods.*

laissez-faire: (từ tiếng Pháp có nghĩa là cho phép tuỳ nghi), học thuyết tự do truyền thống cho rằng các lực lượng thị trường phi điều tiết sẽ tối đa hóa hiệu năng và hạnh phúc cho con người.

tăng tỷ lệ tiền vay (leverage): việc sử dụng vay mượn hoặc các kỹ thuật tài chính khác để đầu tư nhiều hơn số tiền mình có, hoặc để đạt được một hiệu quả tương đương.

tự do hóa (liberalisation): sự tháo dỡ hoặc nới bớt các quy định hoặc hạn chế ảnh hưởng tới các giao dịch kinh tế.

khả năng thanh toán (liquidity): sự có sẵn và đủ các nguồn lực để làm nghĩa vụ hoặc đáp ứng yêu cầu - đặc biệt trong hoàn cảnh hiện nay, là có được *luồng vốn ròng* để bảo đảm cân đối *cán cân thanh toán tài khoản vãng lai.*

kinh tế vĩ mô (macroeconomic): liên quan tới kết quả thực hiện hoặc sự tương tác tổng hợp của các chỉ báo kinh tế như: tiêu dùng, đầu tư, hệ thống thuế, chi tiêu của chính phủ, cung ứng tiền mặt, xuất khẩu, nhập khẩu, và các giá cả then chốt như lãi suất và tỷ

giá hối đoái.

các nguyên tắc căn bản của kinh tế vĩ mô (macroeconomic fundamentals): thành tích chung của các chỉ báo *kinh tế vĩ mô,* đặc biệt là những gì liên quan đến *cán cân thanh toán*, thâm hụt thu chi, cung ứng tiền mặt và lạm phát.

nguy cơ khu xử (moral hazard): mối nguy do một biện pháp chính sách sẽ gây ra phản tác dụng đối với các kích thích lợi ích mang lại cho những người đầu cơ trên thị trường. Trong bối cảnh hiện nay, điều này đặc biệt ứng dụng vào nguy cơ khi hỗ trợ các nước đang lâm vào khủng hoảng tài chính (hoặc bảo vệ những người cho các nước đó vay, hoặc những người đầu tư vào các nước đó) sẽ khuyến khích các nước khác (hoặc những kẻ cho vay, những người đầu tư khác) hành động theo cung cách tương tự làm tăng hiểm họa có thêm các cuộc khủng hoảng khác trong tương lai.

quỹ tương hỗ (mutual funds): tập hợp các cổ phiếu, *trái phiếu* do các nhà đầu tư sở hữu và giao cho một nhà đầu tư chuyên nghiệp quản lý. Còn được gọi là quỹ uỷ thác.

TCPCP [tổ chức phi chính phủ] (non-govermental organisations-NGO): trong tiếng Anh thường gọi tắt là NGO, chỉ các tổ chức không vì lợi nhuận hoặc tổ chức tự nguyện. Những tổ chức này bao gồm các cơ quan phát triển hoặc tôn giáo như CAFOD.

NAFTA [Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ] (North American Free Trade Agreenment): một hiệp định thương mại và đầu tư được ký kết giữa Hoa Kỳ, Canađa và Mêhicô.

OECD [Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế] (Organisation for Economic Cooperation and development): tổ chức đại diện cho chính phủ của 29 quốc gia công nghiệp phát triển nhất.

tỷ giá hối đoái neo (pegged exchange) : một *tỷ giá hối đoái cố định* nhưng có thể thay đổi hoặc thỉnh thoảng, hoặc định kỳ (một cách chủ động để tránh những thăng trầm thái quá).

đầu tư gián tiếp (portfolio investmen): đầu tư vào các công cụ tài chính như cổ phần, *trái phiếu* và các *công cụ tài chính phái sinh.*

thay đổi cơ cấu vốn (recapitalise): quá trình các ngân

hàng được cung cấp vốn hoạt động mới, thường là do các chính phủ. Các khoản vay không tốt (nợ khó đòi) cũng thường được các cơ quan công cộng chịu trách nhiệm để tái khởi động hệ thống tài chính.

dự trữ (reserves): kim loại quý và ngoại tệ mạnh do chính phủ nắm giữ.

quay vòng vốn (rollover): cho người vay tái tục các khoản vay nợ hoặc *trái phiếu*, thường là theo hình thức thoả thuận ban đầu.

Các nguyên tắc xã hội (Social Principles): theo gợi ý của Bộ trưởng tài chính Anh, Gordon Brown, *Ngân hàng thế giới* được yêu cầu vào cuối năm 1998 tham khảo với các thiết chế khác như Liên hợp quốc để xây dựng "những nguyên tắc chung của thông lệ tốt" trong các chính sách xã hội.

mạng lưới an sinh xã hội (social safety nets): các chương trình như kế hoạch cấp học bổng, chương trình lương thực và các kế hoạch công trình công ích nhằm xác định giúp đỡ các đối tượng nghèo nhất trong xã hội như lương thực, giáo dục, chăm sóc y tế, và các hỗ trợ khác.

xã hội hóa (socialisation): chuyển các khoản nợ và các

rủi ro từ các chủ thể khu vực tư nhân sang khu vực công.

thuộc chính phủ (sovereign): (như nợ chẳng hạn) do chính phủ của nước đi vay bảo lĩnh.

đầu cơ (speculation): tìm kiếm lợi nhuận bằng cách đặt cược vào sự thay đổi tỷ giá hối đoái, giá cổ phần ngắn hạn, v.v.. Đầu cơ là ngược với đầu tư vào sản xuất để tìm kiếm lợi nhuận bằng cách thúc đẩy tăng gia sản xuất và dịch vụ.

sự ổn định hóa (stabilisation): các biện pháp chính sách *kinh tế vĩ mô* nhằm củng cố *cán cân thanh toán* và/hoặc giảm tỷ lệ lạm phát (còn được gọi là điều chỉnh kinh tế vĩ mô), thường được IMF hỗ trợ. Những biện pháp điển hình là: các chính sách thắt chặt tiền tệ và tín dụng, tăng lãi suất, giảm thâm hụt ngân sách (bằng cách tăng các sắc thuế và/hoặc giảm chi tiêu của chính phủ), và *hạ giá* tỷ giá hối đoái.

điều chỉnh cơ cấu (structural adjustment): một tập hợp các chính sách kinh tế liên quan tới những nguyên nhân cơ cấu của nền kinh tế (như các quy chế, vấn đề quyền sở hữu, thuế suất và phạm vi đánh thuế v.v.), nói chung nhằm tăng hiệu năng kinh tế và cải thiện

thành tích kinh tế về lâu dài bằng cách chuyển nền kinh tế tiến gần hơn với một hệ thống thị trường tự do (ngược với điều chỉnh kinh tế vĩ mô hoặc *ổn định hóa*). Các biện pháp điển hình bao gồm: tư nhân hóa, hạ thấp thuế suất doanh nghiệp, phi điều tiết các thị trường lao động và tài chính, mở cửa thị trường cho nhập khẩu và đầu tư của nước ngoài.

phân cấp quản lý (subsidiarity): khái niệm chuyển giao trách nhiệm nhiều nhất nếu có thể được cho cấp hành chính thấp nhất thích hợp, ví dụ, cấp địa phương thay vì cấp quốc gia, cấp quốc gia thay vì cấp quốc tế.

tồn tục [của việc trả nợ] (sustainability of debt): chỉ một mức trả nợ không quá cao, khả dĩ gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển nhân lực và môi trường dài hạn.

Thuế Tobin (Tobin Tax): một loại thuế do James Tobin, người Mỹ đoạt giải Nobel năm 1981, đề nghị với nội dung là đánh một thuế suất rất thấp vào tất cả giao dịch ngoại hối.

cán cân thương mại (trade balance): sự chênh lệch giữa hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu của một

nước.

UNCTAD [Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển] (United Nations Conference on Trade and Development): Mục đích chính là khuyến khích thương mại và đầu tư quốc tế, với sự chú ý đặc biệt đến hoàn cảnh của các nước đang phát triển.

Ngân hàng thế giới (World Bank): một thiết chế chuyên trách của hệ thống Liên hợp quốc có trách nhiệm cho vay để hỗ trợ phát triển.

Tổ chức thương mại thế giới (World Trade Organisation-WTO): một thiết chế chuyên trách của Liên hợp quốc chịu trách nhiệm các cuộc thương lượng và các luật lệ quốc tế về thương mại quốc tế.

Tác giả xin cảm ơn những người đã giúp đỡ viết nên báo cáo này:

Braxin: Guilherme Delgado, Tim Ireland, Kate Nolan, Aurelio Vianna, và các nhân viên ở Rede Braxin;

Inđônêsia: Imma Mardani, và các nhân viên của Caritas, Camilla Nestor;

Malaisia: Jomo Kwame Sundaram;

Hàn Quốc: Yangho Byeon, Polycarp Choe, Serapina Cha và nhân viên của PSPD, Yeon Hee;

Thái Lan: Hội người nghèo, Nicola Bullard và nhân viên của Tập trung vào phương Nam toàn cầu; Jacques Chai, Voravidh Charoenloet, Victor Karunan, Wipaphan Korkeatkachorn, Rakawin Leechanavanichpan, Northnet (Chiang Mai);

Vương quốc Anh: Mike Bailey, Ha Jôn Chang, Liz Chidley, Jenny Kimmis, Richard Lapper, Rob Mills, Mike Rowson, Andrew Sumner, Angela Wood, David Woodward;

Hoa Kỳ: Jo-Marie Griesgraber, Matt Siegel, Carol Welch.

Đối với **IMF,** Gita Bhatt đã hết lòng giúp đỡ, các giám đốc và quan chức của **Ngân hàng thế giới** cũng như

IMF, cả ở Oasinhtơn cũng như ở các nước bị khủng hoảng đã vui lòng cho tác giả phỏng vấn.

Trên tất cả, tôi xin chân thành cảm ơn các cộng đồng ở cơ sở, những nhà hoạt động công đoàn, công nhân, nông dân, những người không có công ăn việc làm và gia đình của họ ở châu Á và Mỹ Latinh đã không tiếc thời gian, công sức, với lòng mến khách đã giúp cho CAFOD nhìn vào chiều sâu của cuộc khủng hoảng tài chính đối với cuộc sống của người nghèo.

CAFOD là cơ quan viện trợ phát triển chính thức của Giáo hội Thiên chúa giáo ở Anh và xứ Uên. Hoạt động với các đối tác ở 75 nước để khuyến khích phát triển nhân lực, không phân biệt chủng tộc hay tín ngưỡng. CAFOD cũng tiến hành vận động ở Anh và xứ Uên để giải quyết nguyên nhân của nghèo khổ.

CAFOD 1999~Jenny Davidson sản xuất~ Xuất bản lần thứ nhất
Tháng Chín 1999
Duncan Green
Do CAFOD xuất bản
Romero Close, Stockwell Road
London SW9 9TY ~ Tel: 0171 733 7900 ~ Fax: 0171 274 9630. Xin gửi nhận xét và bổ khuyết đến dgreen@cafod.org.uk